



HUỲNH VĂN SƠN (Tổng Chủ biên)
ĐỖ CÔNG NAM – PHẠM MẠNH THẮNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN DUY DŨNG – NGUYỄN NGỌC HOA ĐĂNG
NGUYỄN TRẦN MINH HẢI – ĐỖ THỊ NGUYỆT – NGUYỄN TẤT THÀNH
BÙI THỊ XUYẾN – ĐỖ THỊ THUỶ YẾN

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Giáo dục kinh tế và pháp luật – Lớp 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: THÁI VĨNH THẮNG

Phó Chủ tịch: NGUYỄN THỊ KHƯƠNG

Ủy viên, Thư ký: NGUYỄN THỊ QUÝ

Các ủy viên: ĐOÀN THỊ THOA – PHAN THỊ NHẬT TÀI

NGUYỄN BÍCH DIỆP – HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG – LÂM MINH PHỤC

HUỖNH VĂN SƠN (Tổng Chủ biên)

ĐỖ CÔNG NAM – PHẠM MẠNH THẮNG (đồng Chủ biên)

NGUYỄN DUY DŨNG – NGUYỄN NGỌC HOA ĐẶNG – NGUYỄN TRẦN MINH HẢI

ĐỖ THỊ NGUYỆT – NGUYỄN TẮT THÀNH – BÙI THỊ XUYẾN – ĐỖ THỊ THUỶ YẾN

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực sau mỗi bài học.



MỞ ĐẦU

Giới thiệu khái quát những nội dung cơ bản và tạo hứng thú để dẫn vào bài học mới.



KHÁM PHÁ

Tìm hiểu, khám phá kiến thức, hình thành năng lực qua các hoạt động đọc, quan sát, thảo luận,...



LUYỆN TẬP

Củng cố kiến thức và kĩ năng đã được khám phá, thực hành các hành động cơ bản có liên quan đến chủ đề/ bài học qua các tình huống, bài tập.



VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn qua hoạt động xây dựng dự án, bài viết ngắn, giải quyết tình huống,...



GHI NHỚ

Là những nội dung khái quát mà học sinh cần nhớ sau mỗi bài học.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh, ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù. Nội dung chủ yếu của môn học là những kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế và pháp luật. Từ đó, giúp học sinh vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống kinh tế và pháp luật trong cuộc sống. Những kiến thức này đảm bảo tính phù hợp về lứa tuổi, thiết thực đối với đời sống; giúp học sinh trong việc định hướng nghề nghiệp sau Trung học phổ thông theo học các ngành Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính và Pháp luật,...

Sách **Giáo dục kinh tế và pháp luật 12**, bộ sách *Chân trời sáng tạo* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam gồm 9 chủ đề, được thiết kế thành 16 bài học xoay quanh 2 mạch nội dung: Giáo dục kinh tế và Giáo dục pháp luật. Nội dung của sách bám sát chương trình môn học theo Thông tư số 32/2018/ BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các bài học đều đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, tính sư phạm và tính hệ thống; phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của học sinh. Mỗi bài học được thiết kế thành các hoạt động: **Mở đầu, Khám phá, Luyện tập** và **Vận dụng**; giúp các em chiếm lĩnh những kiến thức về kinh tế và pháp luật; có cơ hội trải nghiệm để phân tích, đánh giá các hiện tượng, xử lý các vấn đề, tình huống trong thực tiễn. Phần giải thích thuật ngữ ở cuối sách sẽ giúp học sinh hiểu rõ hơn về các bài học.

Mong rằng, sách **Giáo dục kinh tế và pháp luật 12**, bộ sách *Chân trời sáng tạo* sẽ là người bạn đắc lực, đồng hành cùng các em trên hành trình trở thành những công dân toàn cầu, có đủ trí tuệ, năng lực để thực hiện hiệu quả trách nhiệm trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập kinh tế quốc tế.

Chúc các em học tập hiệu quả.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
------------------------------	---

LỜI NÓI ĐẦU	3
-------------------	---

PHẦN MỘT: GIÁO DỤC KINH TẾ	5
CHỦ ĐỀ 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	6
Bài 1: Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế	6
CHỦ ĐỀ 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	16
Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế	16
CHỦ ĐỀ 3: BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI	22
Bài 3: Bảo hiểm	22
Bài 4: An sinh xã hội	32
CHỦ ĐỀ 4: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH	39
Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh	39
CHỦ ĐỀ 5: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP	46
Bài 6: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	46
CHỦ ĐỀ 6: QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH	53
Bài 7: Quản lý thu, chi trong gia đình	53
PHẦN HAI: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	61
CHỦ ĐỀ 7: MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ	62
Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế	62
Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác	69
CHỦ ĐỀ 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI	76
Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình	76
Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập	85
Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội	90
Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên	97
CHỦ ĐỀ 9: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ	103
Bài 14: Khái quát chung về pháp luật quốc tế	103
Bài 15: Một số nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ, biên giới quốc gia	109
Bài 16: Một số nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế	120

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	134
-----------------------------------	------------

Phần **MỘT**

GIÁO DỤC KINH TẾ



CHỦ ĐỀ 1

TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 1

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Yêu cầu cần đạt

- Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.
- Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.
- Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.
- Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.



MỞ ĐẦU

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu của các quốc gia; nhằm thực hiện tiến bộ, công bằng và góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Nắm được những nội dung cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế giúp cho mỗi công dân nhận thức được trách nhiệm của bản thân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

► *Hãy chia sẻ hiểu biết của em về thu nhập của người dân Việt Nam trong những năm gần đây*



KHÁM PHÁ

1. Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế



Dựa vào bảng 1.1, hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Nhận xét sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua các năm.
- Cho biết để xác định tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, cần căn cứ vào những chỉ tiêu nào; những chỉ tiêu đó phản ánh điều gì.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong khoảng thời gian nhất định (so với thời kì gốc). Sự gia tăng đó được thể hiện trong quy mô và tốc độ. Trong đó, quy mô và tốc độ tăng trưởng thể hiện sự thay đổi nhanh hay chậm giữa các thời kì.

Tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

❖ **Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**

Tổng giá trị của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ cuối cùng tạo ra trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia trong một thời kì nhất định (thường là một năm). GDP là thước đo đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong một thời điểm nhất định.

Công thức tính (theo cách tiếp cận từ chi tiêu):

$$GDP = C + I + G + (X - M)$$

Trong đó:

C: Chi tiêu của các hộ gia đình

I: Đầu tư tích lũy tài sản (chi tiêu của các doanh nghiệp)

G: Chi tiêu của Chính phủ

X - M: Chi tiêu qua thương mại quốc tế

❖ **Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người)**

Tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia trong năm chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng. GDP/người là chỉ tiêu quan trọng để so sánh, đánh giá trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia hoặc giữa các vùng, tỉnh, thành trong cả nước; là một trong những căn cứ để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

Công thức tính:

$$GDP/người = \frac{GDP \text{ trong năm (tính bằng VND)}}{Dân số \text{ trung bình trong cùng năm}}$$

❖ **Tổng thu nhập quốc dân (GNI)**

Tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kì nhất định. GNI là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế và đo lường, theo dõi sự giàu có của một nền kinh tế.

Công thức tính (theo giá hiện hành):

$$GNI = GDP + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch giữa thu nhập của người lao} \\ \text{động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và} \\ \text{thu nhập của người nước ngoài} \\ \text{ở Việt Nam gửi ra} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch giữa thu nhập} \\ \text{sở hữu nhận được từ nước} \\ \text{ngoài với thu nhập sở hữu} \\ \text{trả cho nước ngoài} \end{array}$$

❖ Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người)

Tổng thu nhập của quốc gia trong năm chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng. GNI/người dùng để đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, tính tỉ lệ nghèo nhằm hoạch định chính sách góp phần nâng cao mức sống, xoá đói, giảm nghèo.

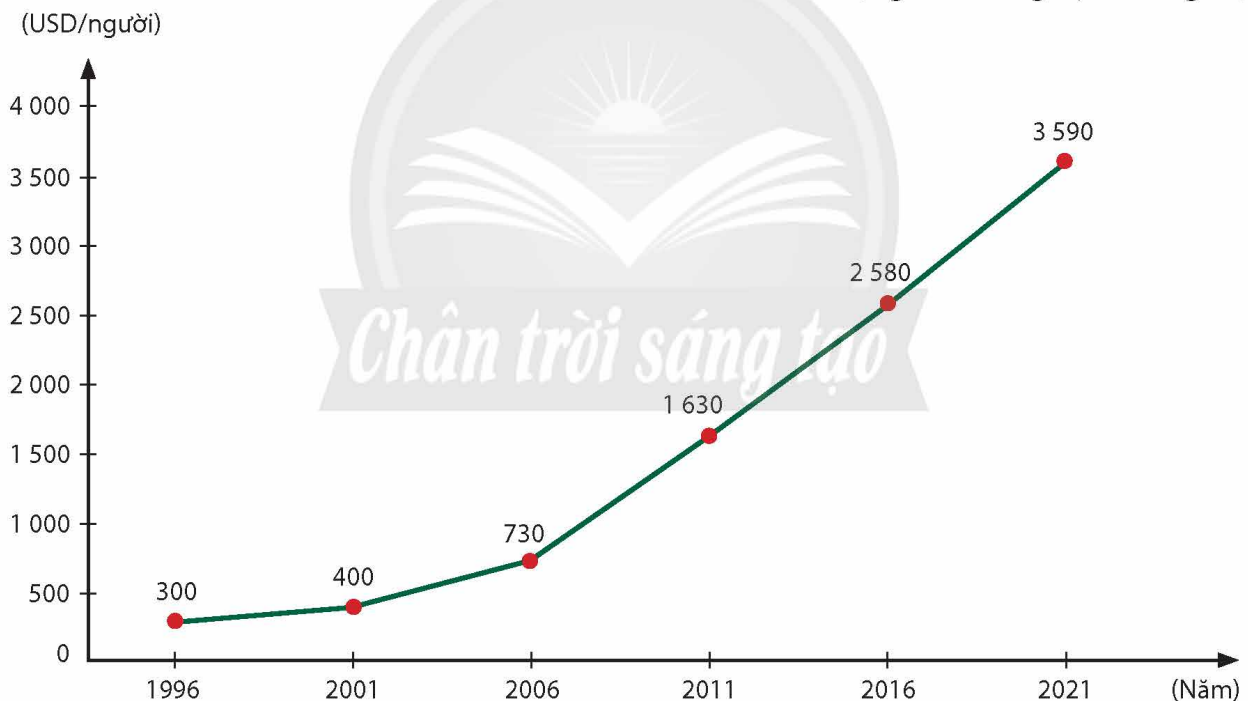
Công thức tính:

$$\text{GNI/người} = \frac{\text{GNI}}{\text{Dân số trung bình cùng năm}}$$

Bảng 1.1. GDP, GDP/người của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
GDP (theo giá so sánh 2010 – tỉ đồng)	4 532 739,40	4 866 315,60	5 005 755,65	5 133 589,06	5 550 616,91
GDP/người (nghìn đồng)	47 879	50 581	51 299	52 118	55 961

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Hình 1.1. Biểu đồ GNI bình quân đầu người của Việt Nam, giai đoạn 1996 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

2. Phát triển kinh tế và các chỉ tiêu của phát triển kinh tế



Dựa vào các biểu đồ, bảng số liệu và thông tin trong bài, em hãy:

- Nhận xét sự phát triển kinh tế của Việt Nam.
- Cho biết em hiểu như thế nào về các chỉ tiêu của phát triển kinh tế; các chỉ tiêu đó phản ánh điều gì.

Phát triển kinh tế là sự tiến bộ về mọi mặt của một nền kinh tế. Quá trình này bao gồm tăng trưởng kinh tế ổn định và dài hạn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo sự tiến bộ, công bằng xã hội.

Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự thay đổi về mặt lượng của nền kinh tế. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi cả về số lượng và chất lượng của nền kinh tế. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là tiền đề vật chất giúp giảm tình trạng đói nghèo, khắc phục lạc hậu, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Ngoài ra, còn góp phần quan trọng trong việc củng cố an ninh quốc phòng, chế độ chính trị; tăng uy tín và vai trò quản lý của Nhà nước. Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu về kinh tế so với các nước phát triển.

Phát triển kinh tế được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

Sự gia tăng của các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP); Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người); Tổng thu nhập quốc dân (GNI); Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người).

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tiến bộ, hợp lý:

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá: tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp trong GDP nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng.

Cơ cấu kinh tế ngành phản ánh trình độ phân công lao động xã hội, thể hiện trình độ phát triển của lực lượng xã hội, trình độ khoa học công nghệ,...

Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội:

Được thể hiện qua các chỉ số cơ bản như:

Chỉ số phát triển con người (HDI): phản ánh sự phát triển của con người trên ba phương diện là sức khoẻ, giáo dục và thu nhập.

Em cần biết



HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao.

Báo cáo Phát triển con người (HDR) toàn cầu 2021 – 2022 được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam công bố tháng 9 – 2022 cho biết. HDI của Việt Nam năm 2021 xếp thứ sáu trong khu vực Đông Nam Á; Singapore có giá trị HDI đạt 0,939 vào năm 2021, đứng thứ nhất trong khu vực Đông Nam Á và thứ 12 trên thế giới.

Cách đọc hệ số Gini:

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45° từ gốc toạ độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45° từ gốc toạ độ). Công thức tính:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

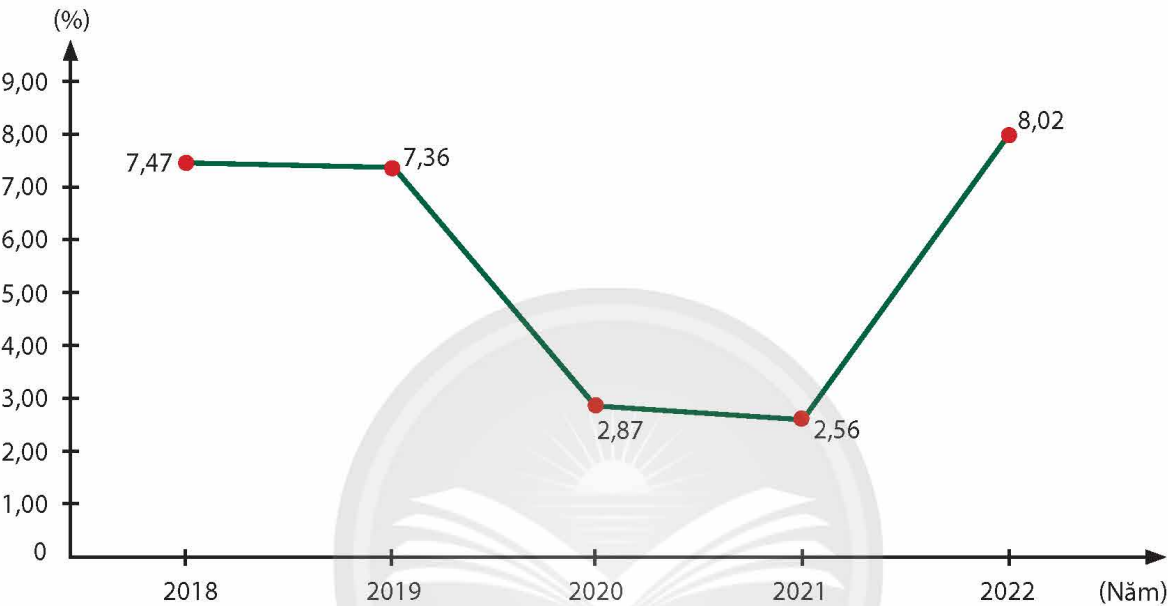
Trong đó:

F_i : tỉ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;
 Y_i : tỉ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Chỉ số đói nghèo: thể hiện qua tỉ lệ nghèo đa chiều, phản ánh những thiếu hụt mà người nghèo phải đối mặt cùng một lúc liên quan đến tiêu chí thu nhập, tiêu chí mức độ thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin).

Chỉ số bất bình đẳng xã hội: thể hiện qua hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini), phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư.



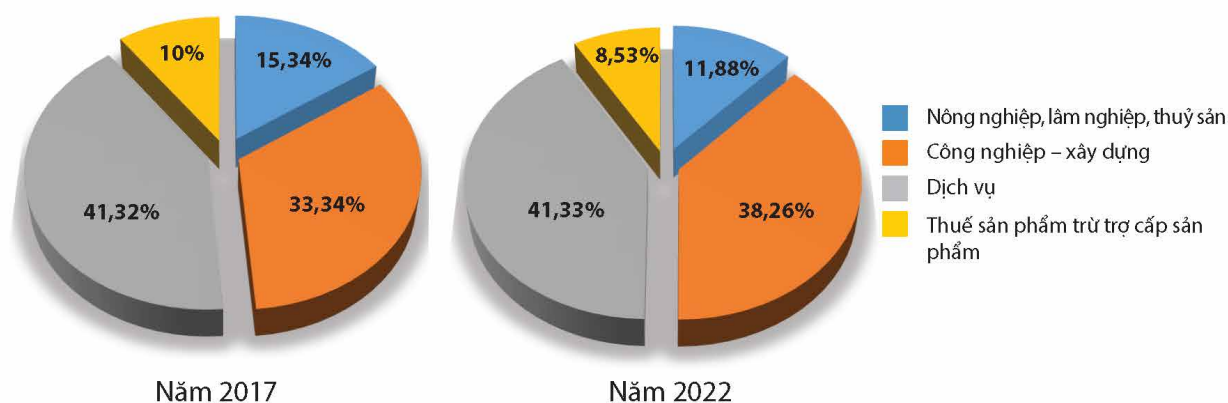
Hình 1.2. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Bảng 1.2. Một số tiêu chí thể hiện sự tiến bộ và công bằng xã hội của Việt Nam

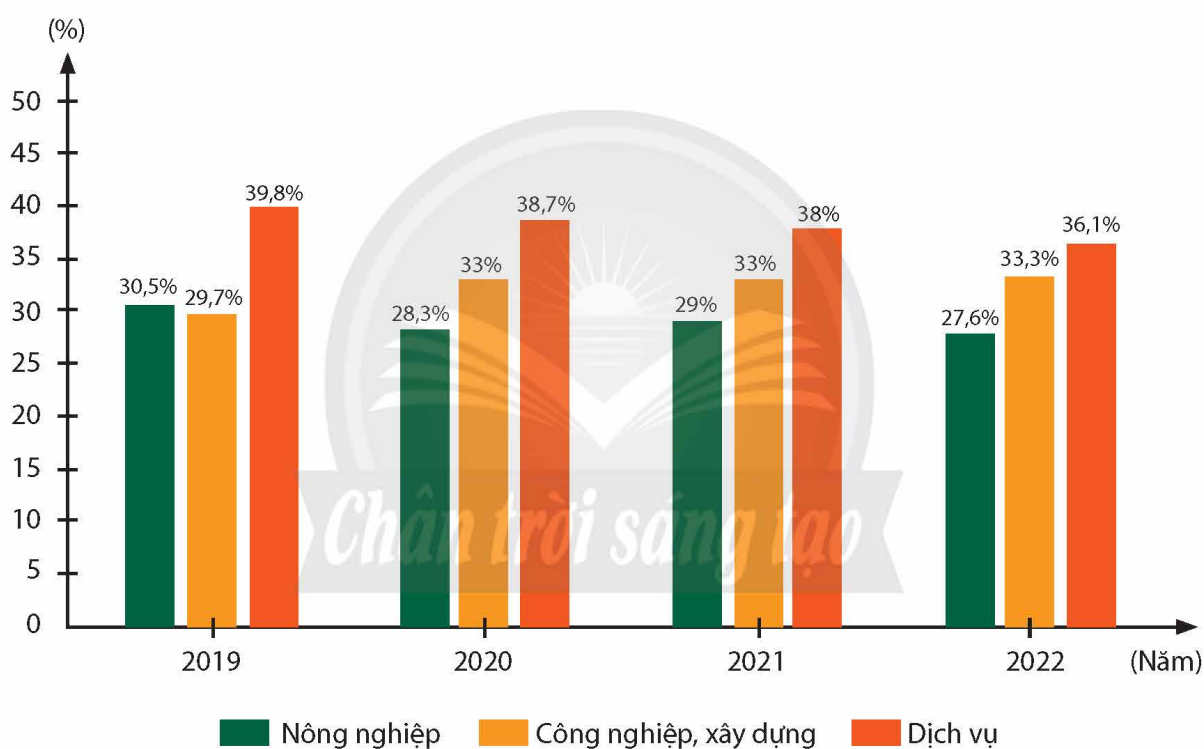
Tiêu chí	Năm			
	2018	2019	2020	2021
Chỉ số phát triển con người HDI	0,693	0,703	0,706	0,726
Tỉ lệ nghèo đa chiều (%)	5,8	5,7	4,8	4,4
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập Gini	0,425	0,423	0,373	0,374

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Hình 1.3. Biểu đồ cơ cấu GDP của Việt Nam phân theo ngành kinh tế, năm 2017 và 2022

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Hình 1.4. Biểu đồ tỷ lệ cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2019 – 2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2019, 2020, 2021, 2022)

3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.
- Làm rõ chủ trương, chính sách phát triển bền vững của Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có mối quan hệ với nhau, tăng trưởng là một nội dung, là điều kiện cần để phát triển bền vững. Nếu vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà không tạo ra sự phát triển bền vững sẽ dẫn tới những tác động tiêu cực đến xã hội và môi trường như: sự chênh lệch lớn về thu nhập và mức sống giữa các nhóm dân cư; bất bình đẳng về thu nhập dẫn đến khủng hoảng về xã hội, gia đình và những tác động tiêu cực đến văn hoá truyền thống, đạo đức, lối sống; khai thác bừa bãi khiến nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường bị huỷ hoại;... Vì những ảnh hưởng tiêu cực ấy nên các quốc gia đều đặt mục tiêu lâu dài là phát triển bền vững.

Phát triển bền vững còn là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế); phát triển xã hội (thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm); bảo vệ môi trường (xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP để thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các ngành, các cấp và các địa phương. Nghị quyết số 136/NQ-CP xác định quan điểm chỉ đạo phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Nghị quyết cũng đưa ra mục tiêu tổng quát của phát triển bền vững là duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hoà bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững. Nghị quyết cũng đã đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam.

Em cần biết



Khái niệm *phát triển bền vững* được công bố lần đầu năm 1987. Khái niệm này được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về môi trường và phát triển (Rio de Janeiro, Brazil, năm 1992) và Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững (Johannesburg, Cộng hoà Nam Phi, năm 2002).



– Các chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP); Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người); Tổng thu nhập quốc dân (GNI); Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người).

– Các chỉ tiêu của phát triển kinh tế:

Chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế (cụ thể là chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế); tiến bộ xã hội (bao gồm các chỉ số phát triển con người, chỉ số đói nghèo và chỉ số bất bình đẳng xã hội).

– Vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế:

+ Tăng trưởng kinh tế là một trong những chỉ tiêu của phát triển kinh tế, phản ánh sự thay đổi về mặt lượng, còn phát triển kinh tế phản ánh sự vận động của nền kinh tế cả về mặt chất;

+ Tạo tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng đói nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân;

+ Tạo điều kiện giải quyết vấn đề việc làm;

+ Tạo tiền đề vật chất để củng cố an ninh quốc phòng, chế độ chính trị, vai trò quản lí của Nhà nước đối với xã hội;

+ Tạo điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu so với các quốc gia khác.

– Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững:

+ Tăng trưởng kinh tế là nội dung cơ bản, điều kiện cần của phát triển bền vững;

+ Tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ dẫn đến những hậu quả như: môi trường, tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt; phân hoá giàu nghèo; sự bất bình đẳng; ảnh hưởng xấu đến văn hoá truyền thống, đạo đức, lối sống,...



LUYỆN TẬP

1. Em hãy phân biệt tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế theo gợi ý dưới đây

NỘI DUNG	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	PHÁT TRIỂN KINH TẾ
Các chỉ tiêu	...?...	...?...
Vai trò	...?...	...?...

2. Nhận định nào sau đây đúng về các chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế? Vì sao?

- a. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng thu nhập quốc dân (GNI).
- b. GDP là một trong những thước đo đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong thời điểm nhất định.
- c. Có thể đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, xác định tỉ lệ nghèo của một quốc gia bằng tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.
- d. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia.
- e. Tăng trưởng kinh tế là thước đo năng lực của một quốc gia biểu hiện qua quy mô tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng.
- g. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế ở một quốc gia trong khoảng thời gian nhất định.

3. Em hãy xác định chỉ tiêu phát triển kinh tế trong các thông tin sau và nhận xét về sự thay đổi của các chỉ tiêu này:

- a. Năm 2020, GNI bình quân đầu người của Việt Nam tăng gần gấp hai lần so với năm 2011. Trong giai đoạn từ 2011 – 2020, trung bình mỗi năm, GNI bình quân đầu người tăng 7%. Trong đó, năm tăng nhiều nhất là năm 2012, tăng 12% so với năm 2011.
- b. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2021 là 0,703, tăng hai bậc trong bảng xếp hạng toàn cầu, từ 117/189 quốc gia vào năm 2019 lên 115/191 quốc gia trong năm 2021. Chỉ số sức khoẻ của Việt Nam đạt mức cao nhất trong ba chỉ số thành phần.
- c. Bất bình đẳng thu nhập trong các tầng lớp dân cư ngày càng giảm khi hệ số Gini giảm từ 0,431 năm 2016 xuống còn 0,373 năm 2020. Thông qua hệ số Gini cho thấy, bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam biến động không nhiều, giảm từ 0,431 xuống 0,373 và nằm trong ngưỡng an toàn, hiệu quả, phù hợp cho mục tiêu tăng trưởng cao.

4. Ý kiến nào dưới đây đúng khi bàn về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững?

- a. Một quốc gia muốn phát triển bền vững, chỉ cần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.
- b. Các quốc gia đều đặt ra mục tiêu phát triển bền vững nhưng muốn phát triển được phải dựa vào tăng trưởng kinh tế.
- c. Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

5. Em hãy cho biết trách nhiệm của thanh niên đối với sự phát triển kinh tế trong thông tin sau:

Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đề ra mục tiêu phấn đấu để đến giữa thế kỉ XXI, nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây chính là điều kiện để thanh niên thể hiện tài năng, sáng tạo, sức trẻ, cống hiến cho sự phát triển của đất nước. Khoa học, công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ cùng với sự phát triển của kinh tế tri thức sẽ tạo ra những cơ hội mới cho thanh niên tiếp cận công nghệ hiện đại và tri thức văn minh của nhân loại trong thời đại mới. Theo *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Đảng đã chỉ rõ nhiệm vụ đối với công tác thanh niên: tăng cường giáo dục thế hệ trẻ lí tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội; xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hoà cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mĩ. Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động, sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp; làm chủ các kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm thông tin về vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với lĩnh vực giáo dục, y tế ở một quốc gia mà em biết.

CHỦ ĐỀ 2

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

BÀI 2

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.
- Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.
- Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.
- Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



MỞ ĐẦU

Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển của mọi quốc gia vì đó là xu thế tất yếu, khách quan. Điều này đang có tác động tích cực, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia. Cho nên, việc tìm hiểu các nội dung về hội nhập kinh tế quốc tế sẽ giúp công dân hiểu rõ trách nhiệm của bản thân và chủ động tham gia vào quá trình đó.

► Em hãy quan sát và cho biết các hình ảnh sau là biểu tượng của tổ chức nào và chia sẻ hiểu biết về tổ chức đó



Hình 2.1.



Hình 2.2.



KHÁM PHÁ

1. Khái niệm và sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết vì sao hội nhập kinh tế quốc tế lại là vấn đề tất yếu đối với các quốc gia và nêu ví dụ minh họa.
- Cho biết em hiểu thế nào là hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung. Quá trình này đòi hỏi mỗi quốc gia khi theo đuổi lợi ích, mục tiêu của mình thông qua việc chủ động hợp tác, liên kết sâu rộng với các quốc gia khác dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị và chấp nhận tuân thủ các chuẩn mực chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế.

Thời đại toàn cầu hoá đã đặt ra nhiều vấn đề chung cần các quốc gia giải quyết như: bùng nổ dân số, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh và sự tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ. Điều đó cho thấy, hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu của thời đại, nhu cầu phát triển của mọi quốc gia. Bên cạnh đó, toàn cầu hoá cũng thúc đẩy các quốc gia tham gia vào phân công lao động quốc tế. Các yếu tố sản xuất được lưu thông toàn cầu khiến các quốc gia không thể không hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập đem lại cho các quốc gia những nguồn lực, cơ hội để phát triển như: thị trường; thành tựu khoa học – công nghệ; nguồn vốn; kinh nghiệm quản lý; các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ phong phú;... Ngoài ra, các quốc gia còn có cơ hội để mở rộng, phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh; tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người dân, ổn định an sinh xã hội. Người tiêu dùng có cơ hội tiếp cận hàng hoá và dịch vụ chất lượng cao, giá cả cạnh tranh,... Đối với những quốc gia đang phát triển, thì hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tốt nhất để rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước khác và phát huy những lợi thế của mình trong phân công lao động quốc tế.

Em cần biết



Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) được thành lập vào năm 1989. Đây là tổ chức hợp tác kinh tế hàng đầu ở khu vực với mục tiêu chủ yếu là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng. APEC hoạt động theo nguyên tắc cùng có lợi, đồng thuận và tự nguyện. Các thoả thuận của APEC được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với lợi ích và trình độ phát triển các nền kinh tế thành viên. Đến nay, APEC có 21 thành viên, Việt Nam trở thành thành viên chính thức vào năm 1998. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC là một bước đi sâu hơn vào con đường hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

2. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Phân biệt các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế và nêu ví dụ minh họa.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra với nhiều hình thức, tùy thuộc vào mức độ tham gia của quốc gia đó với các quan hệ kinh tế đối ngoại. Nhìn tổng thể, hội nhập quốc tế có ba hình thức chính: hội nhập song phương, hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu.

Hội nhập song phương là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau nhằm thiết lập quan hệ kinh tế thương mại giữa các bên.



Việt Nam đã kí kết các hiệp định thương mại song phương với nhiều quốc gia trên thế giới như: Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA, năm 2009); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015);... Theo số liệu từ Thông tấn xã Việt Nam, đến năm 2020, Việt Nam có 30 đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện; có quan hệ ngoại giao với 189/193 nước, có quan hệ kinh tế với 160 nước và 70 vùng lãnh thổ. Điều này đã giúp mở rộng, đa dạng thị trường, chuỗi cung ứng và sản phẩm xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng hoá Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, nâng cao giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực.

Hội nhập khu vực là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực trên cơ sở tương đồng về những điều kiện địa lí, kinh tế, chính trị, xã hội hoặc có chung mục tiêu phát triển cam kết với nhau mở cửa thị trường, cùng hội nhập trên một số lĩnh vực kinh tế, thương mại.

Em cần biết



Xét về cấp độ cam kết tự do hoá thương mại và liên kết quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm:

- Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA): Các nước thành viên thỏa thuận các ưu đãi thương mại nhằm cắt giảm hàng rào thuế quan và mức độ cắt giảm.
- Khu vực mậu dịch tự do (FTA): Các nước thành viên thỏa thuận xóa bỏ hàng rào thuế quan nhưng duy trì chính sách thuế quan riêng đối với các nước ngoài hiệp định.
- Liên minh thuế quan (CU): Các nước thành viên thỏa thuận xóa bỏ hàng rào thuế quan và thiết lập biểu thuế quan chung cho các nước ngoài liên minh.
- Thị trường chung: Ngoài cam kết như trong CU, các nước thành viên thỏa thuận cam kết tự do di chuyển vốn, lao động với nhau.
- Liên minh kinh tế – tiền tệ (EMU): Các nước thành viên tham gia hình thành thị trường chung và cùng thực hiện chính sách kinh tế và tiền tệ chung.



Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) là một trong những khu vực thương mại tự do lớn và có vai trò quan trọng trên thế giới. Thoả thuận AFTA được kí vào ngày 28 – 1 – 1992 tại Singapore. Việt Nam gia nhập AFTA năm 1995. Cơ chế chính để thực hiện AFTA là Hiệp định Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). Việt Nam bắt đầu thực hiện lộ trình giảm thuế từ ngày 1 – 1 – 1996, đưa 875 mặt hàng đầu tiên vào thực hiện CEPT, ở khung thuế suất 0 – 5%.

Hội nhập toàn cầu là quá trình liên kết, gắn kết các quốc gia trên thế giới, cùng nhau tạo ra các thoả thuận thông qua các tổ chức kinh tế toàn cầu nhằm cải thiện thương mại và kinh tế giữa các quốc gia.



Sau 11 năm chuẩn bị với 15 vòng đàm phán, ngày 11 – 1 – 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Điều này đã tạo tiền đề, giúp Việt Nam tiến những bước dài trên con đường hội nhập kinh tế toàn cầu. WTO đã và đang mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam tăng cường thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài, giúp các doanh nghiệp của chúng ta tham gia sâu hơn chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu.



- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực chung của quốc tế.
- Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu của thời đại, nhu cầu phát triển của mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế giúp các quốc gia tiếp cận, sử dụng nguồn lực: vốn, nguồn lao động, tài nguyên và khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lí,...
- Xét theo mức độ, có các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế sau: hội nhập song phương, hội nhập khu vực, hội nhập toàn cầu.
 - + Hội nhập song phương: quá trình liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau nhằm thiết lập quan hệ kinh tế thương mại giữa các bên; hai nước kí kết thực hiện các chính sách và biện pháp mở cửa thị trường bằng các hiệp định song phương về thương mại, kinh tế và đầu tư.

- + Hội nhập khu vực: quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực có những điều kiện địa lí, kinh tế, chính trị, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển cam kết với nhau mở cửa thị trường, cùng hội nhập trên một số lĩnh vực kinh tế, thương mại.
- + Hội nhập toàn cầu: các quốc gia trên thế giới, cùng nhau tạo ra các thoả thuận thông qua các tổ chức kinh tế toàn cầu nhằm cải thiện thương mại và kinh tế giữa các quốc gia.



LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về hội nhập kinh tế quốc tế?

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia tham gia vào nền kinh tế khu vực và thế giới chỉ cần tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.
- Một quốc gia khi tham gia vào một tổ chức nào thì sẽ phải tuân thủ các quy định do tổ chức đó đặt ra.
- Bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế là gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế.

2. Em hãy nhận xét các ý kiến dưới đây về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế giúp các nước tham gia tìm được chỗ đứng thuận lợi hơn trong trật tự thế giới mới.
- Khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thì các nước đang phát triển rút ngắn được khoảng cách tụt hậu so với các nước phát triển.
- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến việc các quốc gia phải đối diện với các vấn đề như: tội phạm xuyên quốc gia, nhập cư và nhập cư bất hợp pháp,...

3. Em hãy đọc các thông tin sau và xác định hình thức hội nhập kinh tế mà Việt Nam tham gia.

- Từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 12 – 1992, hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc duy trì đà phát triển mạnh mẽ, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước, đóng góp cho hoà bình, hợp tác, phát triển ở khu vực và trên thế giới. Hợp tác kinh tế là điểm sáng trong quan hệ hai nước khi Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành những đối tác kinh tế hàng đầu của nhau.

b. Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN (ATISA) được các Bộ trưởng kinh tế của bảy nước thành viên ASEAN kí vào ngày 23 – 4 – 2019 và có hiệu lực từ ngày 5 – 4 – 2021. Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN thiết lập các khuôn khổ để thực hiện các cam kết tự do hoá, giảm các rào cản phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ, tạo nền tảng pháp lí vững chắc và cơ chế minh bạch hơn cho thương mại dịch vụ trong khu vực.

4. Em hãy đọc thông tin sau và thực hiện yêu cầu.

Việt Nam đang đối mặt với thách thức về chất lượng nguồn nhân lực do tỉ lệ lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao chỉ chiếm hơn 11% tổng lực lượng lao động, năng suất lao động thấp hơn nhiều nước trong khu vực ASEAN, năng lực ngoại ngữ hạn chế,... Trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư, số lượng việc làm mới do quá trình chuyển đổi số tạo ra sẽ nhiều hơn gấp bảy lần so với số việc làm bị mất đi. Đến năm 2045, ước tính sẽ có khoảng 10 triệu việc làm mới được tạo ra, chủ yếu trong các ngành dịch vụ hiện đại và một số lượng việc làm mới trong lĩnh vực sản xuất.

– Em hãy cho biết những yêu cầu mới nào được đề cập trong thông tin trên.

– Cho biết mỗi công dân cần làm gì để thích ứng với yêu cầu mới trong hội nhập kinh tế quốc tế.

5. Em hãy đọc các trường hợp sau và nhận xét về việc thực hiện trách nhiệm của các chủ thể sau khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

a. Công ty chế biến thuỷ sản M bị Hoa Kỳ cáo buộc bán phá giá cá tra. Điều này gây ảnh hưởng đến nhiều doanh nghiệp trong nước bởi vì Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam.

b. Doanh nghiệp T chuyên sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đã chủ động tìm hiểu về quy tắc xuất xứ sản phẩm xuất khẩu và các quy định mới của châu Âu như quy định về phát triển bền vững, thoả thuận xanh để nâng cao chất lượng hàng hoá, đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ hàng hoá vào thị trường châu Âu.



Em hãy tìm hiểu và giới thiệu về một tổ chức kinh tế mà Việt Nam đang là thành viên.

CHỦ ĐỀ 3

BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

BÀI 3

BẢO HIỂM



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm bảo hiểm.
- Giải thích được vai trò của bảo hiểm.
- Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.
- Thực hiện được trách nhiệm công dân về bảo hiểm bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.



MỞ ĐẦU

Trong cuộc sống cũng như trong sản xuất, con người luôn có nguy cơ rủi ro, không chỉ thiệt hại về tài sản mà còn thiệt hại về tính mạng, sức khỏe. Bảo hiểm là một trong các công cụ giúp các cá nhân, doanh nghiệp, quốc gia quản lý rủi ro hiệu quả, yên tâm trong cuộc sống và sản xuất kinh doanh. Bảo hiểm không chỉ cần thiết cho việc thực hiện huy động vốn cho nền kinh tế mà còn góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Do đó, việc công dân tham gia bảo hiểm nhằm chủ động quản lý rủi ro là góp phần vào sự phát triển kinh tế, xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ.

► *Em hãy kể tên một số loại bảo hiểm và chia sẻ sự hiểu biết của em về lợi ích của việc tham gia loại hình bảo hiểm đó*



KHÁM PHÁ

1. Khái niệm bảo hiểm và một số loại hình bảo hiểm



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Xác định loại hình bảo hiểm trong các trường hợp.
- Chia sẻ sự hiểu biết của em về lợi ích của việc tham gia các loại hình bảo hiểm.

Trong cộng đồng, bảo hiểm thể hiện tính tương trợ, nhân văn sâu sắc. Bảo hiểm là hoạt động chuyển giao rủi ro giữa bên tham gia bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm thông qua sự cam kết bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì bên cung cấp bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo quy định hoặc thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Sự kiện bảo hiểm hợp lệ phải là sự kiện phải xảy ra một cách khách quan, không do con người chủ đích gây ra nhằm mục đích hưởng lợi từ bảo hiểm và nằm trong phạm vi hợp đồng bảo hiểm đã được thoả thuận.

Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa bên tham gia bảo hiểm và bên cung cấp bảo hiểm, theo đó bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, bên cung cấp bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng. Bên tham gia bảo hiểm là tổ chức hoặc cá nhân kí kết hợp đồng với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng. Người được bảo hiểm là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khoẻ, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên tham gia phải đóng cho bên cung cấp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức thanh toán.

Cùng với sự phát triển của xã hội, có nhiều loại hình bảo hiểm khác nhau. Ở Việt Nam hiện nay, có các loại hình bảo hiểm sau: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thương mại. Mỗi loại hình bảo hiểm có đối tượng, vai trò, ý nghĩa và quy định khác nhau nhưng đều hướng đến thực hiện an sinh xã hội.

Bảo hiểm xã hội là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội. Chủ thể thực hiện do cơ quan nhà nước thành lập, được triển khai từ trung ương đến địa phương; chịu trách nhiệm thu phí và chi trả bảo hiểm. Chủ thể tham gia là người sử dụng lao động, người lao động đóng góp phí cho mình hoặc người khác. Chủ thể được bảo hiểm là người lao động hoặc các thành viên gia đình khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định. Bảo hiểm xã hội là loại hình dịch vụ công, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; có vai trò kinh

Em cần biết



Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014

Điều 2. Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng cho các đối tượng sau:

Người lao động: cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan quân nhân chuyên nghiệp, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên...

Người sử dụng lao động: các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh... có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động...

tế xã hội hướng tới bảo vệ người lao động, có tính cộng đồng, tính nhân đạo, tính nhân văn sâu sắc và là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Bảo hiểm xã hội có hình thức bắt buộc hoặc tự nguyện. Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động phải tham gia và cùng có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng, tự đăng ký tại cơ quan bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm y tế là một phần của loại hình bảo hiểm xã hội mang đầy đủ tính chất của bảo hiểm xã hội, nhằm chăm sóc sức khỏe, bù đắp phần chi phí khám chữa bệnh cho người dân. Chủ thể thực hiện do cơ quan nhà nước thành lập, được triển khai từ trung ương đến địa phương; chịu trách nhiệm thu phí và chi trả phục vụ công tác khám chữa bệnh cho người dân. Chủ thể tham gia là những người dân có nhu cầu bảo hiểm cho sức khỏe của mình hoặc người đại diện cho một tập thể, một tổ chức đứng ra ký hợp đồng bảo hiểm y tế cho thành viên của tập thể, tổ chức đó. Chủ thể được bảo hiểm là người dân gặp rủi ro, ốm đau, bệnh tật được cơ quan bảo hiểm chi trả các khoản chi phí trong quá trình khám điều trị, phẫu thuật trong phạm vi quy định của bảo hiểm. Bảo hiểm y tế thể hiện tinh thần nhân văn, nhân đạo sâu sắc, hướng đến cộng đồng, hỗ trợ khắc phục khó khăn về tài chính, chăm lo sức khỏe cho người dân và là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Bảo hiểm y tế có hình thức bắt buộc và tự nguyện. Ở hình thức bảo hiểm y tế bắt buộc, tất cả các đối tượng trong phạm vi quy định, bất kể có nhu cầu hay không đều phải tham gia. Bảo hiểm y tế tự nguyện là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, do người dân tự nguyện tham gia và được Nhà nước tổ chức thực hiện, không vì mục đích lợi nhuận.

Bảo hiểm thất nghiệp là một phần của loại hình bảo hiểm xã hội mang đầy đủ tính chất của Bảo hiểm xã hội, nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ

Quy định phải tham gia 5 chế độ, đó là:

- + Chế độ ốm đau
- + Chế độ thai sản
- + Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- + Chế độ hưu trí
- + Chế độ tử tuất

Điều 5. Loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện áp dụng cho các đối tượng sau:

Công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Với loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện, luật quy định họ có thể tham gia 2 chế độ sau đây:

- + Chế độ hưu trí
- + Chế độ tử tuất

Em cần biết



Luật Việc làm năm 2013

Điều 42. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

1. Trợ cấp thất nghiệp.
2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm.
3. Hỗ trợ Học nghề.

bảo hiểm thất nghiệp. Chủ thể thực hiện do cơ quan nhà nước thành lập, được triển khai từ trung ương đến địa phương; chịu trách nhiệm thu phí và chi trả phục vụ công tác người lao động. Chủ thể tham gia các chương trình bảo hiểm thất nghiệp là người lao động và người sử dụng lao động, có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp, khoản phí để khắc phục rủi ro xảy ra khi bản thân bị mất việc làm. Chủ thể được bảo hiểm là người lao động tham gia bảo hiểm, có quyền được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi bị mất việc làm trong phạm vi quy định của bảo hiểm. Bảo hiểm thất nghiệp mang ý nghĩa nhân đạo, hỗ trợ tài chính và tinh thần, nâng đỡ cuộc sống cho người lao động khi họ bị mất việc làm và là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Bảo hiểm thất nghiệp có hình thức bắt buộc, không có hình thức tự nguyện. Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp phải là người lao động đang đi làm, đang tham gia hợp đồng lao động, đang là người lao động của một doanh nghiệp.

Bảo hiểm thương mại là hình thức bảo hiểm nhằm góp phần ổn định cuộc sống và sản xuất cho cả cá nhân hay tổ chức tham gia thông qua việc chi trả bồi thường nếu rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra nhờ vào khoản đóng góp phí bảo hiểm cho mình hay cho bên thứ ba. Chủ thể thực hiện do tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành trên cơ sở huy động sự đóng góp của các tổ chức cá nhân tham gia bảo hiểm để hình thành nên quỹ bảo hiểm và phân phối sử dụng chúng để bồi

4. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Theo Điều 43 và Điều 49 Luật Việc làm năm 2013, người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc và được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- + Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ các trường hợp: Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật; Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

- + Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc; đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên.

- + Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

Em cần biết



– Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc là loại bảo hiểm bồi thường cho khách hàng, doanh nghiệp khi có những tổn thất hoặc những thiệt hại do cháy nổ gây ra. Khi tham gia loại bảo hiểm này, người tham gia được bảo hiểm chi trả bảo vệ về người và tài sản, hỗ trợ chi trả xây dựng, sửa chữa lại. Chính phủ nước ta quy định về bảo hiểm cháy,

thường tổn thất có thể xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm. Chủ thể tham gia là bên mua bảo hiểm cho các đối tượng bảo hiểm như: tài sản, con người, sức khỏe và tính mạng, trách nhiệm dân sự quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Chủ thể được bảo hiểm là người mua bảo hiểm hoặc bên thứ ba (gia đình, người thân,...). Bảo hiểm thương mại góp phần ổn định tài chính, giảm bớt nỗi lo cho người tham gia đóng bảo hiểm. Bảo hiểm thương mại mang tính chất tự nguyện, có yếu tố kinh doanh dịch vụ giữa người tham gia và công ty bảo hiểm. Căn cứ vào đối tượng, bảo hiểm thương mại có ba nhóm: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm.

Trường hợp 1

Bà A làm việc tại Công ty H được tám năm. Bà xin nghỉ việc do thay đổi nơi sinh sống. Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 46 Luật Việc làm 2013: “Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập”, bà sẽ được hưởng trợ cấp thất nghiệp, bà có thể nộp hồ sơ tại tất cả các trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập để hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Trường hợp 2

Chị T làm việc trong doanh nghiệp nhà nước có hưởng lương và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Vì lí do sức khỏe, chị đã nghỉ việc và mở cửa hàng kinh doanh tại nhà. Nhằm chủ động quản lí rủi ro, giảm mối lo tài chính khi về già, chị T đã tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện để hưởng các quyền lợi về chế độ hưu trí, y tế và tử tuất.

nổ bắt buộc trong Nghị định số 23/2018/ NĐ-CP và Nghị định số 97/2021/NĐ-CP sửa đổi một số điều của nghị định 23/2018/NĐ-CP. Các cơ sở cần phải lưu ý về bảo hiểm cháy nổ được quy định trong phụ lục I của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP: học viện, trường học; bệnh viện; trung tâm hội nghị, nhà hát; bảo tàng, thư viện; chợ; cơ sở phát thanh, truyền hình, nhà chung cư; khách sạn, nhà nghỉ;...

– Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022

Điều 8. Bảo hiểm bắt buộc (trích)

1. Bảo hiểm bắt buộc là sản phẩm bảo hiểm nhằm mục đích bảo vệ lợi ích công cộng, môi trường và an toàn xã hội.

2. Bảo hiểm bắt buộc bao gồm:

a) Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

b) Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

c) Bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

d) Bảo hiểm bắt buộc quy định tại luật khác đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

– Luật Giao thông đường bộ năm 2008

Điều 3. Giải thích từ ngữ (trích)

18. *Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi là *xe cơ giới*) gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.

Trường hợp 3

Ông C là nhân viên của một công ty dệt may và có tham gia bảo hiểm y tế. Do bị ốm đau, ông phải nằm viện điều trị trong thời gian dài. Theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), áp dụng chế độ ốm đau và điều kiện hưởng chế độ ốm đau đối với các nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, ông C được quỹ bảo hiểm y tế hỗ trợ chi trả một phần chi phí điều trị.

Trường hợp 4

Chị B làm việc tại Doanh nghiệp H và đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm. Do khủng hoảng kinh tế, Doanh nghiệp H phải chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh, chị B bị chấm dứt hợp đồng lao động khiến cuộc sống của chị và gia đình gặp nhiều khó khăn. Chị đã làm hồ sơ gửi đến Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để nhận được khoản trợ cấp thất nghiệp. Khoản tiền này đã giúp chị và gia đình ổn định cuộc sống trong thời gian chờ tìm kiếm công việc mới.

Trường hợp 5

Gia đình ông N có hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới với Công ty Bảo hiểm B cho xe ô tô của gia đình ông. Trong thời gian hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm, xe ô tô của gia đình ông bị hư hỏng do tai nạn. Ông đã báo cho Công ty B kịp thời cử nhân viên đến xác minh vụ việc. Sau khi khấu trừ một số chi tiết, Công ty B đã bồi hoàn cho gia đình ông N số tiền theo quy định.

2. Vai trò của bảo hiểm



Dựa vào hình 3.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết bảo hiểm có vai trò gì đối với người tham gia; sự phát triển kinh tế, xã hội.
- Nhận xét sự đóng góp của bảo hiểm vào ngân sách nhà nước.

Bảo hiểm có các vai trò sau:

Đối với người tham gia, bảo hiểm cung cấp các khoản bồi thường, trợ cấp, giúp họ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất kinh doanh khi gặp rủi ro. Bảo hiểm đã thực sự trở thành một trong những trụ cột đảm bảo an sinh xã hội cho người dân. Ở Việt Nam, số người tham gia và được thụ hưởng bảo hiểm ngày càng tăng. Doanh thu bảo hiểm đáp ứng nhu cầu chi trả bồi thường, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia, giúp họ yên tâm trong cuộc sống.



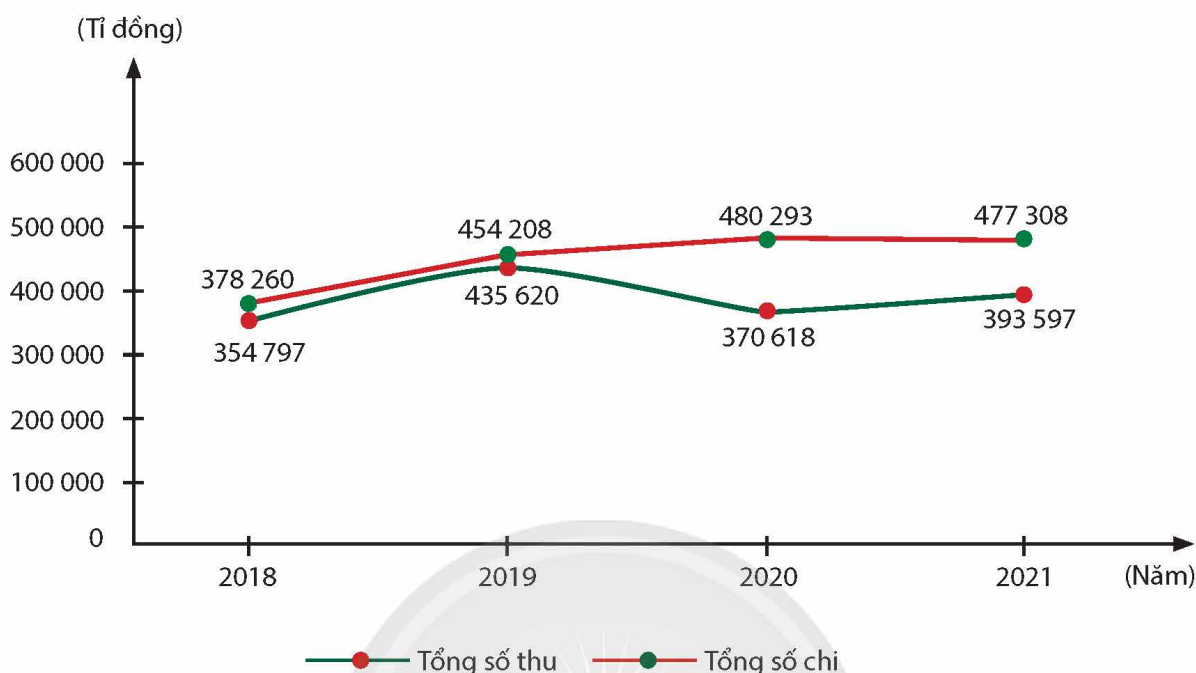
Với quan điểm xuyên suốt "Lấy người dân, doanh nghiệp làm chủ thể, trung tâm phục vụ" ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam luôn nỗ lực đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các quyền lợi của người tham gia, thụ hưởng. Theo số liệu của Bảo hiểm xã hội, năm 2022, Ngành đã giải quyết hơn 95 nghìn hồ sơ hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội; đảm bảo chi trả kịp thời, an toàn cho hơn 3,3 triệu người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; chi trả hơn 10,9 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe; gần 1 triệu người hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp; 151,4 triệu lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế nội trú và ngoại trú.

Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, bảo hiểm có vai trò quan trọng giúp ổn định xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững; góp phần ổn định tài chính cho các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; đảm bảo các khoản đầu tư vốn cho dự án và là một trong những kênh huy động, cung cấp vốn cho nền kinh tế quốc dân. Xét về mặt xã hội, bảo hiểm góp phần quan trọng đảm bảo an sinh xã hội, phân phối lại thu nhập, hướng tới bảo vệ người lao động; góp phần ngăn ngừa, đề phòng và hạn chế tổn thất; giúp cho xã hội an toàn và trật tự hơn; tạo thêm việc làm cho người lao động. Đồng thời, tạo nên một nếp sống tiết kiệm trên phạm vi toàn xã hội, là chỗ dựa tinh thần cho mọi người dân, mọi tổ chức kinh tế – xã hội.



Theo số liệu của Hiệp hội Bảo hiểm, năm 2023, thị trường bảo hiểm của Việt Nam có 82 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Trong đó, có 31 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 19 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 29 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; 1 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Tổng tài sản của thị trường bảo hiểm ước đạt 913 336 tỉ đồng. Tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 227 596 tỉ đồng, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng 2%; chi trả quyền lợi bảo hiểm khoảng 86 467 tỉ đồng, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường bảo hiểm hoạt động ngày càng hiệu quả, thể hiện rõ vị trí, vai trò đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Đối với Nhà nước, bảo hiểm là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ mô, tạo ra sự tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế; đóng góp vào ngân sách nhà nước, góp phần ổn định và tăng thu cho ngân sách, thúc đẩy mối quan hệ kinh tế đối ngoại giữa các nước.



Hình 3.1 Biểu đồ đóng góp của bảo hiểm vào ngân sách nhà nước giai đoạn 2018 – 2021

(Theo Niên giám thống kê năm 2022, Tổng cục Thống kê, 2022)

- Bảo hiểm là sự cam kết bồi thường của bên cung cấp bảo hiểm với bên tham gia bảo hiểm về những rủi ro, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, nhằm mục đích ổn định kinh tế cho người tham gia và hướng tới đảm bảo an sinh xã hội.
- Một số loại hình bảo hiểm như sau:
 - + Bảo hiểm xã hội là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.
 - + Bảo hiểm y tế là sự đảm bảo được chi trả, bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khám chữa bệnh cho người tham gia nhằm chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh nếu chẳng may bị ốm đau, bệnh tật,... trên cơ sở đóng phí vào quỹ bảo hiểm y tế.
 - + Bảo hiểm thất nghiệp là sự đảm bảo được bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

+ Bảo hiểm thương mại là hoạt động kinh doanh bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm mà các tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm cho mình hay cho bên thứ ba theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

– Vai trò của bảo hiểm:

+ Đối với người tham gia bảo hiểm: được cung cấp các khoản bồi thường hoặc trợ cấp góp phần ổn định đời sống, khôi phục sản xuất kinh doanh.

+ Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội: góp phần ổn định sản xuất và phát triển kinh tế; tạo thêm việc làm cho người lao động.

+ Đối với Nhà nước: đóng góp vào ngân sách giúp Nhà nước ổn định xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển.



LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về khái niệm bảo hiểm?

a. Người tham gia bảo hiểm thực hiện chuyển giao rủi ro cho tổ chức bảo hiểm trên cơ sở đóng phí bảo hiểm.

b. Bảo hiểm là sự chia sẻ tổn thất cho những người tham gia, hoạt động theo nguyên tắc “số đông bù số ít”, thể hiện tính nhân văn sâu sắc.

c. Khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, ngay lập tức người tham gia bảo hiểm sẽ được bồi hoàn theo hợp đồng bảo hiểm.

d. Việc tham gia bảo hiểm giúp các cá nhân, tổ chức quản lí rủi ro hiệu quả và nhanh chóng ổn định sản xuất kinh doanh.

2. Em hãy nhận xét về vai trò của bảo hiểm qua các thông tin sau:

a. Bảo hiểm xã hội giúp người lao động nhanh chóng khắc phục tổn thất về vật chất và tinh thần, ổn định cuộc sống và yên tâm sản xuất.

b. Bảo hiểm y tế hỗ trợ những người tham gia bảo hiểm y tế khắc phục khó khăn về tài chính, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng và góp phần làm giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

c. Bảo hiểm thất nghiệp mang ý nghĩa nhân đạo, góp phần hỗ trợ tài chính và tinh thần cho người lao động lao động khi họ bị mất việc làm, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp, góp phần vào sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

d. Thị trường bảo hiểm Việt Nam hoạt động hiệu quả. Ngành bảo hiểm phát triển thu hút số lượng lớn lao động, tạo việc làm và đem lại thu nhập cao cho người lao động.

3. Em hãy phân biệt các loại hình bảo hiểm theo gợi ý trong bảng dưới đây:

Nội dung	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm thương mại
Đối tượng tham gia	...?...	...?...	...?...	...?...
Mục đích	...?...	...?...	...?...	...?...
Vai trò, ý nghĩa	...?...	...?...	...?...	...?...

4. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi:

a. Ông A phải nghỉ việc vì sức khoẻ không đảm bảo. Ông quyết định tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện để được hưởng lương hưu khi đủ tuổi.

b. Chủ toà nhà H đã kí hợp đồng bảo hiểm cháy nổ với doanh nghiệp bảo hiểm. Chủ toà nhà này cho rằng việc tuân thủ đúng quy định của Nhà nước về bảo hiểm cháy nổ sẽ bảo vệ tính mạng và tài sản cho các đơn vị thuê văn phòng.

c. Anh Q đã làm thủ tục để được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi nghỉ việc. Sau đó, anh đã tìm được việc làm mới nhưng không khai báo với cơ quan bảo hiểm để tiếp tục nhận trợ cấp.

– Em có nhận xét gì về việc làm của chủ thể trong các trường hợp trên?

– Công dân cần làm gì để phát huy trách nhiệm của bản thân trong lĩnh vực bảo hiểm?

5. Em hãy trình bày bài thuyết trình về vai trò của bảo hiểm đối với bản thân và người thân khi tham gia.



VẬN DỤNG

Em hãy viết một bài giới thiệu và những lưu ý khi tham gia một loại hình bảo hiểm mà em yêu thích.

**Yêu cầu cần đạt**

- Nêu được khái niệm an sinh xã hội và vai trò của an sinh xã hội.
- Giải thích được vai trò của an sinh xã hội.
- Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.
- Thực hiện được trách nhiệm công dân về an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.

**MỞ ĐẦU**

Điều 34 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 ghi nhận: “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội”. Thông qua hệ thống an sinh xã hội, Nhà nước tiến hành phân phối lại thu nhập, dịch vụ cho người nghèo, những nhóm xã hội yếu thế dễ bị tổn thương, góp phần giảm nghèo bền vững và thu hẹp bất bình đẳng xã hội. Thực hiện tốt an sinh xã hội là cơ sở và điều kiện để người dân được thụ hưởng nhiều hơn thành quả phát triển kinh tế – xã hội.

► *Em hãy kể một số chính sách, hoạt động an sinh xã hội và cho biết ý nghĩa của các chính sách đó đối với xã hội*

**KHÁM PHÁ****1. Khái niệm và một số chính sách an sinh xã hội**

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết thế nào là an sinh xã hội.
- Nhận xét kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Kể tên các chính sách an sinh xã hội và nêu ý nghĩa của từng chính sách.

An sinh xã hội là hệ thống các chính sách, chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội nhằm hỗ trợ, giúp đỡ toàn xã hội, các cá nhân gặp phải rủi ro hoặc biến cố xã hội; bảo đảm cho mọi người dân có

được mức tối thiểu về thu nhập, cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, đem lại hạnh phúc, an bình cho nhân dân.

An sinh xã hội bền vững được xây dựng phù hợp với bối cảnh phát triển bền vững của quốc gia, đó là phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, công bằng xã hội. Công bằng đảm bảo cho mọi đối tượng trong xã hội đều được tiếp cận và hưởng các dịch vụ cơ bản. Chính vì vậy, an sinh xã hội bền vững là một thành phần không thể thiếu trong phát triển xã hội.

Ở Việt Nam, hệ thống chính sách an sinh xã hội gồm: chính sách việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo; chính sách bảo hiểm xã hội; chính sách trợ giúp xã hội; chính sách dịch vụ cơ bản.

Chính sách việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo: tăng cường cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người lao động yếu thế.

Em cần biết



Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, *an sinh xã hội* là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các cá nhân và hộ gia đình nhằm bảo đảm tiếp cận y tế và bảo đảm thu nhập, đặc biệt trong trường hợp già yếu, thất nghiệp, ốm đau, tàn tật, tai nạn lao động, thai sản hoặc thiếu người nuôi dưỡng.



Theo Niên giám thống kê 2022, chính sách việc làm của Việt Nam đã hỗ trợ người lao động có việc làm và thu nhập, chất lượng cuộc sống nâng lên. Năm 2022, lao động có việc làm trong các ngành kinh tế đạt 50,6 triệu người. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2022 là 2,21%. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên 55 961 000 đồng. Công tác giảm nghèo đạt kết quả nổi bật, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo từ gần 60% vào năm 1986 đã giảm xuống còn dưới 3%.

Chính sách bảo hiểm xã hội: giúp người lao động và gia đình của họ phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, ổn định cuộc sống khi thu nhập bị giảm hoặc bị mất khi gặp phải rủi ro trong quá trình lao động như: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí, tử tuất.



Theo Niên giám thống kê năm 2022, chính sách bảo hiểm xã hội Việt Nam đóng vai trò trung tâm trong lưới an sinh xã hội, giúp người lao động chống đỡ các rủi ro mất hoặc suy giảm thu nhập nếu người lao động không may không thể làm việc, mất việc làm do bệnh tật, thai sản, tai nạn lao động,... hoặc nghỉ hưu do tuổi già. Năm 2021, số người tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tăng. Tổng số thu bảo hiểm đạt 477,3 nghìn tỉ đồng, tổng số chi bảo hiểm đạt 393,6 nghìn tỉ đồng.

Chính sách trợ giúp xã hội: hỗ trợ thường xuyên đối với người có hoàn cảnh đặc thù và hỗ trợ đột xuất cho người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống khi gặp các rủi ro như: trẻ mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi, người dân gặp thiên tai, dịch bệnh...



Theo Cục Bảo trợ xã hội, chính sách trợ giúp xã hội tại Việt Nam hướng vào hỗ trợ hộ nghèo về bảo hiểm y tế, sản xuất, tiền điện; hỗ trợ dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số. Cả nước đã thành lập được 425 cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, chăm sóc trẻ em, người tâm thần và 23 trung tâm công tác xã hội. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ động cứu trợ kịp thời cho người dân, hỗ trợ 182 900 tấn gạo cứu đói cho gần 12,194 triệu lượt nhân khẩu và hàng nghìn tỉ đồng cho các địa phương khắc phục hậu quả do thiên tai, dành hàng trăm tỉ đồng chăm lo cho người dân có hoàn cảnh khó khăn vào các dịp lễ, tết.

Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản: giúp người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin truyền thông ở mức tối thiểu.



Theo Niên giám thông kê năm 2022, Việt Nam luôn chú trọng bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản, đã đạt được các kết quả như:

Về giáo dục tối thiểu: Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Về y tế tối thiểu: công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được tăng cường. Số giường bệnh bình quân là 31,7 giường bệnh/1 vạn dân. Số bác sĩ là 99,6 nghìn người, đạt số bình quân 10 bác sĩ/1 vạn dân. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 87,6%.

Về công tác phát triển nhà ở: được quan tâm, đẩy mạnh, nhất là cho người có công, các đối tượng chính sách và người có thu nhập thấp. Diện tích bình quân nhà ở đạt 24 m²/người.

Về văn hoá, thông tin và thể dục thể thao: xuất bản 32,6 nghìn đầu sách với 539,9 triệu bản, số toà soạn báo, tạp chí là 808 đơn vị; Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nước chủ nhà đăng cai tổ chức SEA Games 31, xếp thứ nhất toàn đoàn.

2. Vai trò của an sinh xã hội



Dựa vào bảng 4.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Nhận xét gì kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.
- Cho biết an sinh xã hội có vai trò gì đối với các đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội; sự phát triển kinh tế, xã hội và Nhà nước.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội là cơ sở, điều kiện để người dân được thụ hưởng nhiều hơn thành quả phát triển kinh tế – xã hội. Ở Việt Nam, an sinh xã hội có những vai trò quan trọng sau:

Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội: An sinh xã hội hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên; bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân. Đồng thời, an sinh xã hội còn trợ giúp xã hội cho những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương khi không có khả năng tạo thu nhập.

Đối với sự phát triển kinh tế, xã hội: Chính sách xã hội tích cực, nhân văn đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đời sống người dân, từng bước thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển. Việc chăm lo, bảo đảm cho con người Việt Nam có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phản ánh tính ưu việt, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, thúc đẩy gắn kết và phát triển xã hội.

Đối với Nhà nước: Hệ thống chính sách xã hội đồng bộ, toàn diện, bảo đảm quyền an sinh xã hội của người dân, giúp Nhà nước giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao hiệu quả quản lí. Mục tiêu cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân, giúp Nhà nước giữ vững ổn định chính trị, xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.



Theo Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng, trong giai đoạn 2016 – 2020, hệ thống an sinh xã hội Việt Nam đã đảm bảo công bằng, toàn diện, tiếp cận được chuẩn quốc tế, đảm bảo người dân được thụ hưởng nhiều hơn thành quả phát triển kinh tế – xã hội. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện và bảo đảm, Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp cơ cấu lại lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trong nước và đưa người lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài. Chương trình mục tiêu quốc gia đã hướng đến giảm nghèo bền vững, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của cả nước đã giảm. Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

**Bảng 4.1. Một số kết quả thực hiện an sinh xã hội của Việt Nam
giai đoạn 2018 – 2022**

Nội dung	2018	2019	2020	2021
Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương (nghìn người)	54 282,5	54 659,2	53 609,6	49 072,0
Tỉ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương (%)	2,19	2,17	2,48	3,20
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (nghìn đồng)	3 874	4 295	4 250	4 205
Tỉ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)	6,8	5,7	4,8	4,4
Số người tham gia bảo hiểm xã hội (nghìn người)	14 732,3	15 762,1	16 163,9	16 546,8
Số người tham gia bảo hiểm y tế (nghìn người)	83 540,5	85 745,4	87 978,0	88 837,2
Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (nghìn người)	12 643,1	13 391,9	13 323,9	13 394,9

(Theo Niên giám thống kê năm 2022, Tổng cục Thống kê 2022)



- An sinh xã hội là hệ thống các chính sách, chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội nhằm bảo đảm cho mọi người dân có được mức tối thiểu về thu nhập, cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, đem lại hạnh phúc, an bình cho nhân dân.
- Một số chính sách an sinh xã hội:
 - + Chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững, tăng cường cơ hội có việc làm cho người lao động yếu thế.
 - + Chính sách bảo hiểm xã hội giúp người lao động và gia đình của họ phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, ổn định cuộc sống khi thu nhập bị giảm hoặc bị mất khi gặp phải rủi ro.
 - + Chính sách trợ giúp xã hội hỗ trợ thường xuyên đối với người có hoàn cảnh đặc thù và hỗ trợ đột xuất cho người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống khi gặp các rủi ro.

+ Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản giúp người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu.

– Vai trò của an sinh xã hội:

+ Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội:

- Hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro do các biến cố trong cuộc sống;
- Trợ giúp xã hội cho những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương khi không có khả năng tạo thu nhập.

+ Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội:

- Góp phần nâng cao chất lượng đời sống người dân, từng bước thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển;
- Đóng góp vào sự ổn định chính trị – xã hội và phát triển kinh tế bền vững, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa.

+ Đối với Nhà nước:

- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao hiệu quả quản lí nhà nước;
- Giữ vững ổn định chính trị, xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.



LUYỆN TẬP

Chân trời sáng tạo

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về an sinh xã hội?

- Mọi người dân đều có quyền hưởng an sinh xã hội thông qua các chương trình, kế hoạch của Nhà nước.
- An sinh xã hội hướng tới đảm bảo mức tối thiểu về thu nhập, cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người dân.
- Nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân, đem lại hạnh phúc, an bình cho nhân dân, Nhà nước thực hiện các chính sách xã hội.
- Hệ thống an sinh xã hội chỉ tập trung vào giải quyết vấn đề giảm nghèo.

2. Em nhận xét gì về hoạt động thực hiện chính sách an sinh xã hội sau?

- Ngành y tế đã triển khai nhiều giải pháp giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên và tăng cường nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; phát triển và nhân rộng mô hình bác sĩ gia đình.

b. Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên được áp dụng hỗ trợ cho học sinh, sinh viên quy định tại Điều 2 Quyết định 157/2007/QĐ-TTg và khoản 1 Điều 1 Quyết định 05/2022/QĐ-TTg đã hỗ trợ học sinh, sinh viên trang trải chi phí học tập, sinh hoạt, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại,...

c. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, phong trào "Toàn dân chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng", các quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ngày càng phát triển sâu rộng, được xã hội hưởng ứng, trở thành nét đẹp truyền thống của dân tộc.

d. Nhiều địa phương tổ chức các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần, sức khỏe cho người cao tuổi bằng các nguồn lực xã hội hoá, duy trì các hoạt động thăm khám, chăm sóc sức khỏe, các phong trào văn hoá, thể dục thể thao dành cho người cao tuổi. Những hoạt động này có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng dân số trong cả nước.

3. Em hãy trình bày bài thuyết trình về vai trò của chính sách an sinh xã hội và nêu ví dụ để làm rõ vai trò của chính sách đó.

4. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

a. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại tỉnh B tích cực hỗ trợ người dân vùng lũ lụt tiền, quà cứu trợ sớm vượt qua khó khăn, ổn định đời sống và sản xuất.

b. Chủ doanh nghiệp A đã tham gia đóng góp vào Quỹ xoá đói giảm nghèo của địa phương. Đồng thời, vận động người thân giúp đỡ các hộ gia đình gặp khó khăn, giúp họ vươn lên trong cuộc sống.

c. Doanh nghiệp T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

– Em có nhận xét gì về việc làm của các chủ thể qua các trường hợp trên?

– Theo em, học sinh thực hiện trách nhiệm của công dân về an sinh xã hội như thế nào?

VẬN DỤNG

Em hãy kể tên một số hoạt động thực hiện chính sách an sinh xã hội, kết quả thực hiện và nêu vai trò của chính sách an sinh xã hội ở địa phương.

CHỦ ĐỀ 4

LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

BÀI 5

LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.
- Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh.
- Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.
- Lập được kế hoạch kinh doanh và mô tả được kế hoạch kinh doanh của bản thân dưới hình thức bài tập thực hành.



MỞ ĐẦU

Kế hoạch kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt các hoạt động và góp phần vào thành công của chủ thể kinh doanh. Bản kế hoạch kinh doanh càng cụ thể, chi tiết thì khả năng hiện thực hoá ý tưởng kinh doanh càng cao. Vì vậy, chủ thể kinh doanh cần nắm rõ các bước để lập được bản kế hoạch kinh doanh phù hợp với năng lực cạnh tranh.

► *Em có ý tưởng kinh doanh một sản phẩm, hãy cho biết các bước em làm để hiện thực hoá ý tưởng đó*



KHÁM PHÁ

1. Kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết lập kế hoạch kinh doanh có ý nghĩa như thế nào đối với chủ thể. Nêu ví dụ minh hoạ.
- Cho biết bản kế hoạch kinh doanh có các nội dung gì. Làm rõ vai trò của từng nội dung và lấy ví dụ minh hoạ.

Kế hoạch kinh doanh là tài liệu trình bày ý tưởng kinh doanh và cách thức thực hiện ý tưởng đó. Kế hoạch kinh doanh xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược, công việc dự định thực hiện và cách đạt được mục đích và mục tiêu kinh doanh.

Kế hoạch kinh doanh giúp xác định mục tiêu, chiến lược thị trường, đưa ra phương hướng và phương thức thực hiện từ đó nâng cao xác suất thành công trong hoạt động kinh doanh của chủ thể. Sẽ có nhiều rủi ro xảy ra với chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư khi khởi nghiệp hoặc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, do đó, việc điều chỉnh, sửa chữa, bổ sung kế hoạch kinh doanh thường dễ dàng hơn và chi phí thấp hơn so với việc đã thực hiện mà phải sửa đổi. Bên cạnh đó, kế hoạch kinh doanh tốt còn giúp tăng khả năng huy động vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Cũng như giúp chủ thể đưa ra những quyết định tốt hơn trong quá trình kinh doanh.

Bản kế hoạch kinh doanh gồm các nội dung sau:

TÓM TẮT KẾ HOẠCH KINH DOANH:

Tên kế hoạch; ý tưởng kinh doanh; tổng quan về doanh nghiệp; đối tượng khách hàng; sản phẩm và dịch vụ; phân tích thị trường (đối thủ, điều kiện thuận lợi và khó khăn)

ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH:

Xác định tính khả thi của ý tưởng kinh doanh; mô tả sản phẩm/ dịch vụ; mô tả doanh nghiệp; xác định các nhiệm vụ, phương án với mục đích dài hạn; tóm tắt phần trọng tâm nhất trong bản kế hoạch

MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH:

Các mong muốn, kì vọng đạt được trong một khoảng thời gian nhất định; mục tiêu và kế hoạch kinh doanh dài hạn của từng thời kì; chiến lược kinh doanh tổng thể, dài hạn điều khiển các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu đặt ra

CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Đánh giá thị trường: những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn trong quá trình kinh doanh; khách hàng mục tiêu; đối thủ cạnh tranh

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG:

Kế hoạch sản xuất/ cung ứng dịch vụ; kế hoạch tổ chức vận hành, quản lí; kế hoạch marketing; kế hoạch tài chính; kế hoạch nhân sự

RỦI RO TIỀM ẨN VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ:

Nghiên cứu, phân tích đánh giá nguy cơ có khả năng xuất hiện, mức độ ảnh hưởng trong quá trình doanh nghiệp đưa ra biện pháp phòng ngừa và biện pháp xử lý phù hợp

2. Các bước lập kế hoạch kinh doanh



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Lập một bản kế hoạch kinh doanh của bản thân và thuyết trình về kế hoạch đó.

Để lập được bản kế hoạch kinh doanh, cần thực hiện các bước theo trình tự như sau:

Bước 1: Xác định định hướng kinh doanh

– Bước khởi đầu quan trọng trong việc lập kế hoạch kinh doanh giúp xây dựng tầm nhìn, kì vọng và thể hiện mong muốn của chủ thể kinh doanh

– Định hướng ý tưởng kinh doanh cần dựa vào:

+ Nguồn lực nội tại là đam mê, tri thức, khát vọng, sức sáng tạo và khả năng huy động các nguồn lực

+ Cơ hội bên ngoài như nhu cầu thị trường, nguồn cung ứng, sức cạnh tranh, vị trí triển khai, đối thủ cạnh tranh, chính sách vĩ mô

Lưu ý: Khi đánh giá ý tưởng kinh doanh cần chú ý đến tính độc đáo, mới mẻ, khả thi,...



– *Bạn H yêu thích hoa và mơ ước mở cửa hàng hoa tươi*

– *Sau khi nghiên cứu thị trường, phân tích nhu cầu khách hàng và khả năng của bản thân, bạn lên ý tưởng kinh doanh*

– *Bạn xây dựng định hướng kinh doanh với sản phẩm chất lượng, dịch vụ hàng đầu, thoả mãn nhu cầu về hoa tươi hướng đến cuộc sống xanh, đẹp*

– *Ngoài ra, H đã kết nối được nguồn hoa tươi tại vườn đa dạng, giá cả phải chăng, đội ngũ nhân sự giỏi,...*

Bước 2: Xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh

– Bước cụ thể hoá ý tưởng kinh doanh từ việc xác định nhiệm vụ cụ thể (nâng cao chất lượng sản phẩm/ dịch vụ, tăng trưởng doanh số, tăng trưởng thị phần, tối đa hoá lợi nhuận, phát triển thương hiệu hay về mở rộng quy mô,...) cần thực hiện trong từng giai đoạn kinh doanh

– Phải dựa vào định hướng kinh doanh và giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

– Xây dựng mục tiêu cần lưu ý đảm bảo tính cụ thể, có thể đo lường, tính khả thi, tính liên quan tới chiến lược dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, và thời hạn của mục tiêu

– Mục tiêu và chiến lược có thể thay đổi dựa vào các yếu tố tác động từ bên trong và bên ngoài

Lưu ý: Mục tiêu cần cụ thể, rõ ràng và khả thi.



- Sáu tháng đầu: Được người tiêu dùng đón nhận và hài lòng về sản phẩm. Đa dạng hoá sản phẩm với chất lượng đảm bảo và số lượng ngày càng tăng
- Một năm thu hồi vốn đầu tư ban đầu; hai năm mở được hệ thống cửa hàng thứ hai và thứ ba; ba năm chiếm lĩnh 20% thị phần tại khu vực
- Xây dựng chuỗi thương hiệu hoa tươi và mở các lớp đào tạo về nghệ thuật cắm hoa sau năm năm hoạt động

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh

– Để xác định những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong kinh doanh

– Phân tích các điều kiện như:

- + Doanh nghiệp: tài chính (vốn chủ, vốn kêu gọi, vốn vay), nguồn nhân lực (số lượng, chất lượng chuyên môn, kinh nghiệm,...), khoa học kỹ thuật áp dụng so với thị trường, vị thế của doanh nghiệp trên thị trường,...
- + Sản phẩm: đặc tính, giá trị, chất lượng, giá cả, dịch vụ khách hàng, điểm mạnh, điểm yếu của sản phẩm,...
- + Khách hàng: nhu cầu có khả năng thanh toán, độ tuổi, giới tính, thu nhập và hành vi tiêu dùng,...
- + Đối thủ cạnh tranh: số lượng, điểm mạnh, điểm yếu của các đối thủ,...
- + Thị trường: tốc độ phát triển, xu hướng tiêu dùng, sự tác động của văn hoá – xã hội, khoa học công nghệ và pháp luật



- Điểm mạnh: Cửa hàng có nguồn cung ứng hoa ổn định; sản phẩm đa dạng; nhân viên có kiến thức và kỹ năng cắm hoa tốt; áp dụng những kỹ thuật và công nghệ mới trong ngành hoa tươi; ...
- Điểm yếu: Cửa hàng chưa mạnh về nguồn tài chính, 50% vốn chủ, vốn vay 50%, đang kêu gọi vốn để thực hiện nhiều chương trình marketing xây dựng thương hiệu.
- Cơ hội: Chất lượng của cuộc sống ngày càng tăng nên cầu về thị trường hoa tươi tăng. Hoa tươi cũng được áp dụng nhiều trong việc tạo các sản phẩm như tranh hoa, đèn hoa, ...
- Thách thức: Đối thủ cạnh tranh có nhiều mức giá và chất lượng khác nhau, thoả mãn đa dạng nhu cầu của khách hàng.

Bước 4: Xây dựng kế hoạch hoạt động

- Nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh và định hướng cho hoạt động trong tương lai
- Phải xây dựng các kế hoạch:
 - + Kế hoạch sản xuất/ cung ứng dịch vụ: quy trình, khối lượng, chu kì, nguyên liệu, đơn vị cung ứng,...
 - + Kế hoạch tài chính: quy mô vốn, chi phí đầu tư, khấu hao, cách thức hoạch định và quản lí tài chính
 - + Kế hoạch marketing: chiến lược, cách thức, phương pháp để thực hiện marketing,...
 - + Kế hoạch tổ chức nguồn nhân lực: đội ngũ, tay nghề, đào tạo phát triển, quy mô, cách thức tuyển dụng,...



- Kế hoạch sản xuất/ cung ứng dịch vụ: thiết kế mẫu hoa đa dạng, quy trình cung ứng nhanh, nhiều mức giá phù hợp
- Kế hoạch tài chính: theo dõi thu chi tài chính chặt chẽ thông qua hệ thống sổ sách nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tăng lợi nhuận trong kế hoạch tài chính
- Kế hoạch marketing: thực hiện quảng cáo trên nhiều phương tiện, đa dạng về hình thức marketing để thu hút khách hàng
- Kế hoạch nguồn nhân lực: để phát triển nhân lực, thực hiện liên kết đơn vị đào tạo nâng cao kiến thức, kĩ năng cho nhân viên để đội ngũ nhân sự có tay nghề và thẩm mĩ trong thiết kế hoa

Bước 5: Phân tích rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lí

- Giúp doanh nghiệp có khả năng nhận biết và đối phó với các rủi ro tiềm ẩn, từ đó, giảm thiểu thiệt hại và tăng cường hiệu quả hoạt động
- Phải dựa vào lĩnh vực hoạt động; hệ thống quản lí, tổ chức; sự tác động bên trong, bên ngoài để phân tích rủi ro (tài chính, thị trường, nhân sự,...), rủi ro từ các yếu tố chủ quan và khác quan từ đó xây dựng phương án phòng ngừa và giải quyết



- Rủi ro về hoa tươi tồn đọng sẽ xử lí bằng cách phơi để làm hoa khô
- Rủi ro khi có biến động tăng giá nguồn cung, thời gian đầu sẽ giữ giá bán, giảm lợi nhuận để giữ khách hàng, sau đó nâng dần mức giá phù hợp với giá thị trường
- Kí kết hợp đồng đầu ra với nông trại trồng hoa để kiểm soát tốt giá nguyên liệu



– Kế hoạch kinh doanh:

- + Kế hoạch kinh doanh là bản phác thảo quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định.
- + Kế hoạch kinh doanh bao gồm các nội dung sau: tóm tắt kế hoạch kinh doanh; định hướng, ý tưởng kinh doanh; mục tiêu và chiến lược kinh doanh; các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh; kế hoạch hoạt động; rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý.

Lập kế hoạch kinh doanh giúp chủ thể kinh doanh xác định được các mục tiêu, chiến lược thị trường, đưa ra phương hướng và phương thức thực hiện kinh doanh; đưa ra những quyết định tốt hơn trong quá trình kinh doanh; tăng khả năng huy động vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

– Các bước lập kế hoạch kinh doanh:

- + Bước 1: Xác định định hướng kinh doanh: Xây dựng tầm nhìn, kì vọng và thể hiện mong muốn của chủ thể kinh doanh;
- + Bước 2: Lập mục tiêu và chiến lược kinh doanh: Đặt ra mục tiêu, mục đích trong từng thời kì;
- + Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh: Xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với chủ thể;
- + Bước 4: Xây dựng kế hoạch hoạt động: Nội dung, cách thức tổ chức thực hiện mục tiêu kinh doanh;
- + Bước 5: Phân tích rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý: Phòng ngừa và giải quyết rủi ro.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy nêu nội dung của bản kế hoạch kinh doanh và cho ví dụ minh họa.

2. Em hãy nêu và giải thích vai trò của việc xây dựng kế hoạch kinh doanh và cho ví dụ minh họa.

3. Em hãy bổ sung nội dung và sắp xếp lại trình tự sau để được các bước lập kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh.



4. Em hãy thảo luận cùng các bạn, xây dựng tiêu chí để đánh giá bản kế hoạch kinh doanh.

VẬN DỤNG

Dựa vào tiêu chí đã xây dựng ở bài tập 4 để đánh giá kế hoạch kinh doanh của bản thân.

CHỦ ĐỀ 5

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

BÀI 6

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Xác định được trách nhiệm của công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp.
- Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.



MỞ ĐẦU

Trách nhiệm xã hội là vấn đề mang tính toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Thực hiện tốt trách nhiệm đối với xã hội sẽ nâng cao uy tín doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả các chương trình an sinh xã hội và thúc đẩy quốc gia phát triển bền vững. Tìm hiểu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ giúp công dân có hiểu biết để phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội cũng như chuẩn bị cho bản thân khi tham gia điều hành doanh nghiệp.

► *Quan sát các hình ảnh sau, em hãy cho biết doanh nghiệp cần thực hiện các trách nhiệm xã hội nào. Nêu ý nghĩa của việc thực hiện các trách nhiệm đó.*



Hình 6.1.



Hình 6.2.



KHÁM PHÁ

1. Khái niệm trách nhiệm xã hội và các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội



Dựa vào hình 6.3 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết thế nào là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Nêu các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và nêu ví dụ minh họa.
- Xác định hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong các trường hợp.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững. Trách nhiệm này được thực hiện thông qua việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; bình đẳng giới; an toàn, quyền lợi lao động; đào tạo và phát triển nhân viên; phát triển cộng đồng;... theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, khi các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ trách nhiệm bắt buộc và trách nhiệm tự nguyện sẽ chú trọng vận hành bốn hình thức trách nhiệm: pháp lí, kinh tế, đạo đức, nhân văn để bảo đảm sự phát triển bền vững.



Hình 6.3. Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Trường hợp 1

Công ty A là công ty có tiếng trong ngành xây dựng. Công ty có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, sáng tạo và tận tụy cống hiến. Công ty A duy trì một môi trường làm việc thoải mái và tôn trọng quyền lợi của nhân viên. Công ty đảm bảo cung cấp cơ hội công bằng và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cho tất cả nhân viên, không phân biệt đối xử. Đồng thời, công ty luôn đòi hỏi nhân viên phải tôn trọng quyền lợi, yêu cầu của khách hàng và bảo đảm chất lượng sản phẩm đúng như cam kết.

Trường hợp 2

Nhà máy K hoạt động trong ngành công nghiệp mía đường. Nhà máy chú trọng xây dựng hệ thống xử lý chất thải theo công nghệ mới và tuân thủ mọi quy định về bảo vệ môi trường, vì vậy đến nay chưa gây ra sự cố môi trường nào tại địa phương. Người lao động làm việc trong nhà máy cũng rất yên tâm lao động sản xuất vì mọi quyền lợi lao động và chế độ bảo hiểm xã hội đều được nhà máy thực hiện theo đúng quy định của nhà nước.

Trường hợp 3

Doanh nghiệp C kinh doanh trong ngành hàng xuất khẩu thuỷ hải sản. Doanh nghiệp quan tâm tạo việc làm thường xuyên cho người lao động với mức lương, thưởng xứng đáng và xây dựng một môi trường lao động an toàn, thông thoáng, bảo đảm sức khoẻ. Vì vậy năng suất lao động trong doanh nghiệp khá cao; sản phẩm bảo đảm chất lượng theo cam kết, khách hàng rất tin tưởng. Hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận ngày một tăng; qua đó việc đóng góp cho ngân sách nhà nước cũng đầy đủ và đúng hạn.

2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Nhận xét việc thực hiện trách nhiệm xã hội của chủ thể trong trường hợp. Nêu một số biểu hiện vi phạm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong thực tế.

Trong nền kinh tế thị trường hội nhập toàn cầu, việc thực hiện trách nhiệm đối với xã hội của doanh nghiệp ngày càng trở thành yêu cầu cấp thiết. Khi các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ trách nhiệm bắt buộc và trách nhiệm tự nguyện đối với xã

hội sẽ giúp doanh nghiệp phòng tránh vi phạm pháp luật về kinh tế, lao động, môi trường; tạo động lực làm việc tốt cho lực lượng lao động; giảm thất thoát, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động, mở rộng thị trường, tăng thị phần, tăng uy tín và nâng cao giá trị thương hiệu và nhận được các giải thưởng về trách nhiệm xã hội của các đơn vị khác nhau.

Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp đã chung sức hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn về đói nghèo, dịch bệnh, thiên tai,... qua đó, giúp người dân ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế. Theo thông tin của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, lũy kế từ năm 2000 đến hết 6 tháng đầu năm 2022 (gần 22 năm), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc các cấp đã vận động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ủng hộ Quỹ Vì người nghèo và chương trình an sinh xã hội được trên 78 983 tỉ đồng. Trong đó, ủng hộ Quỹ Vì người nghèo các cấp trên 19 432 tỉ đồng; các chương trình an sinh xã hội trên 59 551 tỉ đồng; cùng với sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước và sự trợ giúp của cộng đồng, cũng đã giúp đỡ xây mới và sửa chữa được 1 680 231 nhà Đại đoàn kết cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ hàng triệu lượt người nghèo khám chữa bệnh; hàng triệu lượt học sinh, sinh viên về học tập; phát triển sản xuất; xây dựng hàng trăm nghìn công trình dân sinh.

Trường hợp

Doanh nghiệp P hoạt động trong ngành chế biến thực phẩm. Doanh nghiệp xây dựng một hệ thống đường ống nước thải không qua xử lý và xả thẳng ra sông gây ô nhiễm môi trường cũng như cuộc sống của người dân. Vừa qua, cơ quan chức năng đã phát hiện, bắt quả tang hành vi vi phạm này và xử phạt theo quy định của pháp luật. Nhiều đối tác và người tiêu dùng biết thông tin đã tẩy chay sản phẩm của doanh nghiệp.



- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là việc doanh nghiệp bắt buộc tuân thủ các quy định của pháp luật và tự nguyện đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững theo cách có lợi cho doanh nghiệp và xã hội.
- Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp gồm: trách nhiệm pháp lý; trách nhiệm kinh tế; trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm nhân văn.

– Ý nghĩa việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:

- + Đối với doanh nghiệp: tránh được các rủi ro pháp lí về lao động, môi trường; tạo động lực cho người lao động và thu hút được nguồn lao động giỏi; giảm chi phí, tăng năng suất lao động, mở rộng thị phần; nâng cao thương hiệu và uy tín.
- + Đối với xã hội: chung sức hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn (đói nghèo, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế, thiên tai,...), giúp ổn định cuộc sống; góp phần bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Khi tham gia điều hành doanh nghiệp, công dân có trách nhiệm:

- + Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quan hệ kinh tế, bảo vệ môi trường, thuế và các quy định pháp luật khác;
- + Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh và cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp phù hợp với lợi ích và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Bảo đảm quyền lợi chính đáng của người lao động với mức lương tương xứng, bình đẳng và điều kiện lao động an toàn, thoải mái, bảo đảm sức khỏe;
- + Nâng cao chất lượng sản phẩm, thoả mãn nhu cầu, lợi ích của người tiêu dùng và bảo vệ uy tín của doanh nghiệp;
- + Mở rộng quan hệ hợp tác, đầu tư cùng có lợi với các đối tác;
- + Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm xã hội ở các doanh nghiệp khác.



LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- a. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là phải đóng thuế đầy đủ để giúp Nhà nước thực hiện các chức năng quản lí và có nguồn kinh phí chăm lo cho các nhu cầu của xã hội.

b. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết thực hiện đạo đức kinh doanh, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan, tạo việc làm cho người lao động, sản xuất, kinh doanh có lợi nhuận, tự nguyện đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững.

c. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là bắt buộc phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và tự nguyện cam kết đóng góp vào các chương trình an sinh xã hội, thực hiện các hoạt động thiện nguyện hỗ trợ cộng đồng và xã hội.

d. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là không làm tổn hại đến các quyền và lợi ích của người khác và tự nguyện làm từ thiện nhằm bồi hoàn những thiệt hại do hoạt động sản xuất, kinh doanh làm tổn hại cho xã hội.

2. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

a. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống, Doanh nghiệp B đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải và sử dụng năng lượng tái tạo trong quá trình sản xuất; doanh nghiệp cũng thực hiện các chương trình cộng đồng giúp các hộ dân ở vùng sâu, vùng xa có được nguồn nước sạch cho cuộc sống và sản xuất. Nhờ đó, uy tín và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngày càng tăng trên thị trường

b. Công ty Cổ phần bảo vệ thực vật H có chức năng sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp. Sản phẩm của công ty có chất lượng bảo đảm và có kèm theo bản hướng dẫn quy trình sử dụng để bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng. Hằng năm, công ty đều dành một phần lợi nhuận để phân phối lại cho nông dân đã hợp tác với công ty thông qua các hoạt động thiện nguyện. Công ty còn triển khai chương trình Cùng nông dân ra đồng, tư vấn, hướng dẫn các kĩ thuật canh tác, sử dụng phân bón an toàn, không gây hại môi trường ở các địa phương

c. Doanh nghiệp M là doanh nghiệp có uy tín trong ngành xây dựng với những dự án nhà ở hiện đại, quy mô lớn. Doanh nghiệp luôn tuân thủ các quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường khi thực hiện các công trình xây dựng. Đội ngũ nhân viên của doanh nghiệp có chuyên môn, năng lực sáng tạo và được hưởng chế độ đãi ngộ thích đáng nên có những đóng góp to lớn cho hiệu quả sản

xuất, kinh doanh. Chất lượng các công trình xây dựng được bảo đảm đúng cam kết, hoàn thành đúng tiến độ và thoả mãn hợp lí các nhu cầu và lợi ích khách hàng.

– Các doanh nghiệp trong các trường hợp trên đã thực hiện trách nhiệm xã hội nào?

– Ý nghĩa việc thực hiện các trách nhiệm xã hội đó của doanh nghiệp là gì?

3. Em hãy nhận xét về việc làm của chủ thể kinh doanh trong các trường hợp sau:

a. Doanh nghiệp T sản xuất nước ngọt đã thực hiện tái chế chai nhựa, tối ưu khâu phân phối sản phẩm, cải tiến trong bao bì giúp giảm lượng lớn giấy thải ra môi trường. Bên cạnh đó, doanh nghiệp này còn trích lợi nhuận và quyên góp từ người lao động ủng hộ vào các chương trình từ thiện, an sinh xã hội của địa phương.

b. Công ty V chuyên cung ứng các suất ăn công nghiệp. Để tiết kiệm chi phí và có lợi nhuận, công ty này đã sử dụng thịt trâu, đùi gà đông lạnh quá hạn, cánh gà, xương bò, mực ống được nhập lậu từ nước ngoài không rõ nguồn gốc.

5. Em hãy đóng vai một giám đốc điều hành doanh nghiệp, thực hiện một bài viết ngắn về xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh và cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.



VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu về hoạt động thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tại địa phương và nêu ý nghĩa của việc làm đó.

CHỦ ĐỀ 6

QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

BÀI 7

QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được thế nào là quản lý thu, chi trong gia đình.
- Giải thích được sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình.
- Đánh giá được thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình.
- Tham gia lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lý trong gia đình.



MỞ ĐẦU

Quản lý thu, chi trong gia đình là quá trình kiểm soát việc sử dụng tiền gồm cả thu nhập và chi tiêu. Gia đình có cách quản lý tài chính hiệu quả sẽ mang lại sự ổn định và phát triển. Chính vì vậy, mỗi gia đình, cá nhân cần lập và thực hiện quản lý kế hoạch thu, chi một cách hợp lý.

► Em hãy chia sẻ ý nghĩa của việc quản lý thu, chi trong gia đình qua câu tục ngữ sau:

Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.



KHÁM PHÁ

1. Khái niệm và sự cần thiết của quản lý thu, chi trong gia đình



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết thế nào là quản lý thu, chi trong gia đình và nêu ví dụ minh họa.
- Nêu vai trò của quản lý thu, chi đối với gia đình và các thành viên. Nêu ví dụ minh họa.

Quản lý thu, chi là hoạt động tài chính mà một cá nhân hoặc đơn vị gia đình thực hiện thông qua việc tạo ra thu nhập, tiết kiệm, đầu tư và chi tiêu các nguồn tiền theo thời gian, có tính đến các rủi ro tài chính khác nhau cũng như các sự kiện trong tương lai. Lập kế hoạch thu, chi trong gia đình đòi hỏi xem xét sự cân đối với nhu cầu vật chất, tinh thần của gia đình, đồng thời, quan tâm đến rủi ro và mục tiêu tài chính.

Cần dựa vào tổng thu nhập, nhu cầu tiêu dùng và mục tiêu tài chính để xây dựng kế hoạch thu, chi trong gia đình. Khi xây dựng cũng như thực hiện tốt kế hoạch thu, chi sẽ giúp gia đình kiểm soát và cân đối được thu, chi; chủ động và ứng phó với những tình huống trong tương lai; nâng cao chất lượng cuộc sống. Từ đó, giúp cho các thành viên trong gia đình hiểu được giá trị của tài chính và chủ động thực hiện các hoạt động thu, chi hiệu quả hơn.

2. Thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình

a. Thói quen chi tiêu



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu các khoản chi tiêu trong gia đình và lấy ví dụ về một số thói quen chi tiêu tốt và chưa tốt.
- Nhận xét việc phân chia thu, chi gia đình trong trường hợp. Từ đó, đề xuất những phương pháp quản lý thu, chi trong gia đình.

Đối với mỗi cá nhân, gia đình, cần phải hiểu biết và thực hiện tốt quản lý thu, chi. Mô hình quản lý thu, chi phổ biến hiện nay là chia thu nhập thành các phần, mỗi phần trích một tỉ lệ nhất định, bao gồm: chi tiêu thiết yếu (khoản chi tiêu thường xuyên cho nhu cầu sống của gia đình như: ăn uống, nhà ở, đi lại, học tập,...) và chi tiêu không thiết yếu (khoản chi cho các sản phẩm mong muốn khi có đủ thu nhập như: sản phẩm xa xỉ, các dịch vụ giải trí,...).

Một số thói quen chi tiêu

CHI TIÊU HỢP LÝ

- Xây dựng kế hoạch thu, chi rõ ràng hằng tuần/ hằng tháng và chi tiêu theo đúng kế hoạch
- Thiết lập mục tiêu tài chính
- Không bỏ qua những chi phí phát sinh
- Thường xuyên theo dõi, trao đổi, đánh giá và điều chỉnh về hoạt động chi tiêu
- Sử dụng các công cụ hỗ trợ trong quản lý tài chính gia đình

CHI TIÊU KHÔNG HỢP LÝ

- Không cân đối những khoản chi tiêu trong gia đình, chi tiêu không có kế hoạch
- Không có quỹ dự phòng, tiết kiệm
- Chi tiêu quá mức thu nhập, chi tiêu theo cảm xúc
- Không theo dõi, đánh giá để điều chỉnh về các khoản chi tiêu
- Không trao đổi và thống nhất giữa các thành viên trong gia đình về các khoản chi tiêu

Trường hợp

Gia đình ông T có tổng thu nhập một tháng là 40 triệu. Hằng tháng, gia đình ông thường phân chia các tỉ lệ chi tiêu theo nguyên tắc: 50% cho các nhu cầu thiết yếu như thực phẩm, điện, nước, học phí của các con,...; 30% sẽ dành cho các mục tiêu tài chính gia đình như tiết kiệm, đầu tư, bảo hiểm và dự phòng; 20% còn lại dành cho các nhu cầu như mua sắm, giải trí. Sau mỗi tháng, gia đình ông đều xem xét cắt giảm những khoảng chi tiêu không thiết yếu để giúp gia đình có kế hoạch chi tiêu tốt hơn.

b. Mục tiêu tài chính



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết mục tiêu tài chính nhằm đảm bảo các hoạt động gì.
- Diễn giải các mục tiêu tài chính trong gia đình và nêu ví dụ minh họa.

Để quản lý thu, chi trong gia đình hiệu quả, ngoài việc xây dựng thói quen chi tiêu hợp lý thì việc đặt ra mục tiêu tài chính nhằm đảm bảo các hoạt động như: tiết kiệm, đầu tư, khoản nợ, phòng ngừa rủi ro là điều cần thiết. Trong đó, tiết kiệm là hoạt động tài chính với mục đích đảm bảo tiêu dùng cho tương lai như học hành, phòng ngừa rủi ro. Đầu tư là hoạt động chi nhằm tạo lập nguồn thu cho tương lai như: đầu tư chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản,... Khoản nợ là hoạt động thực hiện những mục tiêu chính đáng, đảm bảo nguồn thu nhập khả thi cho trả nợ như: vay mua nhà, mua xe, mua các tài sản giá trị khác. Phòng ngừa rủi ro là dịch vụ tài chính (bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe,...) giúp các gia đình phòng vệ trước những tình huống khó khăn bất ngờ.

Mục tiêu tài chính bao gồm:

- Mục tiêu tài chính ngắn hạn là cân đối chi tiêu với mức thu nhập đang có hay tiết kiệm được một khoản tiền nhỏ, thời gian thực hiện dưới ba tháng.
- Mục tiêu tài chính trung hạn là cân đối thu chi trong gia đình hay tiết kiệm được một khoản tiền nhỏ, thời gian thực hiện từ ba đến sáu tháng.
- Mục tiêu tài chính dài hạn nhằm thực hiện được những mục tiêu tài chính quan trọng trong thời gian từ sáu tháng trở lên, bao gồm kế hoạch thực hiện các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn để từng bước đạt được mục tiêu dài hạn.

3. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết để lập và thực hiện được kế hoạch thu, chi trong gia đình, cần tiến hành những bước nào.
- Cho biết các bước lập kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình bao gồm những nội dung gì.

Để xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình, cần đảm bảo theo các bước dưới đây:

Bước 1: Xác định các mục tiêu tài chính trong gia đình

- Giúp gia đình thiết lập mục tiêu tài chính cụ thể cho tương lai
- Liệt kê tất cả các mục tiêu tài chính của gia đình, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, phân thành mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Lưu ý: Mục tiêu phải có tính cụ thể, khả thi, đo lường được và thời hạn hoàn thành. Cần cân nhắc mức độ ưu tiên của các mục tiêu.



- Gia đình ông K có bốn thành viên gồm vợ chồng và hai con đang học Tiểu học.
- Mục tiêu ngắn hạn ba tháng: tiết kiệm được 21 000 000 đ
- Mục tiêu trung hạn sáu tháng: mua xe gắn máy
- Mục tiêu dài hạn một năm: sửa nhà

Bước 2: Liệt kê các nguồn thu trong gia đình

- Giúp gia đình nắm rõ tình hình tài chính gia đình để làm cơ sở phân chia tỉ lệ chi tiêu và mục tiêu tài chính
- Thống kê các khoản thu nhập của gia đình: Thu nhập chủ động là tiền lương. Thu nhập thụ động là tiền lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, tiền cổ tức,...

Lưu ý: Kiểm tra, xem xét ngân sách gia đình thường xuyên, duy trì và tăng trưởng thu nhập



- Tổng tiền lương: 30 000 000 đ
- Tiền lãi gửi tiết kiệm: 5 000 000 đ

Bước 3: Trao đổi giữa các thành viên về các khoản chi

– Giúp mọi người hiểu được nhu cầu thiết yếu, không thiết yếu của gia đình và các thành viên

– Liệt kê và ưu tiên các khoản chi tiêu thiết yếu là khoản chi tiêu thường xuyên cho nhu cầu sống của gia đình như: ăn uống, điện, nước, đi lại, học phí,...

– Điều chỉnh và cắt giảm các khoản chi tiêu không thiết yếu là khoản chi cho các sản phẩm mong muốn khi có đủ thu nhập như: sản phẩm xa xỉ, giải trí,...

Lưu ý: Cần lắng nghe, phân tích và cân đối nhu cầu của các thành viên trong gia đình.



– *Chi tiêu thiết yếu:*

+ *Ăn uống, đồ dùng gia đình, điện nước, ...: 12 000 000 đ*

+ *Đi lại, liên lạc: 2 000 000 đ*

+ *Học phí: 3 500 000 đ*

– *Chi tiêu không thiết yếu: tiêu vặt, mua sắm, giải trí, ...: 7 000 000 đ*

– *Mục tiêu tài chính:*

+ *Quỹ dự phòng: 3 500 000 đ*

+ *Tiết kiệm: 3 500 000 đ*

+ *Bảo hiểm: 3 500 000 đ*

Tổng: 35 000 000 đ



Bước 4: Thống nhất giữa các thành viên về tỉ lệ phân chia các khoản chi

– Giúp gia đình kiểm soát được các khoản chi mà vẫn đảm bảo các mục tiêu đã đề ra

– Tỉ lệ bao nhiêu cho chi tiêu thiết yếu, bao nhiêu cho không thiết yếu và các mục tiêu tài chính

– Tỉ lệ 50% cho thiết yếu, 30% cho mục tiêu tài chính, 20% cho không thiết yếu

Lưu ý: Ưu tiên cho những nhu cầu thiết yếu và mục tiêu tài chính.



– *Chi tiêu thiết yếu: 50%*

– *Chi tiêu không thiết yếu: 20%*

– *Mục tiêu tài chính (quỹ dự phòng, tiết kiệm, bảo hiểm): 30%*

Bước 5: Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch

– Giúp gia đình theo dõi được quá trình thực hiện kế hoạch và có những điều chỉnh hợp lý cho tương lai

– Ghi chép chi tiết quá trình thu, chi; đánh giá; điều chỉnh kế hoạch thu, chi trong gia đình

Lưu ý: Thực hiện theo đúng kế hoạch; không nên thực hiện quá nhiều mục tiêu trong cùng một thời điểm; điều chỉnh những điểm phát sinh hoặc chưa hợp lý; sử dụng các công cụ hỗ trợ để quản lý thu, chi trong gia đình.



– Ăn uống, đồ dùng gia đình, điện nước: 11 000 000 đ

– Đi lại, liên lạc: 2 100 000 đ

– Học phí: 3 500 000 đ

– Bảo hiểm: 3 500 000 đ

– Quỹ dự phòng: 3 500 000 đ

– Tiết kiệm: 3 500 000 đ

– Lễ tết, mua sắm, giải trí, ...: 6 000 000 đ

Tổng: 33 100 000 đ

Đánh giá: Thực hiện tốt chi phí ăn uống, đồ dùng gia đình, điện nước và chi phí lễ tết, mua sắm, giải trí, ...: dư 1 900 000 đ, đưa vào quỹ dự phòng, cần kiểm soát lại chi phí đi lại, liên lạc kỳ tới.



– Quản lý thu, chi là việc cân đối các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên gia đình có tính đến rủi ro và mục tiêu tài chính.

– Sự cần thiết của quản lý thu, chi trong gia đình:

+ Đối với gia đình: kiểm soát và cân đối được thu, chi; chủ động và ứng phó với những tình huống trong tương lai; nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Đối với các thành viên trong gia đình: chủ động thực hiện kế hoạch thu, chi.

– Đánh giá thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính trong gia đình:

+ Chi tiêu trong gia đình: chi tiêu thiết yếu, chi tiêu không thiết yếu.

- + Mục tiêu tài chính: tiết kiệm, đầu tư, khoản nợ, phòng ngừa rủi ro.
- + Đánh giá được ưu điểm và hạn chế trong thói quen chi tiêu và mục tiêu tài chính của bản thân và các thành viên trong gia đình để từ đó có thể lập và thực hiện được kế hoạch thu, chi hợp lý trong gia đình.
- Các bước lập và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lý trong gia đình:
 - + Bước 1: Xác định các mục tiêu tài chính trong gia đình;
 - + Bước 2: Liệt kê các nguồn thu trong gia đình;
 - + Bước 3: Trao đổi giữa các thành viên về các khoản chi;
 - + Bước 4: Thống nhất giữa các thành viên tỉ lệ phân chia các khoản chi;
 - + Bước 5: Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch.



LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết kế hoạch thu, chi của gia đình em và đánh giá về cách thực hiện kế hoạch thu, chi đó.

2. Em hãy phân tích vai trò của việc quản lý thu, chi trong gia đình và cho ví dụ minh họa.

3. Em hãy đánh giá về thói quen chi tiêu của chủ thể trong các trường hợp sau:

a. Vợ chồng chị H đồng thuận thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi bằng sổ theo dõi hằng tháng sau khi bàn bạc trong tháng đầu chung sống. Theo đó, vợ chồng chị sẽ dành 50% tổng thu nhập cho chi tiêu thiết yếu, sinh hoạt hằng ngày; 20% dành cho các khoản dự phòng, tiết kiệm, mua nhà,... và 30% còn lại dành cho các hoạt động giải trí, giao tiếp xã hội,...

b. Chị C thích mua hàng trực tuyến, chị mua rất nhiều các sản phẩm vào các ngày giảm giá. Trong dịp lễ, các ứng dụng bán hàng trực tuyến thường đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi. Trong những tháng đó, chị phải đi mượn tiền hoặc ứng trước lương để chi trả cho các đơn hàng trên mạng đã mua.

4. Em hãy đánh giá mục tiêu tài chính của chủ thể trong các trường hợp sau:

a. Khi biết có một căn nhà cũ bán với giá rẻ, anh T liền lên kế hoạch dự trữ tài chính, mua lại căn nhà đó để sửa chữa và cho thuê với giá hợp lí. Cách thức này vừa giúp gia đình anh có thêm nguồn thu nhập vừa giữ được tài sản hiện có của anh.

b. Anh H dành một khoản lớn thu nhập cho mục tiêu tiết kiệm. Anh chi tiêu ở mức tối thiểu cho sinh hoạt hằng ngày với các nhu cầu thiết yếu. Anh quan niệm rằng chỉ có tiết kiệm mới có thể thực hiện được mục tiêu mua nhà, mua xe,... Vì vậy, anh hạn chế giao tiếp, không mở rộng quan hệ xã hội để tránh các khoản chi không cần thiết, không mang lại cho anh lợi ích gì.

5. Em hãy thu thập thông tin (khoản thu, khoản chi) để lập kế hoạch thu, chi của gia đình mình. Sau đó, đề xuất các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo mục tiêu tài chính.



VẬN DỤNG

Em hãy thực hiện bài viết ngắn đánh giá thói quen chi tiêu của bản thân và rút ra bài học.



Phần **HAI**

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT



CHỦ ĐỀ 7

MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ

BÀI 8

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH VÀ NỘP THUẾ



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế.



MỞ ĐẦU

Quyền kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế của công dân được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 và các văn bản luật khác nhau. Công dân phải tuân thủ theo những quy định của pháp luật và chịu sự quản lý từ phía Nhà nước. Việc hiểu những quy định của pháp luật về quyền kinh doanh và các nghĩa vụ nộp thuế sẽ giúp công dân chủ động điều chỉnh hành vi khi tham gia các quan hệ kinh tế.

► *Em hãy kể tên một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế mà em biết*



KHÁM PHÁ

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết hành vi của hộ kinh doanh NVT trong trường hợp đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền kinh doanh và giải thích.
- Cho biết hành vi vi phạm này có thể dẫn tới hậu quả gì.

Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Công dân có quyền kinh doanh theo quy định của pháp luật. Theo đó, để tiến hành các hoạt động kinh doanh, công dân phải chấp hành các nghĩa vụ mà pháp luật quy định chung cho các chủ thể kinh doanh cũng như các nghĩa vụ riêng biệt cho từng đối tượng, loại hình, ngành nghề kinh doanh.

Quyền tự do kinh doanh của công dân là một quyền hiến định, ngày càng được xác định rõ ràng, đầy đủ; trở thành cơ sở pháp lý quan trọng để mọi người được hưởng đầy đủ một trong những quyền hết sức cơ bản của công dân.

Tại các khoản 2, 6 Điều 7 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) quy định: “Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động”. Quyền tự do kinh doanh là khả năng hành động, lựa chọn và quyết định một cách có ý thức của chủ thể về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh như: quyết định

Em cần biết



Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh được quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) bao gồm tám nhóm ngành, nghề: kinh doanh các chất ma túy; kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên; kinh doanh mại dâm; kinh doanh pháo nổ; kinh doanh dịch vụ đòi nợ;... Các ngành, nghề lĩnh vực cấm đầu tư kinh doanh là những ngành, nghề có tác động xấu hoặc phương hại đến an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội hoặc ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Việc pháp luật có những quy định cấm là cần thiết để bảo vệ an ninh, an toàn xã hội và trật tự kinh tế.

Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) đã thể hiện đúng tinh thần của Hiến pháp năm 2013 khi quy định các tiêu chí để xác định các ngành, nghề đầu tư kinh doanh xác định các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại Phụ lục IV Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022): Kinh doanh rượu; thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương; dịch vụ in, trừ in bao bì; thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi; dịch vụ kỹ thuật về thú y.

các vấn đề khi thành lập doanh nghiệp; lựa chọn quy mô (hình thức) kinh doanh; lựa chọn cách thức huy động vốn kinh doanh; lựa chọn ngành, nghề kinh doanh; lựa chọn địa bàn kinh doanh; lựa chọn đối tác kinh doanh; tự do lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp;...

Nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế nhưng không gây phương hại đến quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp và Nhà nước, Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) đã quy định các hành vi bị cấm tại Điều 16: “Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động”. Như vậy, căn cứ vào quy định trên thì các cá nhân, tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp phải tuân thủ quy định, nếu không, tùy thuộc vào tính chất, mức độ nguy hiểm mà người vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại nếu có.

Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là việc mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế có quyền tự do lựa chọn ngành, nghề kinh doanh mà mình có tiềm năng phát triển, tự do lựa chọn địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành nghề và phù hợp với chủ thể kinh doanh, tự do lựa chọn hình thức kinh doanh phù hợp với nhân lực, nguồn vốn và sự phát triển (có thể là doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh hay công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn), ngoài ra pháp luật còn quy định các chủ thể có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong kinh doanh.

Trường hợp

Tổng cục Quản lý thị trường, lực lượng quản lý thị trường thành phố H, hối hợp với Công an kinh tế huyện C đã kiểm tra hộ kinh doanh NVT trên địa bàn huyện. Tại đây đã phát hiện gần 40 tấn sản phẩm là mỹ phẩm, thực phẩm chức năng làm giả nhiều nhãn hiệu nổi tiếng trên thế giới cùng hàng tấn thiết bị, máy móc, nguyên liệu dùng cho việc gia công, sản xuất hàng giả. Theo nhận định ban đầu của lực lượng quản lý thị trường, đây là một trong những vụ việc có dấu hiệu sản xuất thực phẩm chức năng giả với quy mô lớn trên địa bàn huyện C. Chủ cơ sở NVT đã lợi dụng địa điểm

xa khu dân cư, với giá thành thuê rẻ, đối tượng đã sử dụng làm nơi sản xuất, phối trộn hàng hoá.

2. Quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công dân



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết hành vi của chị K trong trường hợp đã vi phạm quy định nào của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế và giải thích.
- Cho biết hành vi vi phạm này có thể dẫn tới hậu quả gì.

Điều 47 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định”. Người nộp thuế có nghĩa vụ khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế; nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm; chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế,...

Bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế là cần thiết, nhằm tác động vào thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các đối tượng. Theo đó, Luật Quản lý thuế năm 2019 đã liệt kê quyền của người nộp thuế được hưởng khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Ngoài các quyền lợi phát sinh liên quan đến miễn giảm thuế theo chính sách khuyến khích, miễn giảm thuế cho đối tượng yếu thế, Nhà nước đặc biệt áp dụng chính sách khấu trừ và hoàn thuế nhằm đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

Về quyền của người nộp thuế: được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền

Em cần biết



Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Điều 200. Tội trốn thuế (trích)

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500 000 000 đồng đến 1 500 000 000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Số tiền trốn thuế từ 300 000 000 đồng đến dưới 1 000 000 000 đồng;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Phạm tội 02 lần trở lên;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trốn thuế với số tiền 1 000 000 000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 1 500 000 000 đồng đến 4 500 000 000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20 000 000 đồng đến 100 000 000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

- a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trốn thuế với số tiền từ 200 000 000 đồng đến dưới 300 000 000 đồng hoặc từ 100 000 000 đồng đến dưới 200 000 000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi

lợi về thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật; hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.

Trường hợp

Doanh nghiệp tư nhân do chị K làm chủ, trong quá trình hoạt động kinh doanh, đã kí kết và thực hiện các hợp đồng cung ứng vật tư, vật liệu, máy thi công công trình với Công ty Trách nhiệm hữu hạn A. Tuy nhiên, doanh nghiệp của chị K lại không xuất hoá đơn bán hàng của công trình trong các năm 2020, 2021 và 2022 nhằm mục đích trốn thuế. Hành vi này đã bị Phòng kinh tế thuộc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh B phát hiện.

trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195 và 196 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300 000 000 đồng đến 1 000 000 000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1 000 000 000 đồng đến 3 000 000 000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3 000 000 000 đồng đến 10 000 000 000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50 000 000 đồng đến 200 000 000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.



– Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh:

- + Công dân có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; lựa chọn hình thức, quy mô kinh doanh; quyền tự chủ kinh doanh (vốn, thị trường, khách hàng, lĩnh vực đầu tư, kinh doanh,...). Công dân được bình đẳng trong kinh doanh, mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, hình thức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
- + Công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh; đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; tuân thủ các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

- Quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế:
 - + Công dân có quyền được cung cấp thông tin để thực hiện quyền, nghĩa vụ nộp thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ những thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
 - + Công dân có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế theo quy định; chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; thực hiện các quy định khác của pháp luật về thuế.
- Người có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.



LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh?

- a. Công dân được tự do lựa chọn hình thức kinh doanh.
- b. Bình đẳng trong kinh doanh không có nghĩa là công dân được lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh và hình thức kinh doanh.
- c. Khi thay đổi ngành, nghề kinh doanh phải đăng kí thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp.
- d. Nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh là chỉ chấp hành các quy định của pháp luật về kinh doanh.

2. Dựa vào quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế, em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể sau:

- a. Nhân viên kế toán Công ty X không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.
- b. Anh A và anh B đều nộp hồ sơ đăng kí doanh nghiệp. Tuy nhiên, sau khi cơ quan chức năng xem xét thì anh A được cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp, còn anh B thì không được cấp mặc dù cùng điều kiện như nhau.
- c. Anh H đăng kí kinh doanh vải. Do không đủ số lượng hàng để cung ứng ra thị trường nên anh đã nhập vải không rõ nguồn gốc, sau đó gắn thêm nhãn hiệu nổi tiếng vào sản phẩm để bán ra thị trường nhằm mục đích thu lợi nhuận cao.

3. Cho biết hậu quả của hành vi trong các trường hợp sau:

- a. Công ty H đã có hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời gian quy định.
- b. Doanh nghiệp X đã lập hồ sơ xuất khẩu, sử dụng hoá đơn chứng từ khống để xin hoàn thuế và chiếm đoạt tiền hoàn thuế.

c. Công ty Xuất nhập khẩu Z, khai thấp giá đầu vào, hạch toán trên sổ giá mua thấp hơn giá thực tế thanh toán để nhằm mục đích trốn thuế ở khâu nhập khẩu.

4. Cho biết nhân vật trong trường hợp sau đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh như thế nào.

Công ty của bà C hoạt động trong lĩnh vực bất động sản. Trong thời gian hoạt động, công ty đã kí hợp đồng với nhiều khách hàng đến từ các địa phương khác nhau với tổng doanh thu từ 15 đến 20 tỉ/năm. Tuy nhiên, khi kê khai thuế với mỗi hợp đồng, bà C đã chỉ đạo cấp dưới lập khống hợp đồng kinh tế, ghi giá trị trên hoá đơn giá trị gia tăng thấp hơn so với số tiền khách hàng thanh toán để giảm số tiền thuế phải nộp.

5. Hành vi của nhân vật trong các trường hợp sau có phù hợp với quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh không? Vì sao?

a. Ông N và bà K đều mở cửa hàng kinh doanh các vật tư nông nghiệp như: giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y,... Cả ông N và bà K đều bán một số sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cấm sử dụng. Tuy nhiên, khi cán bộ cơ quan chức năng kiểm tra thì chỉ xử phạt hành chính đối với bà K, còn ông N thì được bỏ qua vì có mối quan hệ họ hàng với cán bộ kiểm tra.

b. Bà Đ nộp hồ sơ đăng kí thành lập doanh nghiệp và được cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp. Sau khi được cấp phép kinh doanh, bà Đ đã chủ động tuyển dụng lao động, tìm đối tác kinh doanh, quảng cáo nhằm thu hút khách hàng. Thời gian đầu, doanh nghiệp của bà Đ còn bở ngỡ trong hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, sau đó nhờ tìm hiểu kĩ hơn các quy định của pháp luật, bà Đ đã bổ sung đầy đủ số tiền thuế còn thiếu đúng thời hạn.

6. Em hãy đọc trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

Anh A và chị B cùng nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh thuốc tân dược. Vì đã hứa giúp đỡ chị B nên anh H, lãnh đạo cơ quan chức năng, yêu cầu chị P là nhân viên dưới quyền huỷ hồ sơ của anh A. Thấy chị B được cấp phép dù thiếu bằng chuyên ngành trong khi hồ sơ của mình đủ điều kiện vẫn bị loại, anh A đã thuê anh T tung tin đồn chị B thường xuyên phân phối hàng không đảm bảo chất lượng.

Các chủ thể trong trường hợp trên đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh như thế nào?



VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu một trường hợp vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh và nộp thuế, sau đó, nêu ý kiến nhận xét về trường hợp đó.

BÀI 9

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN VÀ TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.



MỞ ĐẦU

Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản, trong đó, bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Việc quản lý, sử dụng, định đoạt những tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, đó là quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

► *Em hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về quyền, nghĩa vụ của công dân trong sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác*



KHÁM PHÁ

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết hành vi của anh H và anh B trong các trường hợp 1, 2 đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền sở hữu và giải thích.
- Cho biết hành vi vi phạm này có thể dẫn tới hậu quả gì.

Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015 và một số văn bản khác có liên quan.

Quyền sở hữu là quyền duy nhất của chủ sở hữu đối với tài sản; quyền sở hữu là quyền tổng hợp của các quyền năng cụ thể đối với tài sản, đó là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.

QUYỀN CHIẾM HỮU:

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Quyền chiếm hữu bao gồm chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản theo một trong các căn cứ chiếm hữu mà pháp luật đã quy định: chủ sở hữu chiếm hữu tài sản của mình, người không phải chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu: khi được uỷ quyền quản lý tài sản; khi phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, bị vùi lấp; khi người được giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là chiếm hữu không dựa trên cơ sở pháp luật, không được pháp luật cho phép, thừa nhận, khi người chiếm hữu không phải là chủ sở hữu tài sản nhưng có được tài sản không dựa trên cơ sở pháp luật gồm: chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình.

Em cần biết



Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 166. Quyền đòi lại tài sản

1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

Điều 170. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại.

Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 187. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản

1. Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

QUYỀN SỬ DỤNG:

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng bao gồm quyền sử dụng của chủ sở hữu (được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được làm thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác) và quyền sử dụng của người không phải chủ sở hữu (được sử dụng tài sản theo thoả thuận với chủ sở hữu theo quy định của pháp luật).

QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT:

Quyền định đoạt tài sản là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản. Quyền định đoạt tài sản bao gồm quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu (có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để lại thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu huỷ, hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác theo quy định của pháp luật) và quyền định đoạt tài sản không phải là chủ sở hữu (theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật). Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền sở hữu tài sản.

Trường hợp 1

Bố mẹ chị K tặng cho chị một mảnh đất (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trước khi chị kết hôn với anh H. Tuy nhiên, chồng chị K lại yêu cầu chị K cho mình cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện các thủ tục nhập tài sản riêng thành tài sản chung. Khi chị K không đồng ý, anh H đã tỏ thái độ bất mãn, cư xử không đúng mực với chị.

Trường hợp 2

Anh C cho anh B thuê chiếc xe ô tô để đi du lịch. Tuy nhiên, đã quá thời hạn cho thuê xe mà anh B vẫn không trả lại xe. Khi biết anh B đã đem xe đi cầm cố tại tiệm cầm đồ gần đó, anh C liền liên lạc với anh B nhưng anh này không nghe điện thoại. Anh C nhiều lần đến nhà để đòi xe nhưng đều không gặp được anh B.

2. Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

Điều 188. Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự

1. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.

2. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý.

3. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

2. Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết hành vi của anh B, ông Q trong các trường hợp 1, 2 đã vi phạm quy định nào của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác và giải thích.
- Cho biết hành vi vi phạm này có thể dẫn tới hậu quả gì.

Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác là trách nhiệm đối với mỗi người để không phá hoại, đánh cắp hoặc làm tổn thất tài sản của người khác mà không được sự cho phép của chủ sở hữu tài sản đó. Tôn trọng tài sản của người khác cũng là bảo vệ quyền sở hữu của họ. Nếu mỗi người đều tôn trọng tài sản của người khác sẽ giúp bảo vệ quyền sở hữu của chủ sở hữu tài sản và tránh những hành động trái pháp luật như trộm cắp, phá hoại tài sản,...

Về nội dung này, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định rõ ràng tại một số Điều như 164, 479, 480, 482, 496.

Cụ thể, về biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản: chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kì người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê; sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích; trả lại tài sản thuê, Bộ luật quy định một số nội dung như sau: bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ, nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường; bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận; trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thoả thuận, nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Đồng thời, bên mượn tài sản cũng cần thực hiện một số nghĩa vụ như: giữ gìn, bảo quản tài sản mượn, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản, nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa; không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn; trả lại tài sản mượn đúng thời hạn, nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được; bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản mượn; bên mượn tài sản phải chịu rủi ro đối với tài sản mượn trong thời gian chậm trả.

Công dân còn có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng. Không được xâm phạm (lấn chiếm, phá hoại hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân) tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng. Khi được Nhà nước giao quản lí, sử dụng tài sản nhà nước phải bảo quản, giữ gìn, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả, không tham ô, lãng phí. Tài sản của Nhà nước gồm đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa, vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội,... cùng các tài sản mà pháp luật quy định là của Nhà nước.

Trường hợp 1

Tại khu vực bờ kè, lô S, cư xá T, dù chính quyền địa phương đã gắn biển cấm kinh doanh buôn bán nhưng anh B, chủ các quán ăn trong khu vực vẫn ngang nhiên lấn chiếm làm nơi kinh doanh. Không chỉ chiếm dụng khuôn viên bờ kè làm nơi để bàn ghế, ban đêm, khi khách đông, anh B còn lấn chiếm lòng đường làm nơi để xe, gây cản trở giao thông.

Trường hợp 2

Anh T đã chuyển nhầm tiền của công ty cho ông Q có số tài khoản mở tại Ngân hàng A từ tài khoản đứng tên anh mở tại Ngân hàng S. Ngay lập tức anh đến nơi mở tài khoản để được hỗ trợ. Nhân viên ngân hàng hướng dẫn anh về công an xã nơi đăng kí thường trú để làm đơn khiếu nại. Anh T đã tới công an xã trình báo và được các cán bộ ở đây cho làm tờ tường trình sự việc, kí tên đầy đủ đúng theo thủ tục. Sau đó, Ngân hàng S đã hỗ trợ tạm khoá tài khoản của người nhận tiền nhầm. Tuy nhiên, anh T tìm cách liên lạc với ông Q, nhưng người này không đồng ý hỗ trợ làm thủ tục tiếp theo với ngân hàng để anh T được nhận lại tiền.



– Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản:

- + Quyền sở hữu tài sản là quyền của công dân đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Quyền sở hữu tài sản bao gồm:
 - Quyền chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.
 - Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.
 - Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.
- + Nghĩa vụ của công dân trong sở hữu tài sản: tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của người khác. Ngoài ra, công dân còn có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải bồi thường thiệt hại.

– Công dân phải có nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước. Nếu nhặt được của rơi phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng như thoả thuận. Khi mượn phải giữ gìn cẩn thận, sử dụng xong phải trả lại cho chủ sở hữu. Nếu làm hỏng, phải sửa chữa hoặc bồi thường tương ứng với giá trị tài sản. Nếu gây thiệt hại về tài sản phải bồi thường theo quy định của pháp luật.



LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về quyền sở hữu của công dân?

- a. Quyền sở hữu là một quyền tài sản của công dân.
- b. Công dân có quyền sở hữu đối với các loại tài nguyên khoáng sản trong lòng đất thuộc phạm vi thửa đất do mình đứng tên.
- c. Chỉ chủ sở hữu mới có đầy đủ ba quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản.
- d. Các phát minh, các đề tài khoa học, các sáng kiến cải tiến khoa học kĩ thuật không phải là tài sản nên mọi người đều có thể sử dụng chung miễn phí.
- e. Trong trường hợp cần thiết, vì lí do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước có thể trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của công dân.

2. Em hãy đánh giá hành vi của các chủ thể sau:

- a. Anh H làm nghề tài xế taxi. Trong một lần sau khi trả khách, anh phát hiện trên ghế sau có chiếc túi bị bỏ quên, anh liền liên hệ và xác minh các thông tin để trao trả.
- b. Anh P mượn xe máy của anh T đi chơi, không may bị xe khác đâm làm vỡ gương chiếu hậu. Anh P không sửa mà trả lại xe máy cho anh T trong tình trạng hư hỏng.
- c. Trong quá trình đào ao, gia đình chị B phát hiện một chiếc bình cổ không rõ nguồn gốc, niên đại. Chị đã nộp lại chiếc bình này cho chính quyền địa phương.

3. Chủ thể trong trường hợp sau thực hiện đúng hay thực hiện sai quyền của mình? Vì sao?

Là hàng xóm láng giềng thân thiết của nhau, ông A đã cho bà B vay 2 lượng vàng để bà bán đi lấy tiền hỗ trợ con trai xây dựng nhà mới. Thời hạn vay là 6 tháng (có giấy viết tay của bà B), con trai của bà B cũng biết mẹ mình vay 2 lượng vàng của ông

A là để hỗ trợ cho mình. Ba tháng sau, trong một tai nạn giao thông, bà B đột ngột qua đời. Đến thời hạn trả nợ, ông A đã yêu cầu con trai bà B trả lại cho mình 2 lượng vàng đó. Nhưng con trai bà B không trả vì việc vay vàng là do mẹ anh vay chứ anh không vay. Mẹ anh đã mất nên anh không có nghĩa vụ phải trả nợ thay.

4. Em hãy đọc trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

Ông G cho vợ chồng chị P thuê một căn nhà để ở. Trong hợp đồng thuê, hai bên đã thoả thuận rằng vợ chồng chị P không được tự ý sửa chữa, thay đổi cấu trúc của căn nhà. Sau đó hai tháng, vợ chồng chị P đã tự ý cải tạo, sửa chữa, làm thay đổi cấu trúc căn nhà để phục vụ nhu cầu sử dụng mà không thông báo, xin ý kiến ông G.

– Ông G và vợ chồng chị P có quyền và nghĩa vụ gì về tài sản và tôn trọng tài sản của người khác?

– Vợ chồng chị P có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông G không? Vì sao?

5. Em hãy nhận xét hành vi của chủ thể trong các trường hợp sau và cho biết nếu là chủ thể đó, em sẽ làm gì để thực hiện đúng nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

a. Anh D là nhân viên khách sạn. Trong một lần khi đang dọn phòng, anh phát hiện khách có để quên một chiếc đồng hồ. Anh đã không báo lại với quản lý mà đem giấu đi. Sau đó, anh D mang chiếc đồng hồ đến một tiệm cầm đồ để bán lấy tiền.

b. Chị S vay của anh N số tiền 500 triệu đồng để đầu tư sản xuất kinh doanh. Một thời gian sau, kinh doanh không thành, bị thua lỗ, không có khả năng trả nợ nên chị S đã bỏ trốn. Anh N đã đến nhà của bố mẹ chị S để đòi nợ. Anh đã đập phá đồ đạc và uy hiếp tinh thần bố mẹ chị S nếu không chịu trả nợ thay cho con gái.

6. Em sẽ làm gì trong các trường hợp sau để bảo vệ quyền sở hữu và tôn trọng tài sản của người khác?

a. Khi em phát hiện bạn em có hành vi trộm cắp tài sản của người khác.

b. Một người bạn mượn xe đạp điện của chị em nhưng sau đó đi cầm cố để lấy tiền tiêu.



Em hãy sưu tầm một câu chuyện về việc nhặt được của rơi trả lại người đánh mất, sau đó, chia sẻ cho bạn bè cùng lớp.

CHỦ ĐỀ 8

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI

BÀI 10

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân và gia đình bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp về hôn nhân và gia đình; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân và gia đình.

Chân trời sáng tạo



MỞ ĐẦU

Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng để hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người. Để xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững, công dân cần hiểu cũng như thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong hôn nhân và gia đình. Các quyền và nghĩa vụ này đều được quy định trong Hiến pháp và các văn bản luật khác nhau.

► *Em hãy nêu những hiểu biết của bản thân về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình*



1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình của chủ thể trong các trường hợp là gì.
- Phân tích hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật trong mỗi trường hợp.

Điều 36 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau". Theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công dân khi thực hiện quyền kết hôn phải đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn và tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Về điều kiện kết hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này, nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; không bị mất năng lực hành vi dân sự; việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định: kết hôn giả tạo, li hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Em cần biết



Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Điều 181. Tội cưỡng ép kết hôn, li hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở li hôn tự nguyện

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác li hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (trích)

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

- a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến li hôn;
- b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Nhà nước nghiêm cấm các hành vi cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Các hành vi này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Về quyền li hôn, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn; cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ; chồng không có quyền yêu cầu li hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hai trường hợp li hôn:

Thuận tình li hôn: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu li hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện li hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình li hôn; nếu không thoả thuận được hoặc có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc li hôn.

Li hôn theo yêu cầu của một bên: khi vợ hoặc chồng yêu cầu li hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho li hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Các hành vi cưỡng ép li hôn hoặc cản trở li hôn tự nguyện tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp 1

Giàng A T và Lò Thị B là bạn học cùng lớp, có tình cảm với nhau từ lâu. Vào năm cả hai 16 tuổi, T đến nhà B tiến hành "bắt vợ" về nhà mình theo phong tục. Sau đó, cả hai đã chung sống với nhau và có một con chung. Tuy nhiên, khi đối mặt với những

Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn (trích)

Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 000 000 đồng đến 30 000 000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

Điều 184. Tội loạn luân

Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

khó khăn tài chính cũng như cả hai còn quá trẻ đã khiến cho đời sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn.

Trường hợp 2

Vợ chồng ông A và bà B nghiện cờ bạc, mượn nợ nhiều nơi. Dù gia đình đã bán hết tài sản nhưng vẫn không đủ khả năng chi trả. Trước sức ép của chủ nợ, hai ông bà đã ép con gái của mình là chị C phải kết hôn với anh D khi người này hứa nếu được kết hôn với chị C, sẽ giúp ông trả toàn bộ số nợ. Mặc dù không yêu anh D, nhưng trước yêu cầu từ bố mẹ, chị C đành phải đồng ý kết hôn. Hơn năm năm về chung sống, chị C luôn cảm thấy không hạnh phúc. Nhiều lần chị muốn li hôn nhưng chồng chị không đồng ý.

2. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

a. Quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết chủ thể trong các trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ gì giữa vợ chồng.
- Cho biết hành vi đó đã gây ra hậu quả gì.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng bình đẳng với nhau về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ chồng: vợ chồng bình đẳng với nhau; có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu; chung thủy; tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; tôn

trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Việc

Em cần biết



Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.
2. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thoả thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

Về chế độ tài sản, vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thoả thuận. Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng: vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng và có quyền thừa kế di sản của nhau.

Trường hợp 1

Chị V là nhân viên kinh doanh tại Công ty X. Đánh giá chị năng động, chăm chỉ lại thông minh, giám đốc công ty đề nghị tạo điều kiện cho chị đi học nâng cao chuyên môn ở nước ngoài. Khi biết tin này, chồng chị V đã yêu cầu chị không được đi học vì ảnh hưởng đến gia đình.

Trường hợp 2

Trước khi kết hôn với anh A, chị P được bố mẹ cho một căn hộ chung cư. Sau khi kết hôn, chị dọn về chung sống với anh A. Nhiều lần chồng chị đề nghị nhập căn chung cư này vào tài sản chung của vợ chồng. Chị P không đồng ý với yêu cầu này nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn.

b. Quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, các thành viên trong gia đình



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết chủ thể trong các trường hợp có thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình không và giải thích.
- Cho biết hậu quả của các hành vi vi phạm này là gì.

Mọi thành viên trong gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên trong gia đình được pháp luật bảo vệ.

Nội dung này được quy định tại một số Điều trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như Điều 69, 70, 71, 72, 104, 105,...

Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con, chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội; trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã

thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;...

Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật, được học tập và giáo dục, được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức. Đồng thời, con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình; con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc; con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình; khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

Về nghĩa vụ, quyền chăm sóc và nuôi dưỡng: cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật, trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Về nghĩa vụ và quyền giáo dục con: cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận, làm gương tốt cho con về mọi mặt, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con; cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của con;...

Đối với mối quan hệ giữa ông bà và cháu; anh, chị, em:

Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Trường hợp 1

Vợ chồng ông K có năm người con. Hai vợ chồng ông hiện sống cùng gia đình người con gái út. Các con của ông K đều chăm sóc chu đáo từ chế độ dinh dưỡng đến các hoạt động tinh thần cho bố mẹ. Vợ chồng ông sống rất mẫu mực, thường xuyên thể hiện sự tôn trọng và quan tâm đến mọi người xung quanh, là tấm gương về cách đối nhân xử thế cho con cháu. Vào cuối tuần, các con ông thường dẫn theo cháu về thăm ông bà, cả nhà quây quần hạnh phúc bên nhau.

Trường hợp 2

T là sinh viên tại một trường Cao đẳng. Do lười biếng nên T thi trượt nhiều môn học. Điều này khiến T chán nản nên quyết định nghỉ học. Ở nhà, T không những không phụ giúp bố mẹ mà lêu lổng, thường xuyên chơi trò chơi điện tử và tụ tập với bạn bè xấu. Khi bố mẹ yêu cầu T tìm việc làm thì T lảng tránh và tỏ thái độ khó chịu.



- Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân:
 - + Quyền của công dân trong hôn nhân: nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.
 - + Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật về đăng ký kết hôn, các nguyên tắc của pháp luật hôn nhân và gia đình, trách nhiệm khi li hôn.
- Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình:
 - + Vợ chồng có quyền bình đẳng về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
 - + Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con: thương yêu, tôn trọng ý kiến của con; giáo dục con, chăm lo, tạo điều kiện cho con học tập; trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con và không được phân biệt đối xử với con.
 - + Quyền và nghĩa vụ của con đối với cha mẹ: con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức; có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ; có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật.
 - + Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau.

- Các cá nhân, tổ chức vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về hôn nhân và gia đình mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải gánh chịu những hậu quả pháp lí, cụ thể là sẽ bị xử phạt với những loại trách nhiệm pháp lí khác nhau như: trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự,...



LUYỆN TẬP

1. Cho biết quan điểm của em về các nhận định sau và giải thích.

- Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì không được kết hôn.
- Cha mẹ có quyền quyết định việc chọn nghề nghiệp của con.
- Để đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ chồng, người vợ được ưu tiên lựa chọn nơi cư trú.
- Căn cứ để vợ chồng thuận tình li hôn là việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng.

2. Em hãy xác định các trường hợp sau đây vi phạm điều kiện kết hôn nào.

- Anh K và chị E có tình cảm với nhau nhưng bị gia đình ngăn cấm với lí do bố của anh K là anh ruột của mẹ chị E.
- Anh B và vợ hiện tại anh và vợ đang li thân. Anh có quen biết với chị H là đồng nghiệp và muốn kết hôn với chị.
- Anh H và chị T đã ngoài 30 tuổi nhưng cả hai chưa kết hôn nên bị gia đình nhiều lần thúc giục. Anh A và chị B đã quyết định kết hôn giả với nhau.
- Ông P có con trai bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng vẫn muốn cưới vợ cho con. Ông đã bỏ ra số tiền lớn để thuê chị K kết hôn với con mình.

3. Em hãy đọc các trường hợp sau trả lời câu hỏi.

- Vì khoảng cách tuổi tác nên vợ chồng anh X thường xảy ra mâu thuẫn. Cả hai vợ chồng đã cố gắng thay đổi nhưng không có kết quả. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị có ý định li hôn. Tuy nhiên, khi biết chuyện này, gia đình hai bên đều ngăn cản với lí do việc li hôn sẽ ảnh hưởng không tốt đến các con. Trước yêu cầu của gia đình, vợ chồng anh X không nộp đơn li hôn, nhưng cuộc sống hằng ngày của họ rất nặng nề.
- Anh T và chị H kết hôn hơn 10 năm và có hai con chung. Anh T làm việc tại một công ty, chị H quán xuyến công việc gia đình, chăm sóc bố mẹ và các con.

Cuộc sống hạnh phúc của gia đình bị phá vỡ khi anh T có quan hệ tình cảm với cô đồng nghiệp và yêu cầu li hôn với vợ. Khi vợ anh không đồng ý với yêu cầu này thì bị anh mắng chửi.

- Chủ thể trong các trường hợp trên có quyền yêu cầu li hôn không? Vì sao?
- Em có nhận xét gì về hành vi của chủ thể trong các trường hợp trên?

4. Em hãy chỉ ra hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình qua các trường hợp sau và đưa ra nhận xét.

a. Vì bố mẹ bận rộn với công việc, ít có thời gian quan tâm đến C nên khi nghỉ hè, C chỉ ở nhà xem ti vi và sử dụng mạng xã hội. Thấy vậy, ông ngoại quyết định đưa C về quê sống cùng ông. Hằng ngày, ông gọi C dậy sớm để tập thể dục, ăn sáng. Sau đó, ông dành thời gian để hướng dẫn C học ngoại ngữ. Ông còn đăng kí cho C lớp học võ, học bơi ở địa phương. Ngoài ra, ông còn truyền đạt nhiều kiến thức cuộc sống cho C. Sau ba tháng hè sống cùng ông, C đã nâng cao được sức khỏe và rèn luyện được tính tự lập.

b. M (23 tuổi) đang sống cùng hai em gái đang độ tuổi đi học. Vì bố mẹ đột ngột qua đời do tai nạn giao thông, M phải làm nhiều nghề để nuôi các em. Ngoài làm việc tại công ty vào giờ hành chính, M còn tranh thủ nhận hàng gia công và bán hàng trực tuyến để kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống. Hiểu sự vất vả của anh trai, các em M đều rất ngoan, không chỉ chăm học mà còn phụ giúp anh làm việc nhà.

5. Em hãy sắm vai xử lý tình huống sau:

Chị V có chuỗi cửa hàng kinh doanh trang sức. Vì thu nhập của chồng thấp hơn của mình nên chị V tự cho mình quyền quyết định mọi công việc trong gia đình mà không bàn bạc với chồng. Nhiều lần, chị V yêu cầu chồng nghỉ việc ở công ty để hỗ trợ mình trong kinh doanh nhưng chồng chị không đồng ý. Mỗi lần bàn đến vấn đề này, vợ chồng chị đều phát sinh tranh cãi.

- Phân tích hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ trong hôn nhân và gia đình trong tình huống trên.
- Em hãy đưa ra hướng giải quyết cho tình huống này.

VẬN DỤNG

Dựa vào quy định pháp luật, em hãy nêu những việc em nên/ không nên làm để thực hiện tốt trách nhiệm của công dân trong gia đình.

BÀI II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong học tập bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp về học tập; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập.



MỞ ĐẦU

Tầm quan trọng của việc học tập đã được Bác Hồ đề cập trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 15 – 9 – 1945, Người viết: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”. Đảng và Nhà nước đã có những quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập. Việc hiểu quy định của pháp luật, biết lên án, phê phán những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ này là điều cần thiết.

► *Từ lời dạy của Bác, em hãy nêu vai trò của việc học đối với mỗi người*



KHÁM PHÁ

1. Quyền của công dân trong học tập



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Cho biết hành vi nào trong các trường hợp thể hiện quyền của công dân trong học tập.

Quyền học tập của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018),...

Quyền học tập của công dân được hiểu là mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội giáo dục và học tập; được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân, được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh; có quyền học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với khả năng, năng khiếu, sở thích và điều kiện của mình; được học từ thấp đến cao, có quyền học thường xuyên, học suốt đời bằng nhiều hình thức và ở các loại hình trường, lớp khác nhau.

Trường hợp 1

Khi đang thảo luận về việc chọn ngành học Đại học, bạn A cho biết sẽ chọn ngành Kế toán do đam mê lĩnh vực này. Bạn B chia sẻ rằng ước mơ của bạn là trở thành bác sĩ để có thể chữa bệnh cho cộng đồng. Trong khi đó, bạn C, mặc dù có sở thích làm kỹ sư, nhưng vì bố mẹ yêu cầu học ngành Tài chính – ngân hàng, nên bạn dự định đăng kí ngành này để đáp ứng mong đợi của gia đình.

Trường hợp 2

Bạn X trúng tuyển vào Đại học ngành Sư phạm Toán học với số điểm cao. Tuy nhiên, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ lại mắc bệnh hiểm nghèo nên X có ý định không nhập học mà sẽ tìm việc làm để lo cho gia đình. Biết được hoàn cảnh của bạn, Ban Công tác mặt trận thôn T đã phát động, kêu gọi người dân quyên góp hỗ trợ. Nhờ sự giúp đỡ của mọi người, X lại có cơ hội đi học Đại học.

Em cần biết



Luật Giáo dục năm 2019

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân (trích)

2. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hoà nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình.

Điều 83. Quyền của người học

1. Được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.

2. Được tôn trọng; bình đẳng về cơ hội giáo dục và học tập; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh; được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình.

3. Được học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban, được tạo điều kiện để học các chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

4. Được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

5. Được cấp văn bằng, chứng chỉ, xác nhận sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo và hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

6. Được tham gia hoạt động của đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

7. Được sử dụng cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hoá, thể dục, thể thao của cơ sở giáo dục.

Điều 85. Học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt (trích)

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

2. Nghĩa vụ của công dân trong học tập



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:
Nhận xét hành vi của chủ thể trong các trường hợp.

Điều 39 Hiến pháp năm 2013 khẳng định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập. Căn cứ vào quy định này cho thấy học tập không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của công dân. Do đó, công dân cần chấp hành đúng các quy định của pháp luật về nghĩa vụ trong học tập, nhằm thể hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội.

Trường hợp 1

Trong thời gian học tại trường, K (17 tuổi) hầu như không chú tâm học hành, thường trốn học để chơi điện tử, tham gia đua xe trái phép, gây rối trật tự công cộng. Nhiều lần, thầy cô giáo đã nhắc nhở nhưng K luôn thể hiện thái độ không quan tâm. Bố mẹ của K do bận rộn với công việc kinh doanh, thường ít có thời gian để quan tâm đến con. Trong một lần cãi nhau với bạn học, K đã có hành vi gây thương tích cho bạn này với tỉ lệ thương tật là 7%. Sau sự việc này, K đã bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng (được biết trước đó K đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn).

Trường hợp 2

Trong những năm qua, Trường Phổ thông dân tộc nội trú X đã đạt nhiều thành tích về việc xây dựng môi trường giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng dạy và học, tổ chức đời sống nội trú, chăm lo sức khỏe cho học sinh là người dân tộc thiểu số trong huyện. Các em học sinh vẫn luôn ý thức về trách nhiệm của mình, cố gắng học tập, rèn luyện, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy trường học.

Em cần biết



Luật Giáo dục năm 2019

Điều 14. Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc (trích)

3. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

4. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

Điều 82. Nhiệm vụ của người học

1. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, quy tắc ứng xử của cơ sở giáo dục.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục; chấp hành quy định của pháp luật.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực.

4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục.



- Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.
- Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; được tạo điều kiện để phát triển tài năng; được học không hạn chế các cấp học, trình độ đào tạo; học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với khả năng, năng khiếu, sở thích và điều kiện của mình; được học thường xuyên, học suốt đời bằng nhiều hình thức và ở các loại hình trường, lớp khác nhau.

- Công dân có nghĩa vụ: thực hiện đúng quy định của pháp luật về học tập, giáo dục, đào tạo; tôn trọng quyền học tập của người khác; có trách nhiệm phải giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục nơi người học đang học tập.
- Nhà nước bảo đảm những điều kiện thực hiện quyền, nghĩa vụ học tập của công dân. Đồng thời, Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hoà nhập, tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình.
- Các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải.



LUYỆN TẬP

1. Em có nhận xét gì đối với các nhận định về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân?

- Công dân chỉ được học những ngành, nghề phù hợp với giới tính, khả năng của mình.
- Nhà nước đảm bảo quyền học tập của công dân bằng cách thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
- Việc công dân có thể lựa chọn học trung cấp, cao đẳng, đại học là thể hiện quyền bình đẳng về cơ hội học tập.
- Bình đẳng về cơ hội giáo dục có nghĩa là không có các chính sách ưu tiên cho bất kì đối tượng người học nào.

2. Em hãy nhận xét hành vi của cá nhân, tổ chức trong các trường hợp sau:

- Vì nhà ở vùng sâu vùng xa, anh A đã chọn hình thức học từ xa để có thể học tại nhà và có điều kiện chăm sóc gia đình.
- Học sinh Y cho rằng nhiệm vụ của mình là học tập, còn việc giữ gìn, bảo vệ tài sản của trường học là trách nhiệm của nhà trường.
- Khi thấy các bạn cùng lớp bỏ học để đi làm thêm ở xưởng may, C cũng có ý định nghỉ học để đi làm cùng các bạn.
- D là người dân tộc thiểu số, khi trúng tuyển vào Đại học, D đã được nhà trường sắp xếp chỗ ở tại kí túc xá của trường.

3. Em hãy đọc các trường hợp sau và thực hiện yêu cầu.

a. Sau khi thi đỗ vào trường Đại học mơ ước, V quyết tâm học thật tốt với mong muốn có được việc làm phù hợp với chuyên ngành. Ngay từ năm thứ nhất, V đặt mục tiêu ra trường sớm để có thể giúp đỡ gia đình. Do đó, V đã lập kế hoạch học tập và đăng kí học vượt. Kết quả là V đã tốt nghiệp sớm hơn một năm và có thể tự tin tìm việc với bằng tốt nghiệp loại Giỏi của mình.

b. Ông H nhận bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông ở tuổi 68 khiến bạn bè và người thân không khỏi ngưỡng mộ. Ông chia sẻ rằng, lúc còn trẻ ông rất thích đi học, nhưng vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông chỉ được học đến hết lớp 11. Để có thể tốt nghiệp kì thi này, ngoài việc tham gia học lại chương trình lớp 12 tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên của quận, ông không ngừng cố gắng tự học. Ông hi vọng rằng tinh thần hiếu học của bản thân sẽ lan toả được đến các con, cháu của mình.

Em hãy chỉ ra hành vi phù hợp với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập ở các trường hợp trên và nhận xét về các hành vi này.

4. Em hãy đánh giá hành vi của nhân vật trong trường hợp sau:

Được nuông chiều từ bé nên B có tính tình kiêu căng. Ở lớp học, B hầu như không tương tác hoặc chơi cùng với các bạn. Hơn nữa, rất nhiều lần B có thái độ không tôn trọng thầy cô giáo. Cho rằng gia đình mình có điều kiện nên khi sử dụng các trang thiết bị của lớp học, B thường không chú ý giữ gìn, bảo quản. Mỗi khi giáo viên nhắc nhở, B thường tỏ ra không quan tâm và tuyên bố rằng bố mẹ sẽ bồi thường cho bất kì tổn thất nào gây ra cho trường học.



VẬN DỤNG

Em hãy chia sẻ ý nghĩa của hoạt động học suốt đời, xoá mù chữ tại địa phương em.

BÀI 12

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội.



MỞ ĐẦU

Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội tại Việt Nam được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và văn bản quy phạm khác. Đảng và Nhà nước Việt Nam có những chủ trương, chính sách nhằm đảm bảo, thúc đẩy việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực này. Theo đó, mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, được hưởng các phúc lợi xã hội cho bản thân và gia đình, được đảm bảo, bảo vệ về sức khỏe và chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm,... đồng thời, công dân cũng phải thực hiện một số nghĩa vụ nhất định. Tìm hiểu các quy định có liên quan đến quyền và nghĩa vụ này của công dân sẽ giúp mỗi cá nhân tự giác tuân thủ, thực hiện đúng quy định pháp luật.

► *Em hãy nêu một số quy định của pháp luật về quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an sinh xã hội mà em biết*



KHÁM PHÁ

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe được thể hiện như thế nào trong các trường hợp.
- Cho biết hành vi của chủ thể trong các trường hợp đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền, nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

Sức khoẻ là vốn quý của mỗi con người, là quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Theo đó, Điều 38 Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Quy định này được cụ thể hoá trong các luật chuyên ngành như: Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989, Luật Khám chữa bệnh năm 2023,... Bên cạnh đó, Điều 58 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định các nhiệm vụ của Nhà nước nhằm bảo quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ như: Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

Như vậy, công dân có quyền được Nhà nước bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, được bình đẳng trong việc thực hiện quyền này, được tiếp cận với các dịch vụ y tế, được bảo mật thông tin y tế,... Đồng thời, Nhà nước cũng nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khoẻ của người khác và cộng đồng. Do đó, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, khám, chữa bệnh tôn trọng quyền của người khác trong lĩnh vực này.

Em cần biết



– Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989

Điều 1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ sức khoẻ

1. Công dân có quyền được bảo vệ sức khoẻ, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế.

2. Bảo vệ sức khoẻ là sự nghiệp của toàn dân. Tất cả công dân có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân để giữ gìn sức khoẻ cho mình và cho mọi người.

– Luật Khám, chữa bệnh năm 2023

Điều 9. Quyền được khám bệnh, chữa bệnh (trích)

2. Được khám bệnh, chữa bệnh bằng phương pháp an toàn phù hợp với bệnh, tình trạng sức khoẻ của mình và điều kiện thực tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 10. Quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh (trích)

2. Được giữ bí mật thông tin trong hồ sơ bệnh án và thông tin khác về đời tư mà người bệnh đã cung cấp cho người hành nghề trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp người bệnh đồng ý chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 69 của Luật này.

Điều 11. Quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Lựa chọn phương pháp khám bệnh, chữa bệnh sau khi được cung cấp thông tin, giải thích, tư vấn đầy đủ về tình trạng bệnh, kết quả, rủi ro có thể xảy ra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 40 của Luật này.

Trường hợp 1

Chị A làm y tá tại Bệnh viện M, do đó, chị có thể tiếp cận được một số thông tin trong hồ sơ bệnh án của các bệnh nhân đến khám tại bệnh viện. Chị đã cung cấp những thông tin này cho một số đối tượng không liên quan. Việc làm của chị A đã gây ảnh hưởng xấu đến người bệnh thăm khám tại Bệnh viện M.

Trường hợp 2

Ông A bị ngộ độc thực phẩm phải cấp cứu và điều trị nội trú tại Bệnh viện K. Trong quá trình chữa trị mặc dù được các y, bác sĩ tận tình chăm sóc nhưng ông A luôn tỏ thái độ khó chịu, cáu gắt, thậm chí la mắng y tá, điều dưỡng. Việc làm của ông đã làm cho các bệnh nhân khác bức xúc và mặc dù lên tiếng nhắc nhở nhiều lần nhưng ông A vẫn không thay đổi.

2. Chấp nhận hoặc từ chối tham gia nghiên cứu y sinh học về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 16. Nghĩa vụ tôn trọng người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Tôn trọng người hành nghề; không được đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 17. Nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin liên quan đến nhân thân, tình trạng sức khỏe của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của người hành nghề.

3. Chấp hành và yêu cầu thân nhân, người đến thăm mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết Nhà nước đã đảm bảo thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân như thế nào. Phân tích trường hợp để làm rõ.
- Cho biết để thực hiện quyền về an sinh xã hội, người dân cần có nghĩa vụ như thế nào.

Điều 34 Hiến pháp năm 2013 khẳng định công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội. Theo đó, đảm bảo an sinh xã hội là nền tảng để xây dựng một quốc gia ổn định, hạnh phúc. Công dân có quyền được bảo đảm và tham gia vào hệ thống an sinh xã hội; được bình đẳng trong thụ hưởng, thực hiện các chính sách, cũng như tìm hiểu các thông tin về an sinh xã

Em cần biết



– Hiến pháp năm 2013

Điều 59.

1. Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.

hội; được bảo vệ, cung cấp, trợ giúp bằng vật chất trước những hoàn cảnh khó khăn, thiên tai, dịch bệnh, thất nghiệp,....

Quy định của Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực này là cơ sở pháp lí quan trọng để người dân thực hiện quyền, cũng như cơ sở để Nhà nước có những chính sách đảm bảo quyền về an sinh xã hội cho công dân. Bên cạnh quyền, công dân cũng có nghĩa vụ chấp hành các quy định pháp luật về an sinh xã hội, tôn trọng quyền an sinh xã hội của người khác.

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đạt được một số thành tựu về an sinh xã hội. Theo Niên giám thống kê năm 2022, công tác an sinh xã hội định kì và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo. Trong năm 2022, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 14,4 nghìn tỉ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,7 nghìn tỉ đồng, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 2,4 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ cứu đói các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021 NĐ-CP ngày 15/3/2021 là hơn 2,7 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là gần 4,6 nghìn tỉ đồng. Có gần 29,8 triệu thẻ bảo hiểm xã hội sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Trường hợp

Thực hiện chính sách an sinh xã hội, tỉnh Bình Thuận đã đầu tư xây dựng nhiều nhà máy cấp nước sạch nông thôn, nước sinh hoạt đạt chuẩn của Bộ Y tế đã được đầu nối dẫn đến tận nhà người dân, đặc biệt là khu vực có đồng đồng bào tộc người Chăm, Raglai sinh sống. Nhờ vậy, đồng bào không còn lo lắng thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô; có nước sinh hoạt sạch, hợp vệ sinh dẫn đến tận nhà, nên các bệnh lây lan qua đường nước không còn, bà con được bảo đảm sức khỏe.

2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

3. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.

– Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014

Điều 18. Quyền của người lao động (trích)

1. Được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Được cấp và quản lí sổ bảo hiểm xã hội.

Điều 19. Trách nhiệm của người lao động

1. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội.

3. Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội.



– Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe:

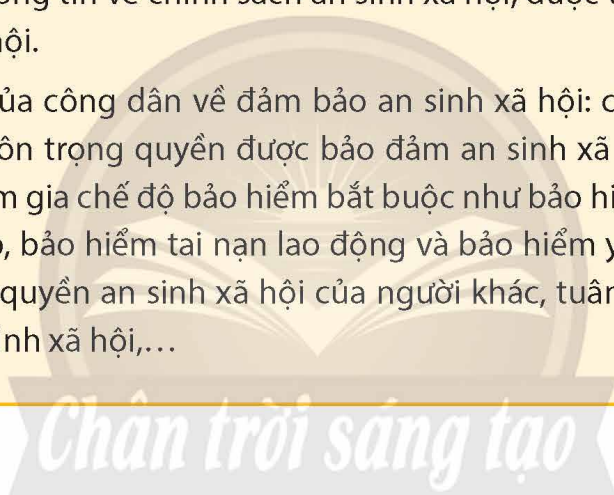
+ Quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe: được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, dinh dưỡng, môi trường sống; được phục vụ về chuyên môn y tế.

+ Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe: tôn trọng người hành nghề và người khác làm việc tại các cơ sở khám, chữa bệnh; chi trả chi phí khám, chữa bệnh; chấp hành các quy định pháp luật về phòng bệnh, khám bệnh và chữa bệnh.

– Quyền và nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội:

+ Quyền của công dân trong an sinh xã hội: được tiếp cận, tham gia hệ thống an sinh xã hội; được đảm bảo, tôn trọng, bình đẳng về an sinh xã hội; được tìm hiểu thông tin về chính sách an sinh xã hội; được thực hiện chính sách an sinh xã hội.

+ Nghĩa vụ của công dân về đảm bảo an sinh xã hội: chấp hành pháp luật cũng như tôn trọng quyền được bảo đảm an sinh xã hội của người khác. Cụ thể: tham gia chế độ bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bảo hiểm y tế bắt buộc; không xâm phạm quyền an sinh xã hội của người khác, tuân thủ quy định pháp luật về an sinh xã hội,...



LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe?

- Người bệnh được tự do lựa chọn nơi khám, chữa bệnh.
- Người bệnh không cung cấp thông tin bệnh sử cho bác sĩ điều trị là vi phạm nghĩa vụ công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.
- Chấp hành các quy định về phòng chống dịch bệnh là biểu hiện của nghĩa vụ công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.
- Tham gia nghiên cứu y sinh về khám bệnh, chữa bệnh là nghĩa vụ của công dân.
- Người bệnh phải thực hiện chữa bệnh theo phương pháp chỉ định của bác sĩ.

2. Em hãy nhận xét về hành vi của chủ thể trong các trường hợp sau:

- a. Bà M khuyên hàng xóm nên tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện để đề phòng khi đau ốm.
- b. Doanh nghiệp D trốn đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp.
- c. Anh K làm giả giấy khám bệnh để trục lợi bảo hiểm xã hội.
- d. Chị S tuyên truyền thông tin về chính sách an sinh xã hội của Nhà nước đến những người quen biết.
- e. Thành phố H tổ chức xây dựng nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp trên địa bàn.

3. Em hãy phân tích hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe xã hội trong các trường hợp sau:

- a. Trong quá trình điều trị tại Bệnh viện H, anh C đã được chỉ định dùng một số loại thuốc phù hợp. Nhưng do mong muốn nhanh khỏi bệnh nên anh đã tự ý mua thuốc ngoài đơn mà bác sĩ kê để sử dụng. Điều này dẫn đến việc anh bị mẩn ngứa, khó thở, phải nhập viện cấp cứu do sốc phản vệ với thuốc.
- b. Trong thời gian điều trị tại Bệnh viện C, anh D không tuân thủ các quy định về thăm bệnh, gây ồn ào, mất trật tự tại phòng bệnh, ảnh hưởng đến giờ nghỉ ngơi của các bệnh nhân khác.
- c. Trong một lần anh D đến Bệnh viện K thăm khám, bác sĩ đề nghị anh chia sẻ trung thực các thông tin để phục vụ chẩn đoán bệnh. Tuy nhiên, anh đã cung cấp những thông tin không chính xác gây khó khăn cho quá trình chẩn đoán, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của chính anh.

4. Em hãy đọc các trường hợp sau và đưa ra hướng xử lý theo gợi ý:

- a. Anh Q là nhân viên của Công ty E. Trong quá trình làm việc, anh đã tham gia đầy đủ các loại hình bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Sau khi anh nghỉ việc, công ty thực hiện xác nhận thời gian đóng và trả sổ bảo hiểm xã hội nhưng do bất cẩn, anh đã làm thất lạc.

Hành vi của anh Q có vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong an sinh xã hội không? Vì sao?

b. Bạn G là học sinh lớp 12A1 Trường Trung học phổ thông V, trên địa bàn huyện Y. Mặc dù có hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng nhiều năm liền, G luôn là học sinh giỏi, chăm ngoan của trường. Trong đợt thi tuyển sinh Đại học năm nay, G đã thi đậu vào Trường Đại học H nhưng có dự định không theo học vì gia đình không đủ tiền trang trải. Biết được thông tin, Ngân hàng chính sách huyện Y đã hỗ trợ và hướng dẫn bạn G thực hiện thủ tục vay dành cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Nhờ vậy, G có thể tiếp tục theo đuổi việc học Đại học.

Em hãy nhận xét việc làm của Ngân hàng chính sách huyện Y trong trường hợp trên.

c. Trong thời gian lao động tại Công ty M, chị B đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc. Tuy nhiên, mẹ chị B lại cho rằng nếu không tham gia các loại bảo hiểm trên thì sẽ tăng thêm một khoản thu nhập. Chị B không đồng ý với mẹ vì chị biết tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc là nghĩa vụ của người lao động về an sinh xã hội.

Em đồng tình với ý kiến của nhân vật nào? Vì sao?

VẬN DỤNG

1. Em hãy sưu tầm một số hoạt động bảo đảm quyền an sinh xã hội tại địa phương và chia sẻ cùng cả lớp.

2. Em hãy thực hiện một bài viết phân tích về tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

BÀI 13

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.



MỞ ĐẦU

Bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên là nhiệm vụ quan trọng trong phát huy các truyền thống của dân tộc, xây dựng, phát triển kinh tế đất nước. Để thực hiện nhiệm vụ ấy, cùng với chính sách của Nhà nước, mỗi cá nhân cần phát huy trách nhiệm trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên. Do đó, mỗi công dân cần tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hoá, môi trường, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên.

► *Em hãy kể tên một số quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên mà em biết*



KHÁM PHÁ

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết các trường hợp đề cập đến quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá.
- Cho biết hành vi của bà M trong trường hợp 2 vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá. Hành vi này có thể gây ra hậu quả gì?

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá được Hiến pháp năm 2013 quy định tại Điều 41. Theo đó, mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc; tham gia vào đời sống văn hoá như: biểu diễn nghệ thuật, các làn điệu dân ca, tham gia các lễ hội,...; sử dụng các cơ sở văn hoá, tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá của đất nước.

Quyền và nghĩa vụ này còn được quy định cụ thể trong Luật di sản văn hoá năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Luật ghi nhận lại các quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá theo quy định của Hiến pháp, đồng thời quy định tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá có nghĩa vụ tạo điều kiện để công dân thực hiện các quyền của mình. Nội dung này được cụ thể hoá tại các Điều 14, 16 Luật Di sản văn hoá. Theo đó, tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ như: sở hữu hợp pháp di sản văn hoá; tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá; tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất; ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá. Tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ sau: bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá; thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hoá bị mất hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá; thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp 1

Với mong muốn lưu giữ tiếng nói, chữ viết của người Thái cho các em học sinh vùng Tây Bắc, anh Đèo Văn H đã mở nhiều lớp dạy tiếng Thái vào các buổi tối trong tuần. Các lớp học này đã góp phần gìn giữ cũng như phát huy nét đẹp văn hoá của đồng bào người Thái.

Trường hợp 2

Bà M đã chiếm dụng nhiều khoảng đất trống quanh khu vực Di tích lịch sử K (Di sản văn hoá cấp quốc gia) để mở hàng quán bán nước cho du khách. Hành vi này đã gây ra cảnh lộn xộn, làm ảnh hưởng đến cảnh quan trang nghiêm của khu di tích.

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết hành vi của chủ thể trong các trường hợp vi phạm quy định nào của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Cho biết hành vi này gây ra hậu quả gì cho người vi phạm và xã hội.

Hiến pháp năm 2013 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có các quy định chặt chẽ về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Tại Điều 43 Hiến pháp: "Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường". Đồng thời, Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có các quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường: vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường, gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí; nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

Công dân còn có quyền khai thác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; tiếp cận các thông tin về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Có nghĩa vụ tích cực tham gia, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Trường hợp 1

Anh T là Giám đốc công ty sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Để cắt giảm chi phí xử lý chất thải, anh đã yêu cầu nhân viên chôn số thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng xuống đất.

Trường hợp 2

Anh A làm nghề gia công kim loại. Cở sở sản xuất của anh không sử dụng phương pháp chống tiếng ồn, ô nhiễm môi trường dẫn đến việc âm thanh cường độ lớn từ các loại máy móc, bụi bay ra không khí, làm ảnh hưởng đến đời sống của các hộ gia

Em cần biết



Luật Tài nguyên nước năm 2023

Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trích)

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các quyền sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, giao thông thủy, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ và các mục đích khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và an toàn;

đ) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

đình lân cận. Sau nhiều lần yêu cầu nhưng anh A không khắc phục, anh N đã làm đơn tố cáo lên cơ quan chính quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp 3

Anh A và anh B có hành vi xả dầu thải xuống hồ nơi cung cấp nguồn nước đầu vào cho Nhà máy nước sạch K. Việc làm của anh A và anh B đã làm ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy, đồng thời làm gián đoạn nguồn cung cấp nước, khiến nhiều người dân rơi vào hoàn cảnh thiếu nước sạch để ăn uống, sinh hoạt trong thời gian dài.



- Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá:
 - + Công dân có quyền được tiếp cận, hưởng thụ các giá trị di sản văn hoá; sở hữu hợp pháp di sản văn hoá; tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá.
 - + Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá; thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hoá có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị huỷ hoại, bị mất.
- Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên:
 - + Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành; khai thác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; tìm hiểu, tiếp cận các thông tin về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên theo quy định; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
 - + Công dân có nghĩa vụ chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; thực hiện các việc làm phù hợp góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.
- Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải gánh chịu những hậu quả pháp lý, khác nhau: trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự.

1. Cho biết quan điểm của em đối với các nhận định sau về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- a. Cá nhân phát hiện di sản văn hoá thì có quyền sở hữu đối với di sản văn hoá đó.
- b. Tố cáo các hành vi vi phạm việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của công dân.
- c. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá là thực hiện quyền của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá.
- d. Công dân có quyền tiếp cận các thông tin về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
- e. Tham gia giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường là tài nguyên thiên nhiên là quyền của công dân.

2. Hành vi sau đây vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá? Vì sao?

- a. Anh A buôn bán cổ vật nhằm thu lợi bất chính.
- b. Ông K phát hiện các di vật trong đình làng bị mất nhưng không thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền.
- c. Anh V, nhân viên khu di tích, không hỗ trợ giới thiệu về khu di tích cho khách tham quan.

3. Hành vi sau đây vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao?

- a. Bà Y thường súc rửa bình phun ở sông sau khi phun thuốc trừ sâu.
- b. Chị G kinh doanh quán ăn nhưng không thực hiện phân loại rác thải trước khi đưa đến nơi tập kết.
- c. Anh T nhập khẩu vào Việt Nam các vỏ nhựa của thiết bị điện tử đã qua sử dụng.
- d. Vợ chồng ông P chặt phá một số cây trong rừng phòng hộ.

4. Em hãy đọc các trường hợp sau và thực hiện yêu cầu.

a. Trong quá trình thi công xây nhà cho anh H, anh A đã phát hiện một số hiện vật bằng đồng. Nghi ngờ các hiện vật này có niên đại từ thời Nguyễn, anh đã liên hệ với những người buôn đồ cổ để bán.

Em hãy cho biết hành vi của anh A vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá. Hành vi đó dẫn đến hậu quả nào?

b. Trong quá trình làm nhiệm vụ, Tổ công tác Phòng Cảnh sát môi trường huyện A đã phát hiện ông Q điều khiển phương tiện mức cát từ dưới sông lên sà lan. Khi cơ quan chức năng yêu cầu xuất trình giấy phép khai thác cát, ông Q đã không cung cấp được.

– Em hãy cho biết hành vi của ông Q vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ nào của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– Cho biết hành vi của ông Q phải chịu hậu quả gì.

5. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

a. Nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hoá, anh K đã dày công tìm hiểu và số hoá các di sản văn hoá Việt Nam. Dự án của anh K đã góp phần giúp cho công chúng có thể tiếp cận dễ dàng với các di sản bằng việc trải nghiệm qua mô hình 2D và 3D. Nhờ đó, giúp mọi người hiểu rõ và có ý thức hơn trong việc bảo vệ các di sản văn hoá của Việt Nam.

b. Với mong muốn khôi phục lại sự nguyên sơ cho dòng sông ở quê mình, anh H và một nhóm các bạn trẻ đã thành lập dự án Dòng sông xanh. Dự án đã tổ chức các hoạt động nhặt rác xung quanh bờ sông, dưới sông; tuyên truyền nói không với túi ni lông, đồ nhựa dùng một lần;...

– Em có nhận xét gì về việc làm của anh K, anh H trong các trường hợp trên?

– Em cần làm gì để góp phần thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên?



VẬN DỤNG

Em hãy cùng các bạn trong nhóm làm một sản phẩm tái chế và thuyết trình về ý nghĩa của sản phẩm đó.

CHỦ ĐỀ 9

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

BÀI 14

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ



Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.
- Nêu được mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.



MỞ ĐẦU

Trong quan hệ quốc tế, để giải quyết các vấn đề lớn, phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể khác, đòi hỏi các chủ thể này phải cùng nhau xây dựng và thiện chí thực hiện các quy tắc hành xử ở cấp độ khu vực và toàn cầu. Các quy tắc này điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kĩ thuật,... và tạo thành pháp luật quốc tế.

► *Hãy nêu một số hiểu biết của em về pháp luật quốc tế*



KHÁM PHÁ

1. Khái niệm, vai trò của pháp luật quốc tế



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết pháp luật quốc tế là gì. Nêu vai trò của pháp luật quốc tế.
- Xác định vai trò của pháp luật quốc tế trong trường hợp.

Pháp luật quốc tế là hệ thống những nguyên tắc và quy phạm pháp luật áp dụng chung mà không có sự phân biệt về tính chất, hình thức hay vị thế của từng quốc gia khi thiết lập quan hệ quốc tế giữa những chủ thể này với nhau. Các nguyên tắc và quy phạm này được các quốc gia và các chủ thể khác (như các tổ chức quốc tế

liên quốc gia hay các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập,...) của pháp luật quốc tế thoả thuận tạo dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế như: quốc tịch, biên giới, lãnh thổ, vùng biển, môi trường, nhân quyền,... Các thoả thuận này khi được các chủ thể pháp luật quốc tế kí kết bằng văn bản thì được gọi là điều ước quốc tế và có thể có giá trị ở phạm vi toàn cầu hoặc khu vực. Chẳng hạn, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982 chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế, đề cập đến tất cả mọi khía cạnh liên quan đến biển và đại dương thế giới. Hay như Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) là một công ước quốc tế do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16 – 12 – 1966. Các bên tham gia kí kết sẽ phải tôn trọng các quyền dân sự và chính trị của từng cá nhân, bao gồm quyền sống, quyền tự do tôn giáo, tự do phát biểu, tự do hội họp, quyền bầu cử và quyền được xét xử bình đẳng và theo đúng trình tự pháp luật,...

Pháp luật quốc tế là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích của các bên trong quan hệ này; là nhân tố quan trọng và cần thiết để bảo vệ hoà bình và an ninh quốc tế; là tiền đề để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác phát triển giữa các quốc gia. Trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện nay, pháp luật quốc tế góp phần giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác bằng phương pháp hoà bình.

Trường hợp

Năm 1995, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) với việc cam kết tuân thủ các nội dung của Tuyên bố ASEAN năm 1967. Tháng 11 năm 2007, lãnh đạo các nước thành viên ASEAN đã kí thông qua Hiến chương ASEAN, một văn kiện pháp lí quan trọng. Năm 2008, Việt Nam phê chuẩn Hiến chương ASEAN, mở ra một chương mới để Việt Nam thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hợp tác kinh tế với các quốc gia thành viên, giúp duy trì môi trường hoà bình và ổn định ở khu vực.

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Cho biết vấn đề trong các trường hợp được giải quyết theo nguyên tắc nào của pháp luật quốc tế và giải thích.

Về phương diện khoa học, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế là những tư tưởng chính trị, pháp lí mang tính chỉ đạo, bao trùm và có giá trị bắt buộc chung

đối với tất cả các chủ thể của pháp luật quốc tế. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế được áp dụng trong mọi điều kiện, hoàn cảnh và mọi lĩnh vực của quan hệ quốc tế.

Bên cạnh các nguyên tắc cơ bản, trong pháp luật quốc tế còn có các nguyên tắc đặc thù có hiệu lực cụ thể trong từng lĩnh vực của pháp luật quốc tế. Luật quốc tế có 7 nguyên tắc cơ bản, cụ thể:

Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia ghi nhận các quốc gia bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và là những thành viên bình đẳng của cộng đồng quốc tế, bất chấp sự khác biệt về chế độ kinh tế, chính trị, xã hội.

Nguyên tắc dân tộc tự quyết quy định tất cả các dân tộc có quyền tự do quyết định chế độ chính trị và theo đuổi sự phát triển về kinh tế, xã hội và văn hoá của mình mà không có bất kì sự can thiệp nào từ bên ngoài: tất cả các quốc gia có nghĩa vụ phải tôn trọng quyền này, phù hợp với các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc.

Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác yêu cầu không một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia nào có quyền can thiệp, trực tiếp hay gián tiếp, và với bất kì lí do nào, vào các công việc đối nội hoặc đối ngoại của một quốc gia khác.

Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực đòi hỏi tất cả các thành viên Liên hợp quốc sẽ kiềm chế đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào cũng như bằng bất kì cách khác nào trái với những mục đích của Liên hợp quốc.

Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế có nội dung là tất cả các thành viên Liên hợp quốc sẽ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình, sao cho không tổn hại đến hoà bình, an ninh quốc tế và công lí.

Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác yêu cầu mọi quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế để gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế, khuyến khích sự ổn định và tiến bộ, lợi ích chung của các dân tộc và hợp tác quốc tế mà không phân biệt sự khác nhau về chế độ chính trị, kinh tế và văn hoá.

Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế đòi hỏi mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện với sự thiện chí những nghĩa vụ của mình trong những thoả thuận có hiệu lực theo những nguyên tắc và quy phạm được luật quốc tế thừa nhận chung.

Trường hợp 1

Tháng 3 năm 2018, Việt Nam cùng 10 quốc gia khác chính thức kí kết Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Thực hiện các cam kết về lao động khi gia nhập CPTPP, Việt Nam đã ban hành Bộ luật Lao động năm 2019, bổ sung các vấn đề mới liên quan đến các quyền lao động cơ bản (quyền tự do lập hội và thương lượng tập thể thực chất, chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc, loại bỏ lao động trẻ em và cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, chấm dứt phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp); điều kiện lao động (lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn, sức khoẻ nghề nghiệp); bảo đảm quyền trong giải quyết tranh chấp lao động;...

Trường hợp 2

Thái Lan và Việt Nam là hai nước có bờ biển đối diện, đều có quyền mở rộng vùng biển của mình theo đúng quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, do đó đã tạo ra một vùng chồng lấn tại Vịnh Thái Lan. Ngày 9 – 8 – 1997, Hiệp định Phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Thái Lan đã được kí kết, chấm dứt một thời gian dài tranh cãi về việc giải thích và áp dụng Luật Biển trong phân định vùng chồng lấn có liên quan giữa hai nước.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Nêu mối quan hệ giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế và lấy ví dụ minh họa.

Pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế là hai hệ thống pháp luật độc lập, nhưng giữa hai hệ thống này không có sự tách biệt, mà ngược lại, có mối quan hệ chặt chẽ. Trước hết, pháp luật quốc gia có ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế. Chẳng hạn, những tư tưởng tiến bộ về quyền con người được ghi nhận trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776 hay *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp năm 1789 đã được trình trọng tuyên bố trong *Hiến chương Liên hợp quốc* năm 1945, *Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người* năm 1948,... Ở chiều ngược lại, pháp luật quốc tế có tác động tích cực nhằm phát triển và hoàn thiện pháp luật quốc gia. Các quy định có nội dung tiến bộ của pháp luật quốc tế có tác dụng thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện của pháp luật quốc gia. Chẳng hạn, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt là pháp luật về kinh tế, thương mại, tài chính,... đã dần được hoàn thiện bằng việc xây dựng các văn bản pháp luật phù hợp với quy tắc, chuẩn mực của tổ chức này.



- Khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế:
 - + Pháp luật quốc tế là hệ thống những nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận tạo dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.
 - + Pháp luật quốc tế có các vai trò sau: cơ sở để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; cơ sở để xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực của đời sống; cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới.
 - + Nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế:
 - Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia;
 - Nguyên tắc dân tộc tự quyết;
 - Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác;
 - Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực;
 - Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế;
 - Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác;
 - Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.
- Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia: Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia có mối quan hệ biện chứng, được thể hiện qua:
 - + Pháp luật quốc tế có tác động tích cực nhằm phát triển và hoàn thiện pháp luật quốc gia;
 - + Pháp luật quốc gia ảnh hưởng quyết định tới sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế.



LUYỆN TẬP

1. Cho biết quan điểm của em đối với các nhận định sau về pháp luật quốc tế.

- a. Pháp luật quốc tế do các quốc gia thoả thuận xây dựng nên.
- b. Pháp luật quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác trong tất cả các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

- c. Pháp luật quốc tế hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện giữa các quốc gia.
- d. Pháp luật quốc tế không điều chỉnh các mối quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức của các quốc gia khác nhau.

2. Em hãy cho biết pháp luật quốc tế có vai trò gì trong việc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trong trường hợp sau:

Somalia và Kenya là hai quốc gia có bờ biển tiếp liền ở khu vực Đông Phi, bên bờ Ấn Độ Dương, tranh chấp một vùng biển rộng hơn 100 000 km². Ngày 22 – 8 – 2014, cho rằng các hành động đơn phương của Kenya (khảo sát và khoan) trong vùng biển tranh chấp đã xâm phạm đến chủ quyền của mình, Somalia đưa vụ việc với Kenya ra Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ). Ngày 12 – 10 – 2021, ICJ công bố Phán quyết cuối cùng về phân định biển Somalia và Kenya, trong đó kết luận Kenya không vi phạm các nghĩa vụ quốc tế thông qua các hoạt động trên biển tại khu vực tranh chấp.

3. Em hãy đọc các trường hợp, thông tin sau sau và trả lời câu hỏi.

a. Cuộc xung đột vũ trang tại quốc gia H không có dấu hiệu giảm bớt. Trước tình hình đó, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc căn cứ Hiến chương Liên hợp quốc và pháp luật quốc tế, đã họp và soạn thảo Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng Bảo an cho phép áp dụng các biện pháp cần thiết, kể cả các biện pháp quân sự để duy trì hoà bình tại quốc gia H. Trong thời gian chờ đợi Nghị quyết được thông qua, quốc gia K, thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an, đã đưa một số tàu quân sự của mình tiến vào lãnh thổ của quốc gia H.

– Việc làm của quốc gia K vi phạm nguyên tắc nào của pháp luật quốc tế?

– Để không vi phạm nguyên tắc của pháp luật quốc tế, trong trường hợp này quốc gia K cần phải làm gì?

b. Có quan điểm cho rằng các nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia có chủ quyền; không can thiệp vào công việc nội bộ; quyền dân tộc tự quyết trong Hiến chương Liên hợp quốc xuất phát từ nội dung của "Sắc lệnh về hoà bình" của Nhà nước Xô Viết, trong đó kêu gọi chính phủ các bên tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất phải đình chiến và tiến hành những cuộc thương lượng. Quy định về quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao trong công ước Viên năm 1961 có nguồn gốc từ quyền bất khả xâm phạm đối với sứ giả trong luật La Mã, Hy Lạp cổ đại.

Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế trong trường hợp trên?



VẬN DỤNG

Tìm hiểu về một điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia và chia sẻ lợi ích từ việc tham gia điều ước quốc tế đó.

BÀI 15

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA



Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được một số nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia; các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.
- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ, biên giới quốc gia; các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia đơn giản.



MỞ ĐẦU

Công pháp quốc tế là cơ sở để các quốc gia đưa ra các quy định về dân cư, biên giới và lãnh thổ, đây cũng là cơ sở để giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực pháp luật quốc tế. Tìm hiểu một số nội dung cơ bản về các chủ đề này sẽ giúp công dân nâng cao nhận thức về chủ quyền quốc gia, mối quan hệ pháp lý giữa cá nhân và quốc gia. Từ đó, mỗi công dân sẽ có cơ sở để điều chỉnh hành vi khi tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế.

► *Em hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về một số văn bản pháp luật quốc tế về biên giới quốc gia*



KHÁM PHÁ

1. Công pháp quốc tế về dân cư

a. Dân cư



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết chế độ tối huệ quốc và đãi ngộ đặc biệt được áp dụng với diện chủ thể nào. Phân tích các trường hợp để làm rõ.
- Cho biết việc ông A ở lại Việt Nam trong trường hợp 2 của có hợp pháp không. Nếu muốn cư trú lâu dài ở Việt Nam, ông A cần làm gì?

Dân cư được hiểu là tập hợp tất cả những người sinh sống trong một lãnh thổ quốc gia xác định, bao gồm công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đều có quy định cụ thể về địa vị pháp lí của từng bộ phận dân cư. Địa vị pháp lí của từng bộ phận dân cư được xác định trên cơ sở quốc tịch và được quy định khác nhau trên từng lĩnh vực pháp luật.

Chế độ pháp lí với công dân nước sở tại được xác định trên cơ sở pháp hiến và pháp luật quốc gia. Đồng thời, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Chế độ pháp lí của người mang quốc tịch nước ngoài: được quốc gia sở tại quy định trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế, các điều ước quốc tế đa phương (như Công ước về các quyền dân sự – chính trị năm 1966, Công ước về các quyền kinh tế – xã hội – văn hoá năm 1966,...) và các hiệp ước song phương. Về cơ bản, chế độ pháp lí của người nước ngoài bao gồm: chế độ đãi ngộ quốc gia, chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ đặc biệt:

Chế độ pháp lí của người không quốc tịch: về cơ bản, người không quốc tịch có những quyền và nghĩa vụ tương tự người có quốc tịch nước ngoài được điều chỉnh bởi một số văn bản quốc tế như Công ước về vị thế của người không quốc tịch năm 1954 và pháp luật quốc gia mà họ cư trú, tuy nhiên họ không được hưởng chế độ bảo hộ về ngoại giao và một số quyền về dân sự, lao động do không mang quốc tịch của bất kì quốc gia nào.

Trường hợp 1

Việt Nam là thành viên của WTO nên công dân Việt Nam được hưởng quy chế tối huệ quốc về sở hữu trí tuệ theo Điều 4 của Hiệp định TRIPS (Hiệp định về các khía cạnh thương

Em cần biết



Chế độ đãi ngộ quốc gia: theo chế độ này, người có quốc tịch nước ngoài được hưởng các quyền về chính trị, văn hoá, xã hội tương tự như công dân quốc gia sở tại, ngoại trừ những quyền bị hạn chế vì lí do lợi ích quốc gia như quyền bầu cử, quyền học tập tại các cơ sở đào tạo của công an, quân đội, không được làm một số công việc nhất định theo quy định của pháp luật quốc gia,... Các quy định hạn chế này phổ biến và cần thiết trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của người mang quốc tịch nước ngoài.

Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc: chế độ này thường được áp dụng trong lĩnh vực thương mại, hàng hải. Theo đó, cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mà thể nhân, pháp nhân của nước thứ ba đang và sẽ được hưởng. Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc thừa nhận quyền được đối xử ngang bằng giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế.

mại của quyền sở hữu trí tuệ). Theo đó, đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kì một sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào được một thành viên dành cho công dân của bất kì nước nào khác cũng phải được lập tức và vô điều kiện dành cho công dân của tất cả các thành viên khác.

Trường hợp 2

Ông A là người nhập cảnh vào Việt Nam theo diện du lịch. Khi hết thời hạn theo thị thực nhập cảnh, ông đã không xuất cảnh về nước mà trốn ở lại Việt Nam. Ông A đã xin được một công việc tại Trung tâm ngoại ngữ B và mong muốn xin phép cư trú lâu dài tại Việt Nam.

b. Cư trú chính trị và bảo hộ công dân



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết bảo hộ công dân và cư trú chính trị được thể hiện như thế nào qua hai trường 1 và 2.
- Nêu thêm các ví dụ minh họa về hoạt động bảo hộ công dân.

Cư trú chính trị được thừa nhận rộng rãi trong các văn bản pháp luật quốc tế, tuy nhiên quyền này cũng có những hạn chế nhất định. Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ quốc gia mình đối với những người nước ngoài đang bị quốc gia họ mang quốc tịch truy nã vì lí do chính trị.

Theo quy định của một số văn bản pháp luật quốc tế như: *Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người* năm 1948, *Tuyên bố về cư trú lãnh thổ* năm 1967,... bất kì cá nhân nào cũng có quyền yêu cầu cư trú chính trị trừ trường hợp họ bị truy nã về những tội phạm hình sự trái với Hiến chương Liên hợp quốc, ví dụ như: tội phạm chiến tranh, buôn bán ma túy, không tặc, những tội phạm thuộc phạm vi của các hiệp ước dẫn độ song phương, đa phương,... Bên cạnh đó, pháp luật quốc tế còn thừa nhận việc không có quyền cư trú chính trị đối với những cá nhân bị truy nã vì bán rẻ lợi ích của dân tộc, theo đuổi mục đích thấp hèn trái với Hiến chương Liên hợp quốc.

Bảo hộ công dân là nghĩa vụ của quốc gia, đây là hoạt động phổ biến trong quan hệ quốc tế và được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo nghĩa hẹp, bảo hộ công dân là việc Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân quốc gia mình tại nước ngoài khi bị xâm hại thông qua các cơ quan nhà nước chuyên trách. Theo nghĩa rộng, bảo hộ công dân là hoạt động giúp đỡ của Nhà nước đối với công dân nước mình về mọi mặt khi họ cư trú, sinh sống tại nước ngoài.

Chế độ đãi ngộ đặc biệt: thường được ghi nhận, áp dụng trong quan hệ ngoại giao, lãnh sự giữa các quốc gia và giữa quốc gia với các tổ chức quốc tế. Theo chế độ đãi ngộ đặc biệt, cá nhân nước ngoài được hưởng các quyền, ưu đãi đặc biệt và chịu các trách nhiệm pháp lí mà công dân nước sở tại cũng không được hưởng.

Cơ quan có thẩm quyền bảo hộ công dân được phân chia thành cơ quan có thẩm quyền trong nước và cơ quan có thẩm quyền ngoài nước. Thông thường, cơ quan có thẩm quyền bảo hộ công dân trong nước được giao cho Bộ Ngoại giao, trong khi đó cơ quan có thẩm quyền bảo hộ công dân ngoài nước là các cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự đóng tại nước sở tại.

Các biện pháp bảo hộ công dân bao gồm: biện pháp ngoại giao, các biện pháp hành chính như cấp hộ chiếu, visa xuất cảnh, đưa vụ việc ra toà án quốc tế hoặc các biện pháp có tính chất “răn đe” nhằm bảo hộ công dân.

Trường hợp 1

Ông M là một nhà đấu tranh cho phong trào tự do tại nước K. Sau khi bị nước K truy nã vì các hoạt động chính trị tiến bộ của mình, ông đã chuyển đến nước V. Tại đây, ông đã được nước V cho phép nhập cảnh và cư trú chính trị.

Trường hợp 2

Một loạt trận động đất lớn xảy ra tại tỉnh Ishikawa và một số khu vực lân cận ở miền Trung Nhật Bản, dẫn đến sóng thần tại nhiều khu vực bờ biển và gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản. Bộ Ngoại giao Việt Nam ngay sau đó đã lập tức chỉ đạo Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản phải thường xuyên theo dõi tình hình, tiếp nhận thông tin nhằm thực hiện các biện pháp bảo hộ tính mạng, sức khoẻ và tài sản của công dân nước mình trong vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai.

2. Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

a. Lãnh thổ



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Cho biết nước B trong trường hợp có quyền đóng cửa kênh đào S không và giải thích.

Chân trời sáng tạo

Em cần biết



Lãnh thổ của mỗi quốc gia là thiêng liêng, toàn vẹn và bất khả xâm phạm. Quốc gia xác lập chủ quyền tuyệt đối với không gian lãnh thổ của mình. Phạm vi không gian lãnh thổ của một quốc gia được xác định và giới hạn bởi hệ thống đường biên giới của quốc gia đó với các quốc gia láng giềng, hoặc các khu vực lãnh thổ có quy chế quốc tế.

Lãnh thổ quốc gia, hiểu một cách đơn giản, là một phần của không gian Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt và tuyệt đối của một quốc gia. Dưới góc độ luật pháp quốc tế, lãnh thổ quốc gia là một trong bốn yếu tố cấu thành một quốc gia. Lãnh thổ một quốc gia bao gồm: vùng đất (đất lục địa, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền quốc gia); vùng nước (nằm

Chủ quyền quốc gia trên phương diện quyền lực: Nhà nước có quyền lực tuyệt đối, riêng biệt, không chia sẻ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, đây là chủ quyền thiêng liêng của quốc gia.

Chủ quyền quốc gia trên phương diện vật chất: Tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên nằm trong lãnh thổ quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn của quốc gia trên cơ sở phù hợp với lợi ích của cộng đồng dân cư sinh sống trong phạm vi lãnh thổ.

Trường hợp

Nước B có kênh đào S là lãnh thổ quốc gia được sử dụng với quy chế quốc tế. Kênh đào này là tuyến giao thông huyết mạch lưu thông hàng hoá. Tuy nhiên, do mâu thuẫn với các quốc gia láng giềng, nước B đã đơn phương đóng cửa kênh đào này.

b. Biên giới quốc gia



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết biên giới quốc gia gồm những bộ phận nào. Nêu chế độ pháp lý đối với từng bộ phận.
- Cho biết việc kí kết Hiệp ước hoạch định biên giới lãnh thổ trong trường hợp mang lại những lợi ích như thế nào.

Lãnh thổ giữa các quốc gia được phân định bằng đường biên giới. Biên giới quốc gia là đường và mặt thẳng đứng dùng để xác định lãnh thổ quốc gia, được ghi nhận trên bản đồ và đánh dấu trên thực địa hoặc là mặt thẳng đứng đi qua đường ranh giới nói trên, xác định giới hạn bên ngoài của lãnh thổ quốc gia. Thông thường, biên giới quốc gia được xác định bằng Điều ước quốc tế mà quốc gia tham gia kí kết hoặc bằng pháp luật quốc gia. Biên

bên trong biên giới quốc gia); vùng lòng đất (không gian nằm dưới vùng đất, nước kéo đến tâm trái đất) và vùng trời (khoảng không bao trùm vùng đất, nước).

Lãnh thổ có quy chế hỗn hợp là loại lãnh thổ mà tại đó, các quốc gia không có chủ quyền tuyệt đối, riêng biệt nhưng có các quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán. Do có sự tiếp liền về lãnh thổ mà luật quốc tế quy định cho quốc gia tiếp liền có các quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán đối với các vùng lãnh thổ này. Bên cạnh đó, quyền của các chủ thể khác cũng được thừa nhận và duy trì. Quy chế pháp lý của loại lãnh thổ này được xác định hỗn hợp theo cả luật quốc tế và luật quốc gia.

Lãnh thổ quốc gia sử dụng quốc tế là những bộ phận của lãnh thổ quốc gia nhưng do sự đặc thù về vị trí địa lý, chính trị, kinh tế,... mà quy chế pháp lý của chúng được quốc tế hoá một phần, nhằm phục vụ cho lợi ích chung của toàn thể cộng đồng quốc tế như kênh quốc tế, sông quốc tế, eo biển quốc tế,...

Em cần biết



Luật Biên giới quốc gia năm 2003
Điều 5.

1. Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc gia nhập hoặc do pháp luật Việt Nam quy định.
2. Biên giới quốc gia trên đất liền được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới.
3. Biên giới quốc gia trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ là ranh giới phía ngoài

giới quốc gia gắn liền với từng vùng lãnh thổ, bao gồm biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới quốc gia trên biển, biên giới quốc gia trên không và biên giới quốc gia trong lòng đất. Đây chính là giới hạn không gian của quyền lực tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

Trường hợp

Năm 1990, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào gửi một văn kiện ngoại giao trong đó đưa ra đề nghị kí kết Hiệp ước song phương hoạch định biên giới trên bộ với lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó, Lào nêu rõ nguyên tắc, cách thức hoạch định và có bản đồ hoạch định đính kèm. Việt Nam bày tỏ quan điểm đồng ý với đề nghị của Lào. Hai quốc gia đã tổ chức gặp mặt, kí kết Hiệp ước. Nhờ có Hiệp ước này mà hai nước xây dựng được đường biên giới hoà bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững.

lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của Việt Nam được xác định theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan. Các đường ranh giới phía ngoài vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa xác định quyền chủ quyền, quyền tài phán của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan.

Điều 14. (trích)

Các hành vi bị nghiêm cấm:

1. Xê dịch, phá hoại mốc quốc giới; làm sai lệch, chệch hướng đi của đường biên giới quốc gia; làm đổi dòng chảy tự nhiên của sông, suối biên giới; gây hư hại mốc quốc giới;
2. Phá hoại an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới; xâm canh, xâm cư ở khu vực biên giới; phá hoại công trình biên giới;
4. Qua lại trái phép biên giới quốc gia; buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ, vũ khí, ma tuý, chất nguy hiểm về cháy, nổ qua biên giới quốc gia; vận chuyển qua biên giới quốc gia văn hoá phẩm độc hại và các loại hàng hoá khác mà Nhà nước cấm nhập khẩu, xuất khẩu;

3. Công pháp quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền quốc gia



Dựa vào hình 15.1 và thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết anh A trong trường hợp đã vi phạm quy định nào về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển.
- Cho biết hành vi này sẽ gây ra hậu quả gì.

Lãnh thổ của một quốc gia ven biển ngoài đất liền còn bao gồm vùng biển thuộc quyền chủ quyền. Do đó, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đều có những quy định để điều chỉnh vấn đề này.

Các vùng biển thuộc chủ quyền là các vùng biển nằm phía trong đường biên giới quốc gia trên biển và quốc gia ven biển có quyền thực thi quyền chủ quyền đối

với vùng biển này như lãnh thổ đất liền. Vùng biển thuộc chủ quyền bao gồm: nội thủy và lãnh hải. Nội thủy là các vùng nước bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối tại khu vực nội thủy. Lãnh hải là vùng biển rộng 12 hải lí phía ngoài đường cơ sở. Chủ quyền quốc gia đối với lãnh hải không tuyệt đối do thừa nhận quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài.

Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia: đối với vùng biển này, quốc gia ven biển được thực hiện một số quyền chủ quyền và quyền tài phán trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia bao gồm: vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong đó, vùng tiếp giáp lãnh hải là khu vực mở rộng quá 24 hải lí kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải; vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở; thềm lục địa là khu vực bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần đất kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lí, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn.

Chế độ pháp lí của quốc gia đối với vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán chủ yếu được thể hiện trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

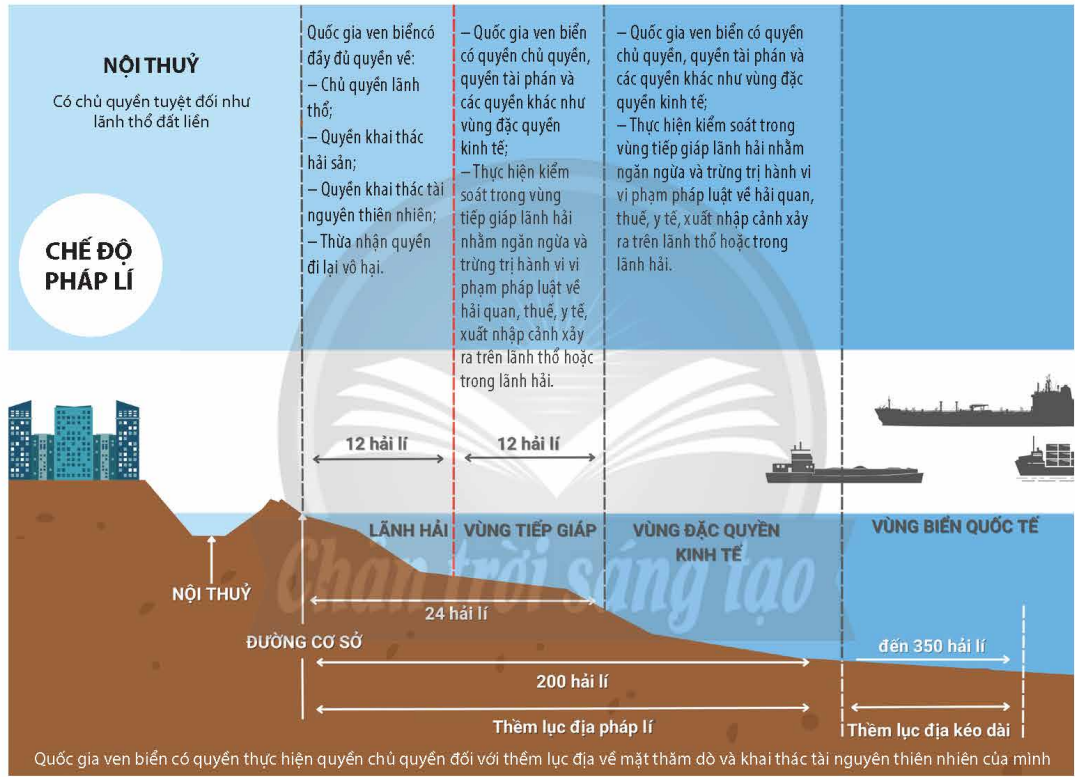
Về chế độ pháp lí của lãnh hải và vùng trời ở trên lãnh hải cũng như đáy và lòng đất dưới đáy của lãnh hải, chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình và trong trường hợp một quốc gia quần đảo ra ngoài vùng nước quần đảo, đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải.

Về chế độ pháp lí riêng của vùng đặc quyền về kinh tế, vùng đặc quyền về kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lí riêng quy định trong phần này; các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển và các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh.

Về quyền đi qua không gây hại, với điều kiện phải chấp hành Công ước, tàu thuyền của tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển, đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải.

Về các quyền của các quốc gia ven biển đối với thềm lục địa: Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác

tài nguyên thiên nhiên của mình. Các quyền nói ở khoản 1 có tính chất đặc quyền, nghĩa là các quốc gia ven biển không thăm dò thêm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa, thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thoả thuận rõ ràng của quốc gia đó. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào. Các tài nguyên thiên nhiên ở phần này bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kì có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy, hoặc lòng đất dưới đáy; hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy hay lòng đáy dưới đáy biển.



Hình 15.1. Vùng chủ quyền và chế độ pháp lý của quốc gia ven biển theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

Trường hợp

Anh A là chủ của một tàu khai thác hải sản tại Việt Nam. Do biết khu vực biển chồng lấn giữa Malaysia và Indonesia có nguồn hải sản dồi dào nên đã chỉ đạo điều khiển tàu cùng các ngư phủ qua vùng biển này để khai thác thủy sản trái phép. Khi anh A cùng các thuyền viên đang khai thác hải sản tại vùng biển này thì bị lực lượng chức năng Indonesia bắt giữ. Sau đó, bị Tòa án phía Indonesia xét xử về tội “Cố ý thực hiện việc đánh bắt cá không có giấy phép tại khu vực quản lý ngư nghiệp của Cộng hòa Indonesia”.



- Dân cư là tổng hợp những người dân sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định và chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia đó.
- Nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về dân cư:
 - + Chế độ pháp lý đối với công dân công dân nước sở tại: có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật quốc gia;
 - + Chế độ pháp lý với người nước ngoài: được hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia, đặc biệt trong một số trường hợp được hưởng chế độ tối huệ quốc và chế độ có đi có lại;
 - + Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép cá nhân bị quốc gia mình mang quốc tịch truy nã vì lý do chính trị;
 - + Bảo hộ công dân là hoạt động của Nhà nước nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân nước mình cư trú ở nước ngoài. Thông thường, Bộ Ngoại giao là cơ quan có trách nhiệm bảo hộ công dân.
- Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối của một quốc gia. Cụ thể: Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và tuyệt đối, không chia sẻ được thể hiện trên hai phương diện: phương diện quyền lực và phương diện vật chất.
- Biên giới quốc gia: là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng không gian theo quy chế quốc tế. Ranh giới này hoặc là đường ranh giới được ghi nhận trên bản đồ và được đánh dấu trên thực địa hoặc là mặt thẳng đứng đi qua đường ranh giới nói trên xác định giới hạn bên ngoài của lãnh thổ quốc gia. Đây chính là giới hạn không gian của quyền lực tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ. Biên giới quốc gia bao gồm: biên giới trên bộ; biên giới trên biển; biên giới trên không và biên giới lòng đất. Các vùng biển thuộc chủ quyền là các vùng biển nằm phía trong đường biên giới quốc gia trên biển, quốc gia ven biển có quyền thực thi quyền chủ quyền đối với vùng biển này như lãnh thổ đất liền; bao gồm: nội thủy, lãnh hải.
- Theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, các quốc gia ven biển cũng có quyền chủ quyền đối với Vùng tiếp giáp lãnh hải; Vùng đặc quyền kinh tế; Thềm lục địa.



1. Cho biết quan điểm của em về các nhận định sau và giải thích.

- Người nước ngoài nhập cảnh với mục đích du lịch thì không được phép làm việc tại Việt Nam.
- Quốc gia có toàn quyền quyết định về chế độ pháp lí của dân cư quốc gia mình.
- Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam thì không được coi là dân cư của Việt Nam.
- Chế độ tối huệ quốc cho tất cả người nước ngoài đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.
- Tất cả người nước ngoài vi phạm pháp luật trên lãnh thổ Việt Nam sẽ bị xử lí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

a. Năm 2016, Chile khởi kiện Bolivia ra Toà Công lí quốc tế, yêu cầu Toà tuyên bố sông Silala là nguồn nước quốc tế, được điều chỉnh bởi tập quán quốc tế và đồng thời, công nhận các quyền của nước này với tư cách là một quốc gia ven sông. Mặc dù trước đó, hai quốc gia đã thoả thuận sơ bộ về vấn đề cùng khai thác vùng nước này, tuy nhiên, do Bolivia đã mở một trại sản xuất giống cá hồi được cung cấp từ sông Silala, khiến Chile phản ứng bằng việc tuyên bố sông Silala này là một nguồn nước quốc tế. Theo phán quyết, Toà án Công lí quốc tế thừa nhận rằng các bên đã đạt được thoả thuận về bản chất của Silala như một nguồn nước quốc tế và cả hai đều đồng ý rằng sông này được điều chỉnh bởi tập quán quốc tế.

Theo em, sau khi được thừa nhận là vùng nước quốc tế, Chile có quyền khai thác nguồn nước đối với sông Silala không?

b. Nước M và nước K là hai quốc gia láng giềng có tranh chấp về đường biên giới trên bộ trong nhiều năm. Lực lượng chấp pháp của hai quốc gia thường xuyên có xung đột nhưng không xảy ra xung đột về vũ trang. Ngày 15 tháng 6, nước K đột ngột có hành vi bắn rocket vào sâu trong lãnh thổ nước M. Cho rằng đây là hành vi gây chiến, xâm phạm chủ quyền quốc gia nên nước M cũng có những động thái đáp trả tương tự.

Hành vi của nước K đã xâm phạm đến quyền đối với lãnh thổ của nước M như thế nào?

c. Mặc dù từ năm 1984, giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và Hủa Phăn (Lào) đã hoàn thành công tác cắm mốc trên thực địa, nhưng nhân dân vùng biên vẫn còn quen với tập tục cũ, chưa thực sự tuân thủ nguyên tắc của quốc giới nên vẫn còn tình trạng xâm canh, xâm cư. Người dân Hủa Phăn phát rẫy canh tác đã xâm canh sang Thanh Hoá sáu điểm với tổng diện tích 41 ha. Người dân Thanh Hoá làm rẫy đã xâm canh sang địa phận Hủa Phăn ở một số điểm với tổng diện tích hơn 20 ha.

Theo em, hành vi xâm canh, xâm cư có vi phạm quy định về biên giới lãnh thổ không? Vì sao?

3. Em hãy đọc các trường hợp sau và thực hiện yêu cầu.

a. Ngày 5 – 6 – 1992, tại Kuala Lumpur, Việt Nam và Malaysia đã kí Văn bản thoả thuận hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn, chính thức xác nhận toạ độ khu vực chồng lấn theo đường ranh giới thêm lục địa. Trên thực tế, vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam và Malaysia tồn tại một vùng biển chồng lấn trên thêm lục địa của hai nước rộng khoảng 2 800 km². Ngày 6 – 5 – 2009, Việt Nam và Malaysia đã phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thêm lục địa kéo dài liên quan đến hai nước lên Ủy ban Ranh giới thêm lục địa của Liên hợp quốc. Việc kí kết thoả thuận giữa hai nước đã mở ra cơ hội hợp tác lâu dài, hoà bình tại khu vực mà cả hai nước đều có quyền chủ quyền.

Cho biết vì sao Việt Nam và Malaysia cần phải kí văn bản thoả thuận hợp tác cùng khai thác tại khu vực chồng lấn.

b. Quốc gia P xúc tiến việc lắp đặt một số công trình nhân tạo dưới đáy biển ở vị trí cách đường cơ sở của quốc gia M 150 hải lí. Trong quá trình lắp đặt, các kĩ sư nhận thấy rằng cần phải cố định các công trình này bằng cách khoan 10 mũi vào đáy biển, họ đã gửi đề xuất này tới Chính phủ quốc gia P. Chính phủ nước này đã đồng ý, cho phép các kĩ sư thi công thăm dò và thực hiện việc khoan cố định 10 mũi vào lòng đất dưới đáy biển tại vị trí lắp đặt.

Em hãy cho biết việc nước P lắp đặt công trình nhân tạo và khoan cố định vào đáy biển có vi phạm quy định của pháp luật quốc tế không và giải thích.

c. Việt Nam là quốc gia ven biển luôn tuân thủ các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 về quyền qua lại không gây hại. Ngày 30 – 1, tàu M (mang quốc tịch nước Q) đi vào vùng lãnh hải của Việt Nam, sau khi đi vào khu vực này, tàu M đã tiến hành neo đậu, bốc dỡ hàng hoá sang một tàu biển khác.

Cho biết việc làm của tàu M có phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế về quyền chủ quyền của quốc gia ven biển không và giải thích.

VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu một số nội dung của Luật Biển Việt Nam về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam và chia sẻ trước cả lớp.

BÀI 16

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ



Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và hợp đồng thương mại quốc tế.
- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm nguyên tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế.



MỞ ĐẦU

Trong quá trình đẩy mạnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (ngày 7 – 11 – 2006) và liên tục có sự phát triển, tăng trưởng về thương mại, hàng hoá, dịch vụ, đạt được nhiều thành tựu kinh tế ấn tượng. Để tham gia giao thương quốc tế thành công, cá nhân, tổ chức cần tìm biết một số nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế.

► *Em hãy chia sẻ hiểu biết của em về WTO*



KHÁM PHÁ

1. Một số nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới

a. Nguyên tắc không phân biệt đối xử



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Cho biết việc hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong trường hợp được hưởng quy chế miễn thuế là thực hiện theo nguyên tắc nào của WTO.

Không phân biệt đối xử được thể hiện trong quy định về đối xử tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia, có nghĩa là một quốc gia thành viên của WTO dành sự đối xử bình đẳng, không phân biệt giữa các quốc gia thành viên cũng như giữa hàng hoá, dịch vụ, doanh nghiệp trong nước và hàng hoá, dịch vụ, doanh nghiệp nước ngoài.

Nội dung chính nguyên tắc này là không phân biệt đối xử đối với thương nhân, hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ của các nước thành viên WTO. Theo chế độ đãi ngộ quốc gia, các quốc gia thành viên của WTO phải dành sự ưu đãi đối với hàng hoá, dịch vụ và sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với hàng hoá, dịch vụ cùng loại trong nước. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc thì ưu đãi mà một quốc gia thành viên này dành cho quốc gia thành viên khác cũng phải được áp dụng đối với các thành viên còn lại.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử có ý nghĩa tạo nền tảng tạo nên hệ thống thương mại tự do, đa phương, cũng như bảo đảm tuân thủ nghiêm túc những cam kết mở cửa thị trường của các quốc gia khi gia nhập WTO.

Trường hợp

Sau khi gia nhập WTO, doanh nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Theo quy chế của WTO, Việt Nam phải mở cửa thị trường trong nước cho hàng hoá nhập khẩu, dỡ bỏ dần các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, có sự đối xử công bằng, không tạo ra sự phân biệt giữa hàng hoá nội địa và

Em cần biết



Hiệp định chung về thuế quan và thương mại năm 1994 (gọi tắt là GATT 1994)

Điều 1. Quy định chung về Đối xử tối huệ quốc (trích)

1. Với mọi khoản thuế quan và khoản thu thuộc bất cứ loại nào nhằm vào hay có liên hệ tới nhập khẩu và xuất khẩu hoặc đánh vào các khoản chuyển khoản để thanh toán hàng xuất nhập khẩu, hay phương thức đánh thuế hoặc áp dụng phụ thu nêu trên, hay với mọi luật lệ hay thủ tục trong xuất nhập khẩu và liên quan tới mọi nội dung đã được nêu tại khoản 2 và khoản 4 của Điều III, mọi lợi thế, biệt đãi, đặc quyền hay quyền miễn trừ được bất kì bên kí kết nào dành cho bất cứ một sản phẩm có xuất xứ từ hay được giao tới bất kì một nước nào khác sẽ được áp dụng cho sản phẩm tương tự có xuất xứ từ hay giao tới mọi bên kí kết khác ngay lập tức và một cách không điều kiện.

Điều 3. Đối xử quốc gia về thuế và quy tắc trong nước (trích)

1. Các bên kí kết thừa nhận rằng các khoản thuế và khoản thu nội địa, cũng như luật, hay quy tắc hay yêu cầu tác động tới việc bán hàng, chào bán, vận tải, phân phối hay sử dụng sản phẩm trong nội địa cùng các quy tắc định lượng trong nước yêu cầu có pha trộn, chế biến hay sử dụng sản phẩm với một khối lượng tỉ trọng xác định, không được áp dụng với các sản phẩm nội địa hoặc nhập khẩu với kết cục là bảo hộ hàng nội địa.

nhập khẩu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng được hưởng các quy chế miễn thuế theo chế độ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia, nâng cao tính cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ Việt Nam trên thị trường quốc tế.

b. Nguyên tắc tự do hoá thương mại



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Cho biết tự do hoá thương mại được thể hiện thế nào trong trường hợp.

Nguyên tắc tự do hoá thương mại là việc thúc đẩy trao đổi hàng hoá tự do thông qua thực hiện nghĩa vụ xoá bỏ các rào cản thương mại và phi thương mại đối với hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Nguyên tắc tự do hoá thương mại có nội dung là quốc gia thành viên của WTO có nghĩa vụ mở cửa cho các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và đầu tư của các thành viên khác. Về mặt pháp lý, nguyên tắc được biểu hiện bằng các cam kết về mở cửa thị trường, dỡ bỏ hoặc giảm bớt các rào cản thuế quan và phi thuế quan đã chấp nhận khi đàm phán gia nhập WTO. Tuy nhiên, WTO vẫn cho phép những trường hợp ngoại lệ vì lý do cán cân thanh toán, trình độ phát triển kinh tế hoặc quốc phòng, an ninh.

Tự do hoá thương mại có ý nghĩa quan trọng trong việc xoá bỏ chủ nghĩa bảo hộ trong thương mại, cũng như tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu mở. Nguyên tắc còn có ý nghĩa trong việc thực hiện mục tiêu hàng đầu của WTO về tự do hoá mậu dịch.

Theo GATT 1994, *Đối xử quốc gia về thuế và quy tắc trong nước* được hiểu là: Các bên kí kết thừa nhận rằng các khoản thuế và khoản thu nội địa, cũng như luật, hay quy tắc hay yêu cầu tác động tới việc bán hàng, chào bán, vận tải, phân phối hay sử dụng sản phẩm trong nội địa cùng các quy tắc định lượng trong nước yêu cầu có pha trộn, chế biến hay sử dụng sản phẩm với một khối lượng tỉ trọng xác định, không được áp dụng với các sản phẩm nội địa hoặc nhập khẩu với kết cục là bảo hộ hàng nội địa. Hàng nhập khẩu từ lãnh thổ của bất cứ một bên kí kết nào sẽ không phải chịu, dù trực tiếp hay gián tiếp, các khoản thuế hay các khoản thu nội địa thuộc bất cứ loại nào vượt quá mức chúng được áp dụng, dù trực tiếp hay gián tiếp, với sản phẩm nội tương tự. Hơn nữa, không một bên kí kết nào sẽ áp dụng các loại thuế hay khoản thu khác trong nội địa trái với các nguyên tắc đã nêu tại khoản 1 Điều 3.

Về vấn đề *Tiếp cận thị trường*, Hiệp định chung về thương mại dịch vụ năm 1995 (gọi tắt là GATS 1995) quy định: Trong những lĩnh vực đã cam kết mở cửa thị trường, các thành viên không được duy trì hoặc ban hành những biện pháp sau đây, dù là ở

quy mô vùng hoặc trên toàn lãnh thổ, trừ trường hợp có quy định khác trong Danh mục cam kết: hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ dù dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, độc quyền, toàn quyền cung cấp dịch vụ hoặc yêu cầu đáp ứng nhu cầu kinh tế; hạn chế tổng trị giá các giao dịch về dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, hoặc yêu cầu phải đáp ứng nhu cầu kinh tế;...

Trường hợp

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện một loạt cam kết về mở cửa thị trường, tự do hoá thương mại như: bãi bỏ biện pháp cấm nhập khẩu thuốc lá điều và xì gà với điều kiện nhất định; bãi bỏ biện pháp cấm nhập khẩu đối với ô tô cũ không quá năm năm sử dụng (việc nhập khẩu không cần giấy phép của Bộ Công Thương, chỉ làm thủ tục trực tiếp tại hải quan cửa khẩu); bãi bỏ biện pháp cấm nhập khẩu đối với xe máy có dung tích từ 175 cm³ trở lên từ ngày 31 – 5 – 2007; giảm thuế suất nhập khẩu của mặt hàng tivi, tủ lạnh, điều hoà, máy giặt về mức 25%;...

c. Nguyên tắc cạnh tranh công bằng



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết các quốc gia thành viên của WTO có thể thực hiện các cam kết gì để tăng cường cạnh tranh công bằng.
- Cho biết để thực hiện nguyên tắc cạnh tranh công bằng, các quốc gia thành viên WTO cần phải làm những gì.

Cạnh tranh công bằng có nghĩa là tăng cường cạnh tranh lành mạnh giữa các quốc gia thành viên WTO, các nước thành viên tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau. Nội dung của nguyên tắc này là các quốc gia thành viên của WTO được cạnh tranh tự do, công bằng. WTO luôn chủ trương tăng cường cạnh tranh lành mạnh, công bằng trong giao thương quốc tế; cung cầu của hàng hoá sẽ do chất lượng, giá cả quyết định, các quốc gia không được dùng quyền lực Nhà nước bóp méo tính lành mạnh của cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nguyên tắc này có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy tự do thương mại, tạo ra một môi trường thương mại quốc tế bình đẳng và lành mạnh giữa các quốc gia.

Theo Điều 37 GATT 1994, nội dung của *Cam kết* bao gồm: Các bên kí kết phát triển trong chừng mực có thể – có nghĩa là trừ khi có lí do bắt buộc ngăn cản, có thể bao gồm cả những lí do pháp lí – sẽ làm hết sức mình để thực hiện các quy định sau:

Dành ưu tiên cao cho việc giảm và triệt tiêu các trở ngại với thương mại các sản phẩm hiện nay hay có thể sau này đặc biệt được các bên kí kết kém phát triển hơn

quan tâm, kể cả thuế quan hay các hạn chế khác tạo nên sự khác biệt phi lý giữa sản phẩm sơ cấp và cũng các sản phẩm đó đã chế biến;

Tự kiểm chế việc đặt ra thêm hay tăng thêm thuế quan hoặc các trở ngại phi thuế với nhập khẩu các sản phẩm mà hiện nay hay có thể sau này đặc biệt được các bên kí kết kém phát triển hơn quan tâm xuất khẩu;

Tự kiểm chế việc đặt ra các biện pháp thuế khác; trong khi điều hành cơ chế thuế dành sự ưu tiên cao cho việc giảm hay triệt tiêu các biện pháp thu hiện hành, có thể dẫn tới giảm bớt hay kìm hãm đáng kể sự phát triển nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm sơ cấp hay đã chế biến xuất xứ toàn bộ hay một phần từ lãnh thổ các bên kí kết kém phát triển hơn, khi các biện pháp đó được áp dụng riêng với các sản phẩm này.

d. Nguyên tắc minh bạch, ổn định trong thương mại



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Nêu một số nội dung của nguyên tắc minh bạch, ổn định trong thương mại.
- Cho biết một số việc làm của Việt Nam sau khi gia nhập WTO để phù hợp với nguyên tắc minh bạch, ổn định trong thương mại.

Khi tham gia WTO, các quốc gia có nghĩa vụ minh bạch hoá các chính sách kinh tế của mình nhằm duy trì quan hệ thương mại ổn định lâu dài. Nội dung của nguyên tắc này yêu cầu các quốc gia thành viên phải công khai, rõ ràng, dễ dự đoán trong việc ban hành và thực thi các thủ tục, quy trình hay quy định liên quan đến thương mại, dịch vụ, hàng hoá và sở hữu trí tuệ, cam kết sẽ không có những thay đổi bất lợi cho thương mại và có thể dự báo rủi ro.

Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm kiếm thông tin, dự báo chính sách và tiết kiệm chi phí. Bên cạnh đó, minh bạch hoá còn giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; là tiền đề cho giao thương ổn định, lâu dài giữa các quốc gia trong môi trường kinh doanh, thương mại quốc tế.

Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm kiếm thông tin, dự báo chính sách và tiết kiệm chi phí. Bên cạnh đó, minh bạch hoá còn giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; là tiền đề cho giao thương ổn định, lâu dài giữa các quốc gia trong môi trường kinh doanh, thương mại quốc tế.

Về vấn đề *Tính minh bạch*, Điều 3 GATS 1995 nêu rõ: Các thành viên phải nhanh chóng công bố mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành GATS 1995, chậm nhất trước khi các biện pháp đó có hiệu lực thi hành, trừ những trường hợp khẩn cấp. Những Hiệp định quốc tế có liên quan hoặc tác động đến thương mại dịch vụ mà các thành viên tham gia cũng phải được công bố. Trong trường hợp việc công bố quy định tại khoản 1 của Điều này không thể thực hiện được, các thông tin đó phải được công khai theo cách thức khác. Các thành viên phải nhanh chóng và ít nhất mỗi năm một lần thông báo cho Hội đồng thương mại dịch vụ về các văn bản pháp luật mới hoặc bất kì sửa đổi nào trong các luật, quy định hoặc hướng dẫn hành chính có tác động cơ bản đến thương mại dịch vụ thuộc các cam kết cụ thể theo Hiệp định này.

e. Nguyên tắc ưu đãi các nước đang phát triển, chậm phát triển



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

Cho biết nội dung của nguyên tắc dành ưu đãi cho các nước đang phát triển, chậm phát triển được thể hiện như thế nào.

Nguyên tắc này có nghĩa WTO và các quốc gia thành viên là các nước phát triển sẽ dành sự ưu đãi nhất định, các điều kiện thuận lợi hơn đối với các thành viên là quốc gia đang và chậm phát triển trong quá trình đàm phán gia nhập và sau gia nhập WTO, nhằm khuyến khích các nước đó phát triển, cải cách kinh tế.

Đa số các nước thành viên của WTO là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Do đó, các quốc gia này nhận được sự ưu đãi nhất định trong quá trình thực thi các Hiệp định, cũng như hỗ trợ những nền kinh tế đang chuyển đổi ở một số phương diện kĩ thuật thông qua Ban Thư kí của WTO với mục tiêu đảm bảo sự tham gia sâu rộng của các nước đang phát triển vào hệ thống thương mại quốc tế, trên cơ sở của nguyên tắc *Hệ thống ưu đãi phổ cập* và *Quyết định về Đàm phán thương mại giữa các nước đang phát triển*. Bên cạnh đó, WTO còn thành lập Ủy ban Thương mại và phát triển của Tổ chức Thương mại Thế giới, xử lí những vấn đề có liên quan đến các nước đang phát triển và kém phát triển.

GATT 1947 có quy chế hai miễn trừ về đối xử đặc biệt và ưu đãi hơn với các nước đang, chậm phát triển. Thứ nhất là quyết định về việc thiết lập *Hệ thống ưu đãi phổ cập* (GSP) chỉ áp dụng cho hàng hoá xuất xứ từ những nước đang phát triển và chậm phát triển. Theo đó, các nước phát triển có thể thiết lập một số mức thuế ưu đãi hoặc miễn thuế quan cho một số nhóm mặt hàng có xuất xứ từ các nước đang và chậm phát triển và các quốc gia này không phải áp dụng những ưu đãi đó cho các nước

phát triển khác theo nguyên tắc đối xử tối huệ quốc. Thứ hai là quyết định về *Đàm phán thương mại giữa các nước đang phát triển*, cho phép các nước này có quyền đàm phán, kí kết những hiệp định thương mại dành cho nhau những ưu đãi hơn về thuế quan và không có nghĩa vụ phải áp dụng cho hàng hoá đến từ các nước phát triển. Trên cơ sở đó, Hiệp định về Hệ thống ưu đãi thương mại toàn cầu giữa các nước đang phát triển đã được kí năm 1989.

Trường hợp

Năm 2006, Việt Nam (nước đang phát triển) gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam được phép kéo dài thời gian quá độ để gỡ bỏ các hàng rào thuế quan. Bên cạnh đó, một số nước phát triển trong WTO cam kết áp dụng mức thuế nhập khẩu thông thường đối với sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam là 7% so với mức 10% áp dụng với các thành viên khác là các nước phát triển.

2. Nguyên tắc cơ bản trong giao kết hợp đồng thương mại quốc tế

Hợp đồng thương mại quốc tế là hợp đồng giữa các bên có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau được kí kết trong lĩnh vực hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ,... Hợp đồng thương mại quốc tế được điều chỉnh bằng các hiệp ước song phương, đa phương, tập quán quốc tế và sự thoả thuận của các bên trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế. Bên cạnh đó, các nước đều có quy định pháp luật quốc gia để điều chỉnh vấn đề này, tại Việt Nam là Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Thương mại năm 2005,...

a. Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng trong thương mại quốc tế là gì và nêu ví dụ minh hoạ.
- Cho biết nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng có thể bị hạn chế hay không và chủ thể nào có quyền hạn chế nguyên tắc này.

Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng có là các bên có quyền tự do lựa chọn việc tham gia hợp đồng, đối tác, cũng như thoả thuận những điều khoản của từng giao dịch cụ thể. Đây là nền tảng của trật tự kinh tế quốc tế mang tính cạnh tranh theo định hướng thị trường mở. Tuy nhiên, giới hạn của nguyên tắc này là việc tự do giao kết hợp đồng phải trong khuôn

Em cần biết



- Bộ nguyên tắc UNIDROIT về Hợp đồng Thương mại Quốc tế năm 2016

Điều 1.1. Tự do hợp đồng

Các bên được tự do giao kết hợp đồng và thoả thuận nội dung của hợp đồng.

khổ pháp luật và Nhà nước có quyền hạn chế nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng thông qua các đạo luật như luật chống độc quyền, kiểm soát hàng hoá và giá cả; luật áp đặt chế độ trách nhiệm pháp lí đặc biệt hoặc ngăn cấm những điều khoản hợp đồng bất bình đẳng,...

Các quy tắc bắt buộc hạn chế tính tự nguyện của các bên trong hợp đồng: Các bên có quyền tự do quyết định nội dung của hợp đồng, nhưng trước hết, giới hạn của nguyên tắc này là các điều khoản các bên đưa ra không được vi phạm pháp luật. Hơn nữa, tính bắt buộc trong tư pháp lẫn công pháp đều là do Nhà nước ban hành và do đó, thể hiện ý chí của Nhà nước. Nhà nước có quyền hạn chế nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng thông qua các đạo luật như luật chống độc quyền, kiểm soát hàng hoá và giá cả, luật áp đặt chế độ trách nhiệm pháp lí đặc biệt hoặc ngăn cấm những điều khoản hợp đồng bất bình đẳng,...

Điều 11 Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hoá quốc tế (CISG 1980) cũng đã quy định về *Tự do hợp đồng* như sau: Hợp đồng mua bán không cần phải được kí kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ một yêu cầu nào khác về hình thức của hợp đồng. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả những lời khai của nhân chứng.

b. Nguyên tắc thiện chí, trung thực



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết nội dung của nguyên tắc thiện chí, trung thực là gì.
- Nêu nhận xét của em về việc làm của Công ty R trong trường hợp và giải thích.

Nguyên tắc thiện chí, trung thực có nghĩa là hợp đồng thương mại quốc tế được đàm phán, giao kết, thực hiện trên cơ sở trung thực, thiện chí vì lợi ích của các bên,

– Luật Thương mại năm 2005

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 11. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào.

đây được xem như một trong những ý tưởng chính của hợp đồng thương mại quốc tế. Nguyên tắc này yêu cầu các bên tham gia giao kết hợp đồng phải tiến hành trên tinh thần thiện chí và trung thực. Theo đó, trong đàm phán, kí kết hợp đồng một bên trong giao dịch không lừa dối bên còn lại, phải tôn trọng lợi ích của nhà nước và lợi ích công cộng, đồng thời tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bên còn lại. Bằng việc xác định rõ trong các quy định chung rằng mỗi bên trong hợp đồng đều phải tiến hành giao dịch trên tinh thần thiện chí và trung thực. Nguyên tắc này được hiểu thậm chí nếu như không có những quy định trực tiếp điều chỉnh hành vi của mỗi bên, chủ thể vẫn phải tuân thủ nguyên tắc trong suốt thời hạn hợp đồng, kể cả giai đoạn đàm phán.

Nguyên tắc thiện chí, trung thực có ý nghĩa trong việc đảm bảo cân bằng giữa quyền và lợi ích của các bên trong hợp đồng thương mại quốc tế thông qua việc tạo nên chuẩn mực đạo đức chung trong giao kết hợp đồng, là cơ sở để quan hệ hợp đồng được thực hiện trên thực tế.

Về nội dung *Thiện chí và trung thực* và *Cấm tự mâu thuẫn*, Điều 1.7, 1.8 Bộ nguyên tắc UNIDROIT về Hợp đồng Thương mại Quốc tế năm 2016 quy định như sau: các bên trong hợp đồng phải tuân theo những yêu cầu về thiện chí và trung thực trong thương mại quốc tế; các bên trong hợp đồng không được loại trừ hay hạn chế nghĩa vụ này; một bên không thể hành động ngược lại với sự mong đợi mà mình đã tạo ra cho bên kia khi mà bên kia đã tin một cách hợp lí vào sự mong đợi này và vì vậy đã hành động không có lợi cho họ.

Trường hợp

Ngày 15 – 12 – 2020, một doanh nghiệp của Việt Nam đã kí hợp đồng xuất khẩu chè sang Pakistan với Công ty R và cam kết thanh toán khi nhận hàng tại cảng. Từ ngày 7 – 1 đến ngày 5 – 2 – 2021, doanh nghiệp Việt Nam đã giao năm container chè đến cảng Karach (Pakistan) với tổng trị giá 138 289,5 USD. Sau khi hàng đến cảng Karachi, ông U, Giám đốc Công ty R đã nhiều lần hứa hẹn với doanh nghiệp Việt Nam nhưng vẫn không đến nhận hàng và thanh toán như cam kết trong hợp đồng.

Em cần biết



Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (trích)

3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.
4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

c. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết



Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

- Cho biết nội dung của nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết trong thương mại quốc tế là gì.
- Cho biết Công ty B trong trường hợp có vi phạm nguyên tắc tuân thủ cam kết không và giải thích.

Tuân thủ hợp đồng đã giao kết có nghĩa là các bên giao kết hợp đồng có nghĩa vụ thực thi các cam kết đã thoả thuận trong hợp đồng. Một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật hợp đồng nói chung và hợp đồng thương mại quốc tế nói riêng là tuân thủ các thoả thuận. Nguyên tắc này yêu cầu các bên phải tuân thủ, thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thoả thuận, cũng như chịu trách nhiệm pháp lý khi không hoàn thành nghĩa vụ đã thoả thuận.

Nguyên tắc này có ý nghĩa ràng buộc các chủ thể trong hợp đồng bởi sự cam kết của họ, qua đó bảo vệ quyền lợi của các bên, cũng như mục tiêu của hợp đồng.

Điều 1.3 Bộ nguyên tắc UNIDROIT về Hợp đồng Thương mại Quốc tế năm 2016 quy định về *Tính chất ràng buộc của hợp đồng* như sau: Hợp đồng được hình thành hợp pháp ràng buộc các bên giao kết. Các bên chỉ có thể sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng, thoả thuận giữa các bên hoặc bởi những lý do được quy định trong Bộ Nguyên tắc này.

Trường hợp

Năm 2012, Công ty P (Trụ sở thương mại tại Việt Nam) đã ký hợp đồng nhập khẩu giấy phế liệu với Công ty B (Trụ sở thương mại tại Hàn Quốc), số lượng 1 000 tấn, đơn giá 235 USD/tấn, tổng giá trị hợp đồng là 235 000 USD, giá được tính tại cầu cảng của nước nhập khẩu là Hải Phòng, đã bao gồm các chi phí bảo hiểm, vận chuyển tới cảng đích đến. Về phẩm chất hàng hoá, hai bên thoả thuận, giấy phế liệu phải đảm bảo độ ẩm không quá 12% và một số điều kiện khác về hợp chất. Tuy nhiên, do nghi ngờ về độ ẩm của sản phẩm, Công ty P đã đề nghị VinaControl giám định chất lượng của lô hàng. Kết quả là 15/20 container lô hàng thứ nhất không đạt chất lượng về độ ẩm như cam kết trong hợp đồng trước đó.



- Các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới:
 - + Nguyên tắc 1. Không phân biệt đối xử: Nguyên tắc này được thể hiện qua quy chế đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia của WTO.

- Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc tức là các ưu đãi dành cho hàng hoá, dịch vụ của quốc gia thành viên này cũng được áp dụng cho các quốc gia thành viên khác bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử.
 - Chế độ đãi ngộ quốc gia nghĩa là không có phân biệt đối xử giữa hàng hoá nhập khẩu từ các quốc gia thành viên khác và sản phẩm sản xuất trong nước khi lưu thông trên thị trường nội địa của các thành viên WTO.
- + Nguyên tắc 2. Tự do hoá thương mại: Nguyên tắc này được thể hiện thông qua việc các quốc gia thành viên cam kết mở cửa thị trường khi tham gia WTO, các nước có nghĩa vụ gỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, không áp dụng hạn chế số lượng hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên, nguyên tắc này vẫn cho phép những ngoại lệ nhất định. Nguyên tắc tự do hoá thương mại là nền tảng của hệ thống thương mại quốc tế tự do đa phương.
- + Nguyên tắc 3. Cạnh tranh công bằng: Nguyên tắc này yêu cầu các quốc gia thành viên WTO phải tự do cạnh tranh trong điều kiện công bằng. Ngoại lệ của nguyên tắc này cho phép các nước áp dụng các biện pháp tự vệ thương mại khi nền sản xuất hàng hoá trong nước bị đe dọa tổn thương bởi hàng nhập khẩu.
- + Nguyên tắc 4. Minh bạch, ổn định trong thương mại: Nội dung nguyên tắc là nghĩa vụ minh bạch hoá các chính sách kinh tế của các nước thành viên, cam kết không có những thay đổi bất lợi cho thương mại, nếu có sự thay đổi phải thông báo trước, tham vấn và bãi trừ.
- + Nguyên tắc 5. Ưu đãi nước đang phát triển, chậm phát triển: WTO có các ưu đãi và biện pháp hỗ trợ các quốc gia đang phát triển là thành viên của mình như: đưa ra những quy định ưu đãi đặc biệt dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển; thành lập các cơ quan chuyên trách hỗ trợ các nước đang và chậm phát triển;...
- Nguyên tắc cơ bản trong giao kết hợp đồng thương mại quốc tế:
- + Nguyên tắc 1. Tự do giao kết hợp đồng: Các bên được toàn quyền quyết định về việc giao kết hợp đồng, giao kết hợp đồng với đối tác nào, thời điểm, địa điểm, nội dung, phương thức giao kết hợp đồng,... nhưng không được vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội.

- + Nguyên tắc 2. Thiện chí, trung thực: Việc giao kết hợp đồng thương mại quốc tế phải dựa trên cơ sở thiện chí, trung thực, không chứa đựng sự lừa dối, tôn trọng lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và các bên tham gia giao kết hợp đồng. Nguyên tắc này không thể bị hạn chế hay loại trừ.
- + Nguyên tắc 3. Tuân thủ hợp đồng đã giao kết: Các bên thực hiện có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ nội dung đã cam kết trong hợp đồng như: về hàng hoá, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức,... Nếu vi phạm cam kết thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí.

LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình với nhận định nào sau đây về các nguyên tắc của hợp đồng thương mại quốc tế?

- a. Tòa án Việt Nam được phép áp dụng quy định của pháp luật quốc tế để giải quyết các tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế.
- b. Trong mọi trường hợp, nội dung đã thoả thuận trong hợp đồng phải được các bên tôn trọng thực hiện.
- c. Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng thương mại quốc tế có thể bị hạn chế bởi pháp luật quốc gia.
- d. Hợp đồng thương mại quốc tế được kí kết tại Việt Nam buộc phải tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật dân sự, thương mại của Việt Nam.
- e. Các bên giao kết hợp đồng thương mại quốc tế phải đảm bảo nguyên tắc thiện chí, trung thực trong cả quá trình đàm phán.

2. Em hãy nhận xét hành vi của chủ thể trong các trường hợp sau có phù hợp với nguyên tắc của WTO hay không.

- a. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các doanh nghiệp kinh doanh cà phê đứng trước cơ hội lớn. Tận dụng quy chế miễn thuế nhập khẩu của WTO mặt hàng này của Việt Nam đã xâm nhập sâu vào các thị trường lớn như Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Bỉ, Anh,... đưa Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới sau Brazil.
- b. Thực hiện cam kết sau gia nhập WTO, Việt Nam đã ban hành biểu thuế suất nhập khẩu ưu đãi. Theo đó, kể từ ngày 15 – 9 – 2006 có tới trên 400 dòng thuế thuộc

117 nhóm mặt hàng nằm trong danh mục cắt giảm. Những mặt hàng điều chỉnh giảm thuế gồm hàng điện tử, điện lạnh dân dụng, linh kiện ô tô, xe máy nguyên chiếc,... Trong đó, hàng điện tử, điện lạnh dân dụng giảm từ 50% xuống còn 30 – 40%. Xe máy nguyên chiếc giảm từ 100% xuống 90%.

c. Cho rằng Hàn Quốc đã có quy định gây phân biệt đối xử đối với sản phẩm thịt gà nhập khẩu nên Úc đã có yêu cầu tham vấn đối với Hàn Quốc. Theo đó, Hàn Quốc đã ban hành quy định chỉ cho phép phân phối sản phẩm thịt gà nhập khẩu tại các cửa hàng chuyên biệt, áp dụng một số biện pháp khác nhằm hạn chế cơ hội tiếp cận khách hàng của hàng nhập khẩu. Bên cạnh đó, nước này còn quy định thịt gà nhập khẩu chỉ được phân phối tại một số cửa hàng nhất định và phải dán nhãn "sản phẩm nhập khẩu chuyên biệt".

d. Ngày 20 – 1, Canada ban hành Chương trình hỗ trợ sản phẩm sữa có tên "Chương trình sữa đặc biệt". Theo đó, các công ty sữa nội địa có tên trong danh sách sẽ được hỗ trợ một phần chi phí nghiên cứu thị trường và hỗ trợ về thuế. Điều này dẫn đến giá sản phẩm nội địa chênh lệch so với sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Cho rằng Canada đã có hành vi trợ cấp đối với sản phẩm nội địa, vi phạm nguyên tắc của WTO, New Zealand đã yêu cầu tham vấn đối với nước này.

e. Cộng đồng Châu Âu đã yêu cầu tham vấn đối với Argentina khi cho rằng các biện pháp mà nước này áp dụng với sản phẩm da bò và da thành phẩm nhập khẩu từ một số nước trong EU đã vi phạm nguyên tắc của WTO. Theo đó, Cộng đồng Châu Âu kiện việc Argentina đánh thuế đối với doanh nghiệp nhập khẩu da thành phẩm với thuế giá trị gia tăng 9% và thuế trước thu nhập 3% dựa trên giá trị nhập khẩu là vi phạm khoản 2, Điều 3 của GATT 1994, dù cho trước đó nước này đã có cam kết biểu thuế tối đa với loại sản phẩm này là 9%.

3. Em hãy nhận xét hành vi của chủ thể trong các trường hợp sau có phù hợp với nguyên tắc của hợp đồng thương mại quốc tế hay không.

a. Công ty Trách nhiệm hữu hạn thực phẩm PN (Quốc tịch Việt Nam) có kí hợp đồng xuất khẩu gạo với đối tác Philippines là Công ty O. Số lượng theo thoả thuận là 500 tấn gạo với giá 900 USD/tấn, tuy nhiên do giá gạo trên thị trường quốc tế giảm mạnh nên Công ty O đơn phương huỷ bỏ hợp đồng, từ chối nghĩa vụ nhận hàng.

b. Do hạn chế của hạn ngạch xuất khẩu, Công ty T (Quốc tịch Việt Nam) đã thực hiện hợp đồng uỷ thác cho Công ty Thương mại N (Quốc tịch Việt Nam) xuất khẩu 300 tấn bột ngọt trị giá 312 000 USD cho đối tác tại Singapore là Công ty Ng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Ng tự ý thay đổi thời gian giao hàng đã giao kết trong hợp đồng trước đó nên Công ty Thương mại N tuyên bố đối tác vi phạm hợp đồng.

c. Công ty U tại Philippines và Công ty thép D (có trụ sở tại Việt Nam) kí hợp đồng mua bán 6 000 tấn thép ngày 12 – 6 với giá trị hợp đồng 2 430 000 000 USD. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty thép D không giao hàng theo đúng số lượng, thời hạn ghi trong Hợp đồng mua bán.

d. Ngày 7– 6, bên mua là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên PH (Quốc tịch Việt Nam) và bên bán là Công ty M (Quốc tịch Bồ Biển Ngà) kí hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế số FARCOM/RCN/IVC/036/2011. Theo nội dung Hợp đồng mua bán, bên mua mua hạt điều thô nguồn gốc Bồ Biển Ngà, số lượng là 1 000 tấn x 1 385,50 USD/tấn theo tiêu chuẩn chất lượng như sau: thu hồi số hạt tối đa là 205 hạt/kg, độ ẩm tối đa là 10%. Tuy nhiên, sau khi được giám định bởi VinaControl, tại thời điểm giao hàng, hạt điều không đạt chất lượng như cam kết trong hợp đồng.

e. Ngày 5 – 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H (Quốc tịch Trung Quốc) kí hợp đồng mua bán hàng hoá là thuốc bảo vệ thực vật với Công ty trách nhiệm hữu hạn VP (Quốc tịch Việt Nam) theo hợp đồng mua bán số GE6-076/06-17, giá trị hợp đồng 40 400 USD. Sau khi kí kết hợp đồng, bên bán giao hàng theo quy định của hợp đồng. Mặc dù bên bán đã nhiều lần yêu cầu bên mua thanh toán tiền, nhưng bên mua không thanh toán tiền mua hàng và còn chuyển nhượng công ty cho cá nhân, tổ chức khác để trốn tránh trách nhiệm trả nợ, do vậy đã gây nhiều khó khăn, thiệt hại cho bên bán.

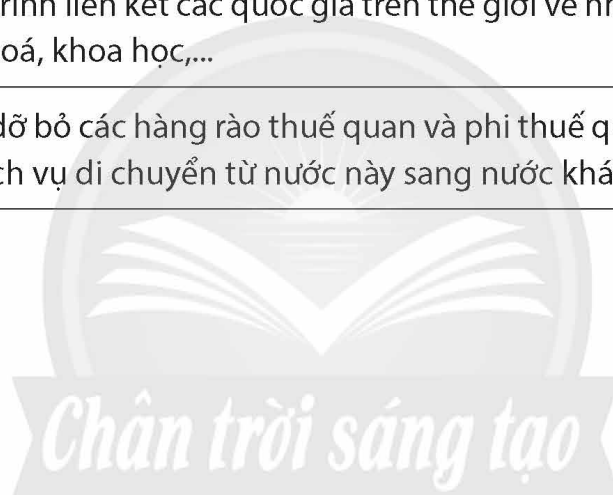
VẬN DỤNG

- 1. Em và các bạn hãy tìm hiểu về việc thực hiện nguyên tắc tự do hoá thương mại của các quốc gia thành viên WTO và trình bày trước lớp.**
- 2. Em hãy thực hiện một sơ đồ tư duy về các nguyên tắc của hợp đồng thương mại quốc tế.**

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
Cản trở kết hôn, li hôn	Đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.
Chiếm hữu không ngay tình	Việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.
Chiếm hữu ngay tình	Việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.
Cơ cấu kinh tế	Tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành tổng thể nền kinh tế.
Cưỡng ép kết hôn, li hôn	Đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc li hôn trái với ý muốn của họ.
Điều ước quốc tế	Thoả thuận bằng văn bản được kí kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên kí kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thoả thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.
GDP	Gross domestic product – Tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm).
GNI	Gross national income – Thu nhập quốc gia, chỉ tiêu phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kì nhất định, thường là một năm.
HDI	Human development index – Chỉ số phát triển con người. Thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Phát triển bền vững	Phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.
Tảo hôn	Việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
Tài sản	Vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.
Thuế quan	Thuế do hải quan của một nước thu đối với hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu khi vận chuyển qua cửa khẩu của nước đó.
Toàn cầu hoá	Quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hoá, khoa học,...
Tự do hoá thương mại	Việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan để luồng hàng hoá và dịch vụ di chuyển từ nước này sang nước khác được thuận lợi hơn.



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHAN ANH TUẤN – NGUYỄN QUỐC HƯNG

Biên tập kĩ – mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: HUỖNH THỊ TRÚC LINH

Trình bày bìa: TỔNG THANH THẢO

Minh họa: TRẦN ANH NHÂN – HUỖNH THỊ TRÚC LINH

Sửa bản in: PHAN ANH TUẤN – TRẦN THỊ MỸ TRIỀU

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 12 (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số:

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:

Số QĐXB:..... ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|---|
| 1. Toán 12, Tập một | 14. Vật lí 12 |
| 2. Toán 12, Tập hai | 15. Chuyên đề học tập Vật lí 12 |
| 3. Chuyên đề học tập Toán 12 | 16. Hoá học 12 |
| 4. Ngữ văn 12, Tập một | 17. Chuyên đề học tập Hoá học 12 |
| 5. Ngữ văn 12, Tập hai | 18. Sinh học 12 |
| 6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 | 19. Chuyên đề học tập Sinh học 12 |
| 7. Tiếng Anh 12 | 20. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| Friends Global – Student Book | 21. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| 8. Lịch sử 12 | 22. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 9. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 | 23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 10. Địa lí 12 | 24. Âm nhạc 12 |
| 11. Chuyên đề học tập Địa lí 12 | 25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 |
| 12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 | 26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (1) |
| 13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 | 27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (2) |
| | 28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

